

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

Bài 1. TÔI VÀ CÁC BẠN

.....

Môn: Ngữ văn 6 - Lớp:

Số tiết: 16 tiết

MỤC TIÊU CHUNG BÀI 1

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện đồng thoại (cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, lời nhân vật) và người kể chuyện ngôi thứ nhất;
- Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật;
- Nhận biết được từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy), hiểu được tác dụng của việc sử dụng từ láy trong VB;
- Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân, biết viết VB bảo đảm các bước;
- Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân;
- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Nhân ái, chan hoà, khiêm tốn; trân trọng tình bạn, tôn trọng sự khác biệt.

TIẾT 1: GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện đồng thoại (cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, lời nhân vật) và người kể chuyện ngôi thứ nhất.

2. Năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng:

- Năng lực nhận biết, phân tích một số yếu tố của truyện đồng thoại và người kể chuyện ngôi thứ nhất.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào các VB được học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án;
- Bảng giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân.

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời: Trải qua 5 năm học Tiểu học, em có bạn thân nào không? Theo em những người bạn có vai trò như thế nào đối với cuộc sống của chúng ta?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ suy nghĩ, cảm xúc của bản thân.

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu giới thiệu bài học

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung của bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ GV giới thiệu: Bài học gồm hai nội dung: khái quát chủ đề và nêu thể loại các văn bản đọc chính. Với	

<p>chủ đề Tôi, bài học tập trung vào một số vấn đề thiết thực, có ý nghĩa quan trọng: khám phá bản thân trong mối quan hệ với bạn bè, kết bạn và ứng xử với bạn, nhận thức về vẻ đẹp và vai trò của tình bạn...</p> <p>HS lắng nghe</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- HS trình bày sản phẩm thảo luận</p> <p>- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng</p>	
---	--

Hoạt động 2: Khám phá Tri thức ngữ văn

a. Mục tiêu: Hiểu được các khái niệm về cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, lời người kể chuyện.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc phần Tri thức ngữ văn trong SGK</p> <p>- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm:</p> <p>Hãy chọn một truyện và trả lời các câu hỏi sau để nhận biết từng yếu tố:</p> <p>+ Ai là người kể chuyện trong tác phẩm này? Người kể ấy xuất hiện ở ngôi thứ</p>	<p>Truyện và truyện đồng thoại</p> <p>Truyện là loại tác phẩm văn học kể lại một câu chuyện, có cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian, hoàn cảnh diễn ra các sự việc.</p> <p>Truyện đồng thoại là truyện viết cho trẻ em, có nhân vật thường là loài vật hoặc đồ vật được nhân cách hoá. Các nhân</p>

<p><i>mấy?</i></p> <p>+ <i>Nếu muốn tóm tắt nội dung câu chuyện, em sẽ dựa vào những sự kiện nào</i></p> <p>+ <i>Nhân vật chính của truyện là ai? Nêu một vài chi tiết giúp em hiểu đặc điểm của nhân vật đó.</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- HS trình bày sản phẩm thảo luận</p> <p>- GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng</p> <p>GV bổ sung:</p> <p>Nhân vật là con người, thần tiên, ma quỷ, con vật, đồ vật,... có đời sống, tính cách riêng được nhà văn khắc họa trong tác phẩm. Nhân vật là yếu tố quan trọng nhất của truyện kể, gắn chặt với chủ đề tác phẩm và thể hiện lí tưởng thẩm mĩ, quan niệm nghệ thuật của nhà văn về con người. Nhân vật thường được miêu tả bằng các chi tiết <i>ngoại hình, lời nói,</i></p>	<p>vật này vừa mang những đặc tính vốn có của loài vật hoặc đồ vật vừa mang đặc điểm của con người.</p> <p>Cốt truyện</p> <p>Cốt truyện là yếu tố quan trọng của truyện kể, gồm các sự kiện chính được sắp xếp theo một trật tự nhất định: có mở đầu, diễn biến và kết thúc.</p> <p>Nhân vật</p> <p>Nhân vật là đối tượng có hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, cảm xúc, suy nghĩ,... được nhà văn khắc họa trong tác phẩm. Nhân vật thường là con người nhưng cũng có thể là thần tiên, ma quỷ, con vật, đồ vật,...</p> <p>Người kể chuyện</p> <p>Người kể chuyện là nhân vật do nhà văn tạo ra để kể lại câu chuyện:</p> <p>+ Ngôi thứ nhất;</p> <p>+ Ngôi thứ ba.</p> <p>Lời người kể chuyện và lời nhân vật</p> <p>Lời người kể chuyện đảm nhận việc thuật lại các sự việc trong câu chuyện, bao gồm cả việc thuật lại mọi hoạt động của nhân vật và miêu tả bối cảnh không gian, thời gian của các sự việc, hoạt động ấy.</p> <p>Lời nhân vật là lời nói trực tiếp của nhân vật (đối thoại, độc thoại), có thể được trình bày tách riêng hoặc xen lẫn với lời</p>
--	---

cử chỉ, hành động, cảm xúc, suy nghĩ, mối quan hệ với các nhân vật khác,...

người kể chuyện.

Truyện đồng thoại: một thể loại truyện viết cho trẻ em, với nhân vật chính thường là loài vật hoặc đồ vật được nhân hoá. Các tác giả truyện đồng thoại sử dụng “tiếng chim lời thú” ngộ nghĩnh để nói chuyện con người nên rất thú vị và phù hợp với tâm lí trẻ thơ. Nhân vật đồng thoại vừa được miêu tả với những đặc tính riêng, vốn có của loài vật, đồ vật vừa mang những đặc điểm của con người. Vì vậy, truyện đồng thoại rất gần gũi với truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn và có giá trị giáo dục sâu sắc. Sự kết hợp giữa hiện thực và tưởng tượng, ngôn ngữ và hình ảnh sinh động mang lại sức hấp dẫn riêng cho truyện đồng thoại. Thủ pháp nhân hoá và khoa trương cũng được coi là những hình thức nghệ thuật đặc thù của thể loại này.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* lựa chọn một truyện mà em yêu thích và chỉ ra các yếu tố đặc trưng của truyện: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, lời người kể chuyện.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS:

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none">- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học- Gắn với thực tế- Tạo cơ hội thực hành cho người học	<ul style="list-style-type: none">- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học- Hấp dẫn, sinh động- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học- Phù hợp với mục tiêu, nội dung	<ul style="list-style-type: none">- Báo cáo thực hiện công việc.- Phiếu học tập- Hệ thống câu hỏi và bài tập- Trao đổi, thảo luận	

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT
TIẾT 2 – 3: VĂN BẢN 1. BÀI HỌC ĐƯỜNG ĐỜI ĐẦU TIÊN
(Trích Dế Mèn phiêu lưu kí, Tô Hoài)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- Xác định được người kể chuyện ngôi thứ nhất; nhận biết được các chi tiết miêu tả hình dáng, cử chỉ, lời nói, suy nghĩ của các nhân vật Dế Mèn, Dế Choắt. Từ đó, hình dung được đặc điểm của từng nhân vật;
- Nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên sức hấp dẫn của truyện đồng thoại: nhân vật thường là loài vật, đồ vật,... được nhân hóa; tác giả dùng “tiếng chim lời thú” để nói chuyện con người; cốt truyện vừa gắn liền với sinh hoạt của các loài vật, vừa phản ánh cuộc sống con người; ngôn ngữ miêu tả sinh động, hấp dẫn,...
- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của nhân vật Dế Mèn; rút ra bài học về cách ứng xử với bạn bè và cách đối diện với lỗi lầm của bản thân.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Bài học đường đời đầu tiên*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Bài học đường đời đầu tiên*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa truyện;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của truyện với các truyện có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Nhân ái, chan hoà, khiêm tốn; trân trọng tình bạn, tôn trọng sự khác biệt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Tranh ảnh về nhà văn, hình ảnh;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà;

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:

1. Có thể em đã từng đọc một truyện kể hay xem một bộ phim nói về niềm vui hay nỗi buồn mà nhân vật đã trải qua. Khi đọc (xem), em có suy nghĩ gì?
2. Chia sẻ với các bạn vài điều em thấy hài lòng hoặc chưa hài lòng khi nghĩ về bản thân?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ suy nghĩ và những kỉ niệm đáng nhớ nhất đã trải qua.

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Trong cuộc sống, có những lúc chúng ta phạm phải những lỗi lầm và khiến chúng ta phải ân hận. Những vấp ngã đó khiến chúng ta nhận ra những bài học sâu sắc trong cuộc sống của mình. Bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu văn bản Bài học đường đời đầu tiên để tìm hiểu những lỗi lầm và bài học với Dế Mèn.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

- a. Mục tiêu:** Nắm được những thông tin về tác giả, tác phẩm.
- b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: đọc và giới thiệu về tác giả Tô Hoài và tác phẩm <i>Dế Mèn phiêu lưu kí</i>. - GV hướng dẫn cách đọc. GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó HS thay nhau đọc thành tiếng toàn VB. - GV lưu ý: chú ý các chi tiết miêu tả hình dáng, cử chỉ, hành động của nhân vật Dế Mèn. - GV yêu cầu HS giải nghĩa những từ khó: <i>mẫm, hủn hoẳn, dún dẫy, tợn, cà khịa, xóc nổi</i>. - HS lắng nghe. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên: Nguyễn Sen; - Năm sinh – năm mất: 1920 – 2014; - Quê quán: Hà Nội; - Ông là nhà văn có vốn sống rất phong phú, năng lực quan sát và miêu tả tinh tế, lối văn giàu hình ảnh, nhịp điệu, ngôn ngữ chân thực, gần gũi với đời sống. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Dế Mèn phiêu lưu kí</i> là truyện đồng thoại, viết cho trẻ em; - Năm sáng tác: 1941.

<p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>GV bổ sung:</p> <p>- Tô Hoài là nhà văn gần gũi với thiếu nhi Việt Nam qua những truyện viết được rất nhiều trẻ em yêu thích: Võ sĩ Bọ Ngựa, Dê và Lợn, Đô ri đá, Dế Mèn phiêu lưu kí, Đảo hoang, v.v...</p> <p>- Dế Mèn phiêu lưu kí là tác phẩm văn học được dịch ra gần 40 thứ tiếng trên thế giới và đã được chuyển thể thành phim hoạt hình.</p> <p>- Truyện đồng thoại là truyện viết cho trẻ em, có nhân vật thường là loài vật hoặc đồ vật được nhân cách hoá. Các nhân vật này vừa mang những đặc tính vốn có của loài vật hoặc đồ vật vừa mang đặc điểm của con người.</p>	
--	--

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được đặc điểm về hình dáng, tính cách Dế Mèn và bài học đường đời đầu tiên.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu nhắc lại khái niệm truyện đồng thoại đã học.</p> <p>- GV yêu cầu HS dựa vào văn bản vừa</p>	<p>3. Đọc- kể tóm tắt</p> <p>- Nhân vật chính: Dế Mèn.</p> <p>- Ngôi kể: Thứ nhất.</p> <p>- Bố cục: 2 phần</p> <p>+ Phần 1: Từ đầu... <i>thiên hạ</i>: Miêu tả</p>

<p>đọc, trả lời câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Câu chuyện được kể bằng lời của nhân vật nào? Kể theo ngôi thứ mấy?</i> - GV yêu cầu HS xác định phương thức biểu đạt? Bố cục của văn bản? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi - Dự kiến sản phẩm: <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận - GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng <p>GV bổ sung:</p> <p>NV2</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi gợi dẫn: <i>Khi nói về một nhân vật, ta có thể nêu lên những đặc điểm nào của nhân vật đó?</i> - GV yêu cầu HS thảo luận theo Phiếu học tập số 1 (<i>phần phụ lục</i>) + <i>Xác định các chi tiết miêu tả về hình dáng, hành động Dế Mèn? Các chi tiết đó khiến em liên tưởng tới tác đặc điểm</i> 	<p>hình dáng, tính cách Dế Mèn.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phần 2: Còn lại. <p>II. Tìm hiểu chi tiết</p> <p>1. Hình dáng tính cách của Dế Mèn</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hình dáng. + Tính cách. - Lần lượt miêu tả từng bộ phận cơ thể của Dế Mèn; gắn liền miêu tả hình dáng với hành động. <p>→ Dế Mèn vừa mang những đặc tính vốn có của loài vật hoặc đồ vật vừa mang đặc điểm của con người. Đặc trưng của truyện đồng thoại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét : - Chàng Dế khỏe mạnh, cường tráng, trẻ trung, yêu đời. - Kiêu căng, tự phụ, hống hách, cậy sức bắt nạt kẻ yếu.
--	---

của con người? Lối miêu tả thường được sử dụng ở loại truyện nào?

+ Dế Mèn có thái độ, mối quan hệ như thế nào với hàng xóm xung quanh?

+ Em có nhận xét gì về cách sử dụng từ ngữ, các biện pháp nghệ thuật, trình tự miêu tả của tác giả về nhân vật Dế Mèn?

- GV đặt câu hỏi: Qua những chi tiết trên, em có nhận xét gì về Dế Mèn? Em thích hoặc không thích điều gì ở Dế Mèn?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi

- Dự kiến sản phẩm:

+ Khi miêu tả nhân vật có thể nói đến đặc điểm hình dáng, cử chỉ, hành động, tính cách của nhân vật đó.

+ Đôi càng mẫm bóng, vuốt cứng, nhọn hoắt, cánh dài, răng đen nhánh, râu dài uốn cong, hùng dũng.... Đạp phanh phách, nhai ngoàm ngoạm, trịnh trọng vuốt râu.

+ Thái độ của DM: cà khịa với tất cả mọi người, quát mấy chị Cào Cào, đá ghẹo anh Gọng Vó...

+ Dế Mèn thể hiện nhiều đặc điểm: tự

tin, biết chăm sóc bản thân nhưng kiêu ngạo, khinh thường người khác

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng

GV bổ sung: Dế Mèn thể hiện nhiều đặc điểm hư tự tin, biết chăm sóc bản thân, có ý thức ăn uống điều độ cho cơ thể khoẻ mạnh, cường tráng, hung hăng, hiếu thắng hay bắt nạt kẻ yếu.

NV3:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS thảo luận theo Phiếu học tập số 2 (*phần phụ lục*)

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn theo phiếu:

+ *Hãy tìm các chi tiết miêu tả về Dế Choắt? Em có nhận xét gì về nhân vật này?*

+ *Lời Dế Mèn xưng hô với Dế Choắt có gì đặc biệt? Nhận xét gì về cách xưng hô đó?*

+ *Như thế, dưới mắt Dế Mèn, Dế Choắt*

hiện ra như thế nào? Em đánh giá gì về nhân vật Dế Mèn.

+ Trước lời cầu xin của Dế Choắt nhờ đào ngạch thông hang. Dế Mèn đã hành động như thế nào? Chi tiết đó đã tô đậm thêm tính cách gì của Dế Mèn?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Đặc điểm: như gã nghiện thuốc phiện, cánh ngắn ngủn, râu một mẩu, mặt mũi ngắn ngủn, hôi như cú mèo....

+ Cách xưng hô: gọi “chú mày”

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng

- GV chuẩn kiến thức: Dế Choắt qua cái nhìn của Dế Mèn là một thanh niên yếu ớt, xấu xí, lười nhác. Qua đó, Dế Mèn tỏ thái độ chê bai, coi thường, trịch thượng với Dế Choắt.

2. Dế Mèn trêu chị Cốc gây cái chết cho Dế Choắt

a. Hình ảnh của Dế Choắt qua cái nhìn của Dế Mèn

+ Như gã nghiện thuốc phiện.

+ Cánh ngắn ngủn, râu một mẩu, mặt mũi ngắn ngủn.

+ Hôi như cú mèo.

+ Có lớn mà không có khôn.

- GV bổ sung: Dế Mèn tự hào về vẻ đẹp cường tráng của mình bao nhiêu thì cũng tỏ ra coi thường Dế Choắt ốm yếu, xấu xí bấy nhiêu. Tệ hại hơn nữa, Dế Mèn còn coi Dế Choắt là đối tượng để thoả mãn tính tự kiêu của mình bằng cách lên giọng kẻ cả, ra vẻ "ta đây".

NV4:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi:

+ *Hết coi thường Dế Choắt, Dế Mèn lại gây sự với Cốc. Mục đích của việc gây sự? Sự việc đó diễn ra như thế nào*

+ *Phân tích diễn biến tâm lí và thái độ của Dế Mèn trong việc trêu chọc Cốc dẫn đến cái chết của Dế Choắt?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi

- Dự kiến sản phẩm:

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Cách xưng hô: gọi “chú mày”

- DC rất yếu ớt, xấu xí, lười nhác, đáng khinh.

➔ DM tỏ thái độ, chê bai, trịch thượng, kẻ cả coi thường Dế Choắt.

- Dế Mèn không giúp đỡ Dế choắt đào hang sâu

➔ Không sống chan hòa ; ích kỉ, hẹp hòi ; Vô tình, thờ ơ, không rung động, lạnh lùng trước hoàn cảnh khốn khó của đồng loại.

<p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng</p> <p>GV chuẩn kiến thức:</p> <p>NV5</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p><i>Chúng kiến cái chết ở Dế Choắt, Dế Mèn đã có những cảm xúc, suy nghĩ gì? Suy nghĩ đó cho thấy sự thay đổi nào ở Dế Mèn?</i></p> <p><i>DC đã nói gì với DM? Điều gì ở DC đã khiến DM xúc động và tỉnh ngộ?</i></p> <p><i>Theo em, từ những trải nghiệm đáng nhớ đó, DM đã rút ra được bài nào học gì?</i></p> <p><i>Theo em sự hối hận của Dế Mèn có cần thiết không và có thể tha thứ được không? Vì sao?</i></p> <p><i>Nếu em có một người bạn có đặc điểm giống với Dế Choắt, em sẽ đối xử với bạn như thế nào?</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ Dù sắp chết vì trò nghịch dại và thói ích kỉ, ngạo mạn của Dế Mèn nhưng DC đã không trách móc, oán hận mà còn ân cần khuyên nhủ. Hình ảnh thương tâm</p>	<p>b. <u>Dế Mèn trêu chi Cốc dẫn đến cái chết của Dế Choắt</u></p> <p>- Dế Mèn hát véo von trêu chi Cốc</p>
--	---

và sự bao dung, độ lượng của DC đã khiến DM phải nhìn lại chính mình.
+ Nếu có người bạn như Dế Choắt, em cần cảm thông và chia sẻ, giúp đỡ cùng bạn.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng
- GV chuẩn kiến thức:

Kẻ kiêu căng có thể làm hại người khác, khiến mình phải ân hận suốt đời → Nên biết sống đoàn kết với mọi người, đó là bài học về tình thân ái. Đây là 2 bài học để trở thành người tốt từ câu chuyện của Dế Mèn.

- Chị Cốc trút giận lên Dế Choắt

→ DM Muốn ra oai với Dế Choắt, muốn chứng tỏ mình sắp đứng đầu thiên hạ.

- Diễn biến tâm lí của Dế Mèn

+ Lúc đầu thì hèn hoang trước Dế Choắt

+ Hát véo von, xác xược... với chị Cốc

+ Sau đó chui tọt vào hang vắt chân chữ ngũ, nằm khênh yên trí... → đắc ý

+ Khi Dế choắt bị Cốc mổ thì nằm im thín thít, khi Cốc bay đi rồi mới dám mon men bò ra khỏi hang → hèn nhát tham sống sợ chết bỏ mặc bạn bè, không dám nhận lỗi

<p>NV6</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi: <i>Hãy rút ra nội dung và nghệ thuật văn bản.</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p>	<p>3. Bài học đường đời đầu tiên của Dế Mèn</p> <p>- Tâm trạng</p> <p>+ Dế Mèn ân hận: Nâng đầu Dế Choắt vừa thương, vừa ăn năn tội mình, chôn xác Dế Choắt vào bụi cỏ um tùm.</p> <p>→ Ở đây có sự biến đổi tâm lý : từ thái độ kiêu ngạo, hống hách sang ăn năn, hối hận</p> <p>➔ Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sinh động, hợp lí.</p> <p>- DM còn có tình cảm đồng loại ; biết hối hận, biết hướng thiện.</p> <p>- Bài học rút ra:</p> <p>Bài học về cách ứng xử, sống khiêm tốn, biết tôn trọng người khác</p> <p>Bài học về tình thân ái, chan hòa</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nội dung – Ý nghĩa:</p> <p>- Vẻ đẹp cường tráng của Dế Mèn. Dế Mèn kiêu căng, xốc nổi gây ra cái chết của Dế Choắt.</p> <p>- Bài học về lối sống thân ái, chan hòa; yêu thương giúp đỡ bạn bè; cách ứng xử lễ độ, khiêm nhường; sự tự chủ; ăn năn hối lỗi trước cử chỉ sai lầm...</p> <p>2. Nghệ thuật</p> <p>- Kể chuyện kết hợp với miêu tả.</p>
--	--

<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng - GV chuẩn kiến thức: 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hình tượng nhân vật Dế Mèn gần gũi với trẻ thơ, miêu tả loài vật chính xác, sinh động - Các phép tu từ . - Lựa chọn ngôi kể, lời văn giàu hình ảnh, cảm xúc.
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1: Câu nào dưới đây **không** nói về tác phẩm Dế Mèn phiêu lưu kí?

- A. Đây là tác phẩm đặc sắc và nổi bật nhất của của Tô Hoài viết về loài vật.
- B. Tác phẩm gồm có 10 chương, kể về những chuyến phiêu lưu đầy thú vị của Dế Mèn qua thế giới những loài vật nhỏ bé.
- C. Tác phẩm được in lần đầu tiên năm 1941.
- D. Tác phẩm viết dành tặng cho các bậc cha mẹ.

Câu 2: Đoạn trích Bài học đường đời đầu tiên được kể lại theo lời

- A. Dế Mèn.
- B. Chị Cốc.
- C. Dế Choắt.
- D. Tác giả.

Câu 3: Tác giả đã khắc họa vẻ ngoài của Dế Mèn như thế nào?

- A. Óm yếu, gầy gò và xanh xao.
- B. Khỏe mạnh, cường tráng và đẹp đẽ.
- C. Mập mạp, xấu xí và thô kệch.
- D. Thân hình bình thường như bao con dế khác.

Câu 4: Tính cách của Dế Mèn trong đoạn trích Bài học đường đời đầu tiên như thế nào?

- A. Hiền lành, tốt bụng và thích giúp đỡ người khác.
- B. Khiêm tốn, đối xử hòa nhã với tất cả các con vật chung quanh,
- C. Hung hăng, kiêu ngạo, xem thường các con vật khác.
- D. Hiền lành và ngại va chạm với mọi người.

Câu 5: Tác giả đã khắc họa vẻ ngoài của Dế Mèn như thế nào?

- A. Ôm yếu, gầy gò và xanh xao.
- B. Khỏe mạnh, cường tráng và đẹp đẽ.
- C. Mập mạp, xấu xí và thô kệch.
- D. Thân hình bình thường như bao con dế khác.

Câu 6: Tính cách của Dế Mèn trong đoạn trích Bài học đường đời đầu tiên như thế nào?

- A. Hiền lành, tốt bụng và thích giúp đỡ người khác.
- B. Khiêm tốn, đối xử hòa nhã với tất cả các con vật chung quanh,
- C. Hung hăng, kiêu ngạo, xem thường các con vật khác.
- D. Hiền lành và ngại va chạm với mọi người.

Câu 7: Bài học đường đời đầu tiên mà Dế Mèn rút ra được qua cái chết của Dế Choắt là gì?

- A. Không nên trêu ghẹo những con vật khác, nhất là họ hàng nhà Cốc.
- B. Nếu có ai nhờ mình giúp đỡ thì phải nhiệt tâm thực hiện, nếu không có ngày mình cần thì sẽ không có ai giúp đỡ.
- C. Ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào thân.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: viết đoạn văn (5 – 7 câu) kể lại một sự việc trong câu chuyện *Bài học đường đời đầu tiên* bằng lời của nhân vật đó.

GV gợi ý có thể lựa chọn lời của nhân vật Dế Mèn hoặc Dế Choắt. Ngôi kể phải phù hợp với sự việc và nhân vật được lựa chọn, thể hiện đúng cách nhìn và giọng kể của người kể chuyện, đảm bảo tính chính xác của các sự kiện.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp - Thuyết trình sản phẩm.	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

PHIẾU HỌC TẬP
Văn bản Bài học đường đời đầu tiên

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhiệm vụ: Đọc phần (1) văn bản *Bài học đường đời đầu tiên* (từ đầu đến *có thể sắp đứng đầu thiên hạ rồi*) và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Hoàn thành sơ đồ sau bằng cách điền từ, cụm từ phù hợp vào chỗ trống:

<p style="text-align: center;">Dế Mèn tự miêu tả hình thức của mình</p> <p>– càng:</p> <p>– vuốt:</p> <p>– cánh:</p> <p>– răng:</p>	<p style="text-align: center;">Hành động của Dế Mèn</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p style="text-align: center;">Dế Mèn tự đánh giá về bản thân</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p style="text-align: center;">Quan hệ của Dế Mèn với bà con trong xóm</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

**Chàng dế
thanh niên
cường tráng**

2. Từ sơ đồ trên, em hãy nhận xét về đặc điểm của nhân vật Dế Mèn:

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhiệm vụ: Đọc phần (2) văn bản *Bài học đường đời đầu tiên* (từ *Bên hàng xóm tôi có cái hang của Dế Choắt* đến *Tôi về, không một chút bận tâm*) và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Hoàn thiện bảng sau bằng cách điền từ, cụm từ phù hợp vào các ô ở cột bên phải.

Cách xưng hô của Dế Mèn với Dế Choắt
Lời Dế Mèn miêu tả ngoại hình Dế Choắt
Lời Dế Mèn nhận xét về hang ở của Dế Choắt
Lời từ chối của Dế Mèn khi Dế Choắt mong muốn được giúp đỡ

2. Nhận xét của em về thái độ của Dế Mèn với Dế Choắt:

.....

.....

.....

3. Đánh giá của em về nhân vật Dế Mèn qua mối quan hệ với người bạn hàng xóm – Dế Choắt:

.....

.....

TIẾT 4: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- Nhận biết được các kiểu cấu tạo của từ tiếng Việt: từ đơn và từ phức (từ đơn, từ láy), chỉ ra được tác dụng của việc sử dụng từ láy trong câu, đoạn văn;
- Nhận biết được nghĩa của từ ngữ, hiểu được nghĩa của một số thành ngữ thông dụng, nhận biết và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong văn bản.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực nhận diện từ đơn, từ ghép, từ láy và chỉ ra được các từ loại trong văn bản.

3. Phẩm chất:

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà;

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm: câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt yêu cầu nhớ lại kiến thức tiếng Việt từ tiểu học và trả lời: Phân loại theo cấu tạo, tiếng việt có những từ loại nào?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và trả lời.

- Dự kiến sản phẩm: Theo cấu tạo: từ đơn, từ ghép, từ láy;

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Ở Tiểu học, các em đã được học về tiếng và từ. Tuy nhiên để giúp các em có thể hiểu sâu hơn và sử dụng thành thạo hơn từ tiếng việt, cô sẽ hướng dẫn cả lớp tìm hiểu trong bài Thực hành tiếng Việt.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm từ đơn, từ phức

a. Mục tiêu: Nắm được các khái niệm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM														
<p>NV1 :</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV tổ chức trò chơi: Ai nhanh hơn</p> <p>Chia lớp thành 4 nhóm, hãy ghép các từ ở cột phải với các từ ở cột trái để miêu tả Dế Mèn cho phù hợp:</p> <table><tr><td>A</td><td>B</td></tr><tr><td>Vuốt</td><td>Nhọn hoắt</td></tr><tr><td>Cánh</td><td>Rung rinh</td></tr><tr><td>Người</td><td>Hùn hoẳn</td></tr><tr><td>răng</td><td>Đen nhánh</td></tr><tr><td></td><td>Bóng mờ</td></tr><tr><td></td><td>Ngoàm ngoạp</td></tr></table> <p>- Gv yêu cầu HS quan sát lại bảng trên và đặt</p>	A	B	Vuốt	Nhọn hoắt	Cánh	Rung rinh	Người	Hùn hoẳn	răng	Đen nhánh		Bóng mờ		Ngoàm ngoạp	<p>I. Từ đơn và từ phức</p> <p>- Từ đơn do một tiếng tạo thành, còn từ phức do hai hay nhiều tiếng tạo thành</p> <p>- Từ phức:</p> <p>+ Từ ghép là những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có nghĩa với nhau.</p> <p>+ Từ láy là những từ phức được tạo ra nhờ phép láy âm</p>
A	B														
Vuốt	Nhọn hoắt														
Cánh	Rung rinh														
Người	Hùn hoẳn														
răng	Đen nhánh														
	Bóng mờ														
	Ngoàm ngoạp														

câu hỏi:

+ *Em có nhận xét gì về các từ ở cột A và cột B?*

+ *Em nhận thấy từ ghép và từ láy có gì giống và khác nhau?*

- HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ

- Dự kiến sản phẩm:

Vuốt – nhọn hoắt

Cánh – hùn hoẳn

Người – rung rinh, bóng mờ

Răng – đen nhánh, ngoằm ngoạp

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔

Ghi lên bảng.

GV chuẩn kiến thức:

- Các từ ở cột A có 1 tiếng, đó là từ đơn. Các từ ở cột B có 2 tiếng, đó là từ ghép.

- Các từ ghép có quan hệ với nhau về nghĩa như: đen nhánh, bóng mờ, nhọn hoắt ➔ từ ghép

- Các từ lặp lại âm đầu (rung rinh, hùn hoẳn,

<p>ngoài ngoạp), không có quan hệ với nhau về nghĩa → từ láy.</p> <p>- GV yêu cầu HS rút ra khái niệm về từ đơn, từ ghép, từ láy.</p>	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS làm bài tập nhanh</p> <p>Bài tập thêm: Hãy chỉ ra các từ đơn, từ ghép, từ láy trong câu thơ sau:</p> <p style="text-align: center;">Việt Nam đất nước ta ơi!</p> <p style="text-align: center;">Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p style="text-align: center;">Từ đơn: ta, ơi, biển, lúa, đâu, trời, đẹp, hơn</p> <p style="text-align: center;">Từ ghép: Việt Nam, đất nước</p> <p style="text-align: center;">Từ láy: mênh mông</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- HS trình bày sản phẩm thảo luận</p> <p>- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p>Bài tập</p> <p>- Từ đơn: ta, ơi, , đâu, trời, đẹp, hơn</p> <p>- Từ ghép: Việt Nam, đất nước, biển lúa</p> <p>- Từ láy: mênh mông</p>

Hoạt động 2: Tìm hiểu biện pháp tu từ so sánh

- a. Mục tiêu:** Hiểu được các khái niệm, tác dụng biện pháp tu từ so sánh.
- b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV3: Tìm hiểu biện pháp tu từ so sánh</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát ví dụ:</p> <p style="padding-left: 40px;">Trẻ em như búp trên cành</p> <p style="padding-left: 40px;">Biết ăn ngủ biết học hành là ngoan</p> <p><i>? Những tập hợp từ nào chứa hình ảnh so sánh? Những sự vật, sự việc nào được so sánh với nhau?</i></p> <p><i>? Dựa vào cơ sở nào để có thể so sánh như vậy? So sánh như thế nhằm mục đích gì? (Hãy so sánh với câu không dùng phép so sánh)</i></p> <p>- GV yêu cầu HS rút ra kết luận về so sánh</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>* Tập hợp từ chứa hình ảnh so sánh:</p> <p>+ Trẻ em như búp trên cành.</p> <p>* Các sự vật, sự việc được so sánh:</p>	<p>II. So sánh</p> <p>- So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác để tìm ra nét tương đồng và khác biệt giữa chúng.</p>

+ Trẻ em đc ss với búp trên cành.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

GV chuẩn kiến thức

* Cơ sở để so sánh:

Dựa vào sự tương đồng, giống nhau về hình thức, tính chất, vị trí, giữa các sự vật, sự việc khác.

+ Trẻ em là mầm non của đất nước tương đồng với búp trên cành, mầm non của cây cối. Đây là sự tương đồng cả hình thức và tính chất, đó là sự tươi non, đầy sức sống, chan chứa hi vọng.

- Mục đích: Tạo ra hình ảnh mới mẻ cho sự vật, sự việc gợi cảm giác cụ thể, khả năng diễn đạt phong phú, sinh động của tiếng Việt

GV đưa ra mô hình so sánh:

Vẻ A	Phương	Từ ss	Vẻ B
------	--------	-------	------

	diện ss			
Trẻ em		như	Búp trên cành	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM								
NV1: Bài tập 1 Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc bài tập 1 và làm vào vở - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ + HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi Dự kiến sản phẩm: Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + HS trình bày sản phẩm thảo luận + GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ + GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng - GV củng cố lại kiến thức về từ loại cho HS.	Bài tập 1 SGK trang 20 <table><tr><th rowspan="2">Từ đơn</th><th colspan="2">Từ phức</th></tr><tr><th>Từ ghép</th><th>Từ láy</th></tr><tr><td>Tôi, nghe, người</td><td>Bóng mờ, ưa nhìn,</td><td>Hùn hoản, phành phạch, giòn giã, rung rinh</td></tr></table>	Từ đơn	Từ phức		Từ ghép	Từ láy	Tôi, nghe, người	Bóng mờ, ưa nhìn,	Hùn hoản, phành phạch, giòn giã, rung rinh
Từ đơn	Từ phức								
	Từ ghép	Từ láy							
Tôi, nghe, người	Bóng mờ, ưa nhìn,	Hùn hoản, phành phạch, giòn giã, rung rinh							

NV2:**Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ****- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp:**

tìm các từ láy mô phỏng âm thanh trong VB Bài học đường đời đầu tiên, ví dụ như véo von, hừ hừ

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm: phanh phách, phành phạch...

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;

- GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng

NV3:**Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS tìm và phân tích các từ láy trong các câu văn;

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm:

Bài tập 2 SGK trang 20

Một số từ láy mô phỏng âm thanh: phanh phách, phành phạch, ngoàm ngoạp, văng vẳng...

Bài 3 SGK trang 20

Phanh phách: âm thanh phát ra do một vật sắc tác động liên tiếp vào một vật khác.

Ngoàm ngoạp: nhiều, liên tục, nhanh

Dún dẩy: điệu đi nhịp nhàng, ra vẻ kiêu cách.

+ Các từ láy: phanh phách, ngoàm ngoạp, dún dẩy

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng
- GV chuẩn kiến thức: nghĩa của các từ láy

Phanh phách: âm thanh phát ra do một vật sắc tác động liên tiếp vào một vật khác.

Ngoàm ngoạp: nhiều, liên tục, nhanh

Dún dẩy: điều đi nhịp nhàng, ra vẻ kiêu cách.

NV4:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc bài tập 4;
- GV hướng dẫn: để giải thích nghĩa thông thường của từ có thể dựa vào từ điển, còn để giải thích nghĩa của từ trong câu cần dựa vào từ ngữ đứng trước và sau nó.
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực

Bài 4 SGK trang 20

- *Nghèo*: ở vào tình trạng không có hoặc có rất ít những gì thuộc về yêu cầu tối thiểu của đời sống vật chất (như: *Nhà nó rất nghèo, Đất nước còn nghèo*).
- *Nghèo sức*: khả năng hoạt động, làm việc hạn chế, sức khoẻ kém hơn những người bình thường.
- *Mưa dầm sùi sụt*: mưa nhỏ, rả rích, kéo dài không dứt.
- *Điệu hát mưa dầm sùi sụt*: điệu hát nhỏ, kéo dài, buồn, ngậm ngùi, thê

hiện nhiệm vụ - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi; - Dự kiến sản phẩm. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. - GV chuẩn kiến thức: Bài tập 5,6 : giao BTVN	lương.
--	--------

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* viết đoạn văn (5 – 7 câu) nêu suy nghĩ của em về nhân vật Dế Mèn trong VB Bài học đường đời đầu tiên. Chỉ ra từ đơn, từ ghép, từ láy có sử dụng trong đoạn văn.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp - Thuyết trình sản phẩm.	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi	

	tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	và bài tập - Trao đổi, thảo luận	
--	--	-------------------------------------	--

TIẾT 5 – 6: VĂN BẢN 2 NẾU CẬU MUỐN CÓ MỘT NGƯỜI BẠN

(Trích Hoàng tử bé, Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pê-ri)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS nhận biết được các chi tiết miêu tả lời nói, cảm xúc, suy nghĩ của các nhân vật hoàng tử bé và cáo; bước đầu biết phân tích một số chi tiết tiêu biểu để hiểu đặc điểm nhân vật;
- HS nhận biết được những yếu tố cơ bản làm nên sức hấp dẫn của truyện đồng thoại: nhân vật con vật (con cáo) được nhân cách hoá - vừa mang đặc tính của loài vật, vừa gợi tính cách con người; ngôn ngữ đối thoại sinh động; giàu chất tưởng tượng (hoàng tử bé đến từ một hành tinh khác, con cáo có thể trò chuyện, kết bạn với con người), v.v...
- HS hiểu được nội dung của đoạn trích; cảm nhận được ý nghĩa của tình bạn; có ý thức về trách nhiệm với bạn bè, với những gì mình gắn bó, yêu thương.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Nếu cậu muốn có một người bạn*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Nếu cậu muốn có một người bạn*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa truyện;

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của truyện với các truyện có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Nhân ái, chan hoà, khiêm tốn; trân trọng tình bạn, tôn trọng sự khác biệt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Tranh ảnh về nhà văn, hình ảnh;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà;

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:

1. Hãy ghi lại một số từ miêu tả cảm xúc của em khi nghĩ về một người bạn thân. Điều gì khiến các em trở thành đôi bạn thân?

2. Em và người bạn thân ấy đã làm quen với nhau như thế nào?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ cảm xúc về người bạn thân: vui vẻ, thoải mái, hạnh phúc.... HS kể lại ngắn gọn hoàn cảnh làm quen với bạn thân của mình.

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Bạn thân là những người bạn đã gắn bó thân thiết với chúng ta, cùng nhau chia sẻ được mọi niềm vui, nỗi buồn trong

cuộc sống. Bài học hôm nay của chúng ta sẽ hiểu hơn về giá trị của tình bạn với mỗi người.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được các thông tin về tác giả, tác phẩm, cách đọc và hiểu nghĩa những từ khó.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: đọc và giới thiệu về tác giả và tác phẩm. - HS thực hiện nhiệm vụ <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng <p>GV bổ sung: Tác giả là một phi công và từng tham gia chiến đấu trong chiến</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên: Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pê-ri; - Năm sinh – năm mất: 1900 – 1944; - Nhà văn lớn của Pháp; - Các sáng tác lấy đề tài, cảm hứng từ hững chuyến bay và cuộc sống của người phi công; - Đậm chất trữ tình, trong trẻo, giàu cảm hứng lãng mạn. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đoạn trích nằm trong tác phẩm Hoàng tử bé; - Năm sáng tác: 1941.

tranh thế giới thứ hai. Ông có những tác phẩm xuất sắc như Hoàng tử bé, Bay đêm, Cõi người ta, Phi công thời chiến...

Hoàng tử bé đã được dùng để đặt cho một thiên thể: hành tinh 2578 Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri. Hoàng tử bé từng được bình chọn là tác phẩm văn học hay nhất thế kỉ XX của Pháp, được dịch ra hơn 250 thứ tiếng, đã phát hành hơn 200 triệu bản trên toàn thế giới và vẫn tiếp tục được in khoảng 2 triệu bản mỗi năm, được chuyển thể thành truyện tranh, phim... Ở Việt Nam hiện nay có khoảng 8 bản dịch tác phẩm Hoàng tử bé.

NV2

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- *GV hướng dẫn cách đọc.* GV yêu cầu hai HS đọc theo vai của con cáo và hoàng tử bé.

- *GV lưu ý HS trong khi đọc:*

Chú ý những lời đối thoại giữa hoàng tử bé và cáo;

Chú ý từ “cảm hoá” mỗi khi nó xuất hiện;

Cảm nhận khác nhau của cáo về tiếng bước chân và về cánh đồng lúa mì;

Cáo đã chỉ cho hoàng tử bé cách cảm hoá mình.

<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS giải nghĩa những từ khó: <i>cảm hoá, cốt lõi, mắt trần</i>; - HS lắng nghe. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng <p>GV bổ sung:</p>	
---	--

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung, nghệ thuật của văn bản.

b. Nội dung: Hs sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu nhắc lại khái niệm truyện đồng thoại đã học. - GV yêu cầu HS dựa vào văn bản vừa đọc, trả lời câu hỏi: <p>+ <i>Xác định thể loại của truyện?</i></p>	<p>3. Đọc- kể tóm tắt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể loại: truyện đồng thoại; - Nhân vật chính: hoàng tử bé và con cáo; - Ngôi kể: ngôi thứ ba.

+ *Truyện có những nhân vật chính nào?*

Kể theo ngôi thứ mấy?

- GV yêu cầu HS xác định phương thức biểu đạt? Bố cục của văn bản?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm:

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

NV2

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi:

+ *Hoàng tử bé đến từ đâu và gặp cáo trong hoàn cảnh nào?*

+ *Tâm trạng cậu bé ra sao khi đặt chân đến Trái Đất?*

+ *Con cáo đã trả lời thế nào khi hoàng tử bé đề nghị làm bạn và chơi với mình?*

+ *Em nhận thấy giữa hoàng tử bé và con cáo có điểm gì chung?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

II. Tìm hiểu chi tiết

1. Hoàng tử bé gặp gỡ con cáo

- Hoàn cảnh: hoàng tử bé từ một hành tinh khác vừa đặt chân tới trái đất.

- Hoàng tử bé thất vọng, đau khổ khi ngỡ rằng bông hồng của mình không phải duy nhất.

- Con cáo thì đang bị săn đuổi, sợ hãi, chạy trốn con người...

→ Hai nhân vật đều đang cô đơn, buồn bã.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi

Dự kiến sản phẩm:

- Hoàn cảnh: hoàng tử bé từ một hành tinh khác vừa đặt chân tới trái đất.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng
- GV bổ sung: Hai nhân vật đều đang cô đơn, buồn bã, đều muốn tìm những người bạn. Cáo đã đưa ra đề nghị với hoàng tử bé là “cảm hoá mình đi”.

NV3:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi:
 - + Từ “cảm hoá” xuất hiện bao nhiêu lần trong đoạn trích?
 - + Cáo đã giải thích “Cảm hoá” là “làm cho gần gũi hơn”, chỉ ra những chi tiết cáo giải thích cho hoàng tử hiểu rõ về điều này?
 - + Vậy em hiểu “làm cho gần gũi hơn”

- “Cảm hoá” chính là kết bạn, là tạo dựng mối liên hệ gần gũi, gắn kết tình cảm để biết quan tâm, gắn kết và cần đến nhau.

- Cáo nhận thấy ở hoàng tử bé là sự

nghĩa là gì?

+ Hoàng tử bé đã đáp lại lời chào của cáo như thế nào? Lời khen “Bạn dễ thương quá” cho thấy điều gì trong cách nhìn, cảm nhận của hoàng tử bé về cáo?

+ Khi hoàng tử bé cảm hoá cáo thì mối quan hệ của họ sẽ thay đổi như thế nào?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm:

+ “Làm cho gần gũi hơn” là trở nên thân thiết hơn, dành thời gian tìm hiểu về nhau, kiên nhẫn làm thân với nhau

+ Những chi tiết: cần phải rất kiên nhẫn, trước tiên bạn ngồi xa mình một chút, như thế, trên cỏ. Mình sẽ liếc nhìn bạn còn bạn thì không nói gì cả... nhưng mỗi ngày, bạn có thể ngồi xích lại gần hơn...

+ Vì hoàng tử bé cư xử với cáo rất lịch sự, thân thiện, khác với nhiều người trên Trái Đất vẫn coi cáo là tinh ranh, xảo quyệt, xấu tính nên cáo thiết tha mong được kết bạn với hoàng tử bé.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận

ngây thơ, trong sáng, luôn hướng tới cái thiện

- Cáo đã nói cho hoàng tử về cách cảm hoá: cần phải kiên nhẫn → giúp họ có thể xích lại gần nhau hơn.

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng

- GV chuẩn kiến thức:

+ Từ “cảm hoá” đã xuất hiện 15 lần gắn với nhiều chi tiết, sự kiện, ý nghĩa quan trọng. Có nhiều bản dịch với các từ khác nhau: thuần dưỡng, thuần hoá, thuần phục.... nhưng ở đây có thể hiểu đó là niềm khao khát được đón nhận, thấu hiểu, được sống với phần tốt lành, đẹp đẽ, được thay đổi và hoàn thiện bản thân.

+ Hoàng tử bé có cái nhìn ngây thơ, trong sáng, luôn tin cậy và hướng tới phần đẹp đẽ, tốt lành, không bị giới hạn bởi định kiến, hoài nghi... câu nhìn cáo bằng đôi mắt hồn nhiên, đầy thiện cảm nên cáo đã mong cậu sẽ cảm hoá mình.

+ Khi chưa cảm hoá được nhau, hoàng tử bé và cáo chỉ là những kẻ xa lạ, chẳng cần gì đến nhau nhưng khi hoàng tử bé cảm hoá cáo thì “tụi mình sẽ cần đến nhau” và mỗi người sẽ trở thành “duy nhất trên đời”.

NV4:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc lại đoạn văn “cuộc sống của mình.... Cánh đồng lúa mì” và trả lời câu hỏi:

+ Qua lời tâm sự với hoàng tử bé, em hiểu cáo từng có một cuộc sống như thế nào?

+ Tìm các chi tiết miêu tả cảm nhận của cáo về tiếng những bước chân và về cánh đồng lúa mì trước và sau khi được hoàng tử bé cảm hoá.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi

- Dự kiến sản phẩm:

+ Khi chưa có bạn, cáo sống trong tâm trạng buồn tẻ, quần quanh sợ hãi.

+ Khi được kết bạn với hoàng tử bé, mọi thứ sẽ thay đổi: tiếng bước chân bạn sẽ vang lên như tiếng nhạc gọi cáo ra khỏi hang, cánh đồng lúa mì sẽ hoá thân thương, ấm áp với cái màu vàng óng như màu tóc bạn

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ HS trình bày sản phẩm thảo luận

+ GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Hoàng tử bé đã cảm hoá được con cáo
→ họ đã trở nên thân thiết với nhau.

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.
- GV chuẩn kiến thức: Tình bạn sẽ khiến cho cuộc đời của cáo thay đổi, trở nên tươi sáng, đẹp đẽ, tràn đầy hạnh phúc như thể được chiếu sáng. Không có sự gắn bó, niềm yêu thương thì mọi người, mọi vật trong thế giới này sẽ hoá thành nhạt nhẽo, vô nghĩa, ai cũng giống ai.

NV5

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi:
 - + *Khi chia tay hoàng tử bé, cáo đã có những cảm xúc gì?*
 - + *Theo em, cáo đã “được” những gì khi kết bạn với hoàng tử bé?*
- GV đặt câu hỏi mở rộng: *Em đã từng chia tay một người bạn của mình đi xa chưa? Tâm trạng của em khi chia tay như thế nào?*

GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm

- GV yêu cầu HS đọc đoạn kết của văn bản, liệt kê lại những lời nói được hoàng tử bé nhắc lại “để cho nhớ”. Em ấn tượng với lời nói nào? Nêu cảm nhận về lời nói đó
- GV đặt tiếp câu hỏi: *Cáo đã chia sẻ với hoàng tử bé nhiều bài học về tình bạn. Đó là những bài học gì?*
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

2. Hoàng tử bé chia tay con cáo

- Cáo thể hiện tâm trạng buồn khi sắp phải xa người bạn của mình.
- Hoàng tử bé đã lặp lại lời của cáo 3 lần “để cho nhớ”
- Con người cần biết nhìn nhận, đánh giá mọi thứ bằng tình yêu và sự tin tưởng, thấu hiểu, cần dành thời gian và trách nhiệm, chăm chút cho những người mình yêu quý. Chỉ khi nhìn bằng trái tim, con người mới nhận ra và biết trân trọng, gìn giữ những điều đẹp đẽ, quý giá.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi
- Dự kiến sản phẩm: Những lời nói được hoàng tử lặp lại:
 - + Điều cốt lõi vô hình trong mắt trần;
 - + chính thời gian mà mình bỏ ra cho bông hoa hồng của mình;
 - + mình có trách nhiệm với bông hồng của mình.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng
- GV bổ sung

Câu nói: người ta chỉ thấy rõ với trái tim, Điều cốt lõi vô hình trong mắt trần – câu nói chứa đựng “bí mật” mà cáo dành cho hoàng tử mang ý nghĩa ẩn dụ và mang ý nghĩa triết lí. Con người cần biết nhìn nhận, đánh giá mọi thứ bằng tình yêu và sự tin tưởng, thấu hiểu. Chỉ khi nhìn bằng trái tim, con người mới nhận ra và biết trân trọng, gìn giữ những điều đẹp đẽ, quý giá... Đó cũng là bí mật

- Bài học rút ra:

+ Bài học về cách kết bạn: cần thân thiện, kiên nhẫn, dành thời gian để cảm hoá nhau; về ý nghĩa của tình bạn: mang đến cho con người niềm vui, hạnh phúc, khiến cho cuộc sống trở nên phong phú, đẹp đẽ hơn.

+ Bài học về cách nhìn nhận, đánh giá và trách nhiệm đối với bạn bè: biết lắng nghe, quan tâm, thấu hiểu, chia sẻ, bảo vệ...

của tình yêu làm nên sự kết nối giữa con người với con người, con người với vạn vật.

NV6

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi: *Hãy rút ra nội dung và nghệ thuật văn bản.*
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận.
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

III. Tổng kết

1. Nội dung – ý nghĩa

- Truyện kể về hoàng tử bé và con cáo.
- Bài học về cách kết bạn cần kiên nhẫn và dành thời gian cho nhau; về cách nhìn nhận, đánh giá và trách nhiệm với bạn bè.

2. Nghệ thuật

- Kể kết hợp với miêu tả, biểu cảm
- Xây dựng hình tượng nhân vật phù hợp với tâm lí, suy nghĩ của trẻ thơ.
- Nghệ thuật nhân hoá đặc sắc.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng sgk, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

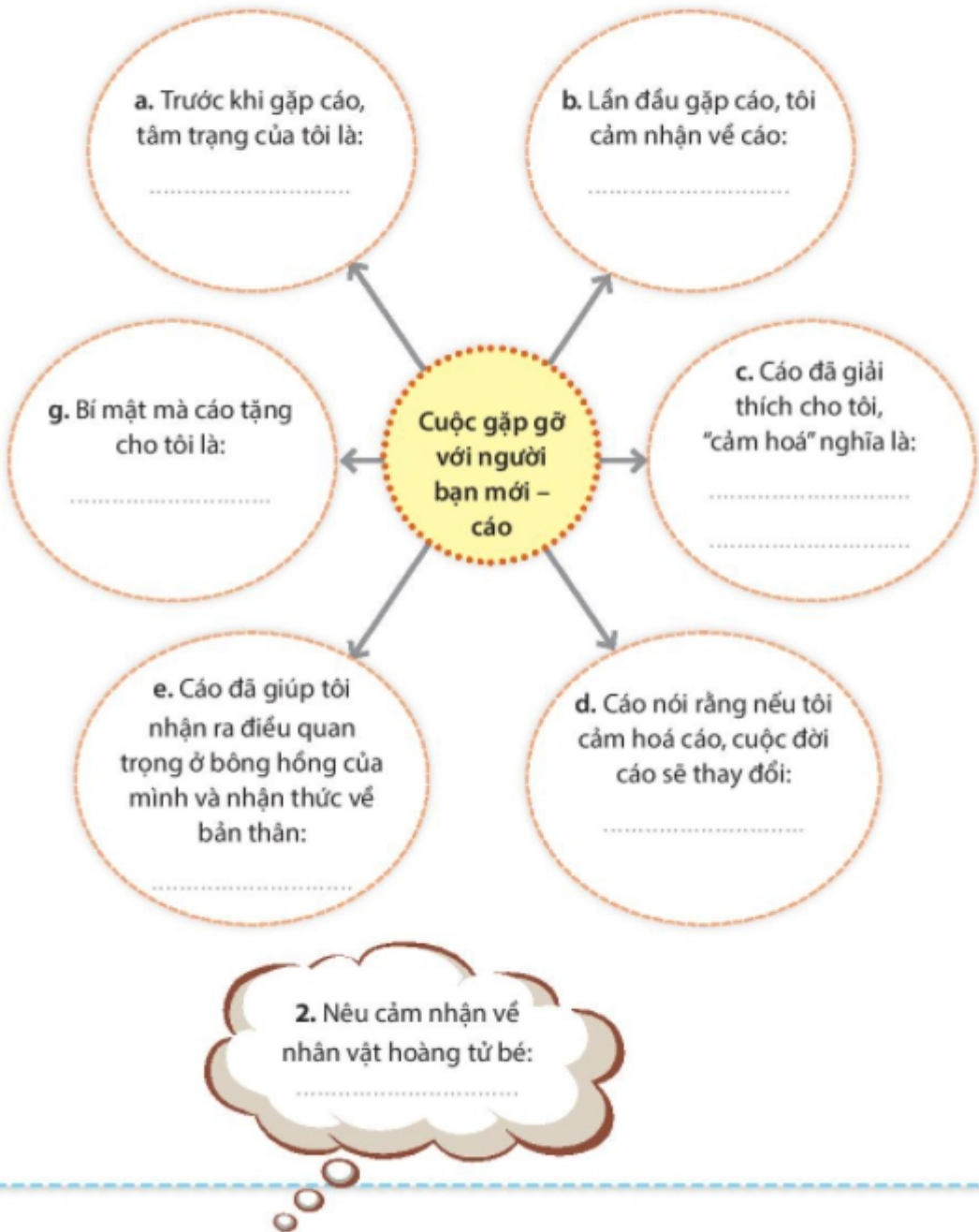
c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Nhập vai nhân vật hoàng tử bé để ghi lại “nhật kí” về cuộc gặp gỡ với người bạn mới – cáo theo phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP
Văn bản Nếu cậu muốn có một người bạn...

1. Nhập vai nhân vật hoàng tử bé để ghi lại "nhật kí" về cuộc gặp gỡ với người bạn mới – cáo theo sơ đồ gợi ý sau:



- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a. **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.
- b. **Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.
- c. **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* viết đoạn văn (5-7 câu) miêu tả cảm xúc của nhân vật cáo sau khi từ biệt hoàng tử bé.
- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp - Thuyết trình sản phẩm.	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

TIẾT 7: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS nhận biết được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó, tích cực hoá vốn từ (đặt câu với các từ cho trước);
- HS nhận biết và nêu tác dụng của một số biện pháp tu từ đặc sắc trong VB *Nếu cậu muốn có một người bạn*.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực nhận diện từ Hán Việt, các phép tu từ và tác dụng của chúng.

3. Phẩm chất:

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà;

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm: câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:* Khi gặp một từ khó, không hiểu nghĩa, em sẽ có cách nào để hiểu được nghĩa của từ?

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ. Dự kiến sản phẩm:* Tra từ điển, đoán nghĩa của từ dựa vào câu văn, đoạn văn mà từ đó xuất hiện.

- *Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Trong vốn tiếng việt phong phú và đa dạng, có nhiều từ ngữ đa nghĩa. Vậy để hiểu được nghĩa của từ có những cách nào, chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu lý thuyết

a. Mục tiêu: Nắm được các khái niệm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
-----------------------	------------------

NV1 :

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV đưa ra ví dụ, HS giải nghĩa các từ : cảm hoá, cốt lõi, mắt trần, hoàng tử

- *Em đã dùng những cách nào để giải nghĩa được các từ trên?*

- HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ

- Dự kiến sản phẩm:

Cảm hoá: dùng tình cảm tốt đẹp làm cho một đối tượng nào đó cảm phục mà nghe theo, làm theo, chuyển biến theo hướng tích cực;

Cốt lõi: cái chính và quan trọng nhất;

Mắt trần: con mắt thường, ở đây chỉ cái nhìn chưa có sự gắn kết, thấu hiểu;

Hoàng tử: con của vua.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;

- GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

GV chuẩn kiến thức:

Để giải nghĩa từ, có thể dựa vào từ điển, nghĩa của từ dựa vào câu văn, đoạn văn mà từ đó

I. Lý thuyết

- Để giải nghĩa từ, có thể dựa vào từ điển, nghĩa của từ dựa vào câu văn, đoạn văn mà từ đó xuất hiện, với từ Hán Việt, có thể giải nghĩa từng thành tố cấu tạo nên từ.

xuất hiện, với từ Hán Việt, có thể giải nghĩa từng thành tố cấu tạo nên từ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1: Bài tập 1</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc bài tập 1 và làm vào vở. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi - Dự kiến sản phẩm: <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. - GV củng cố lại kiến thức về từ loại cho HS. <p>NV2</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p>	<p>Bài tập 1/ trang 26</p> <p>Một số từ có mô hình cấu tạo như từ cảm hoá: tha hoá, nhân cách hoá, đồng hoá, trẻ hoá, công nghiệp hoá....</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tha hoá: biến thành cái khác, mang đặc điểm trái ngược với bản chất vốn có. - Nhân cách hoá: gán cho loài vật hoặc vật vô tri hình dáng, tính cách hoặc ngôn ngữ của con người. - Công nghiệp hoá là quá trình phát triển, nâng cao tỉ trọng ngành công nghiệp ở một vùng hay một quốc gia.

- GV yêu cầu HS đọc và làm bài tập 2

GV hướng dẫn HS dựa vào câu văn chứa các từ và phần chú thích nghĩa trong văn bản để đặt câu phù hợp.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm: phanh phách, phành phạch...

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

NV3:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS tìm và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Các từ láy: phanh phách, ngoàm ngoạp, dún dẩy.

Bài 2/ trang 26

Đặt câu với từ đơn điệu, kiên nhẫn, cốt lõi

Bài 3/ trang 20

- Câu văn sử dụng BPTT so sánh: Còn bước chân của bạn sẽ gọi mình ra khỏi hang, như là tiếng nhạc.

→ Tác dụng: so sánh tiếng bước chân của hoàng tử bé với tiếng nhạc, một thứ âm thanh du dương, mang cảm xúc, gợi ra sự gần gũi, quen thuộc, ấm áp với cáo.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

NV4:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc bài tập 4, yêu cầu HS đọc lại văn bản Nếu cậu muốn có một người bạn và chỉ ra những lời thoại được lặp lại trong VB.
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.
- GV chuẩn kiến thức:

Bài 4/ trang 20

- Những lời thoại được lặp lại: vĩnh biệt, điều cốt lõi trong mắt trần, chính thời gian mà bạn bỏ ra cho bông hồng của bạn, bạn có trách nhiệm với bông hồng của bạn... → tác dụng: nhấn mạnh nội dung câu nói, vừa tạo nhạc tính và chất thơ cho VB.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* viết đoạn văn (5-7 câu) trình bày cảm nhận của em về nhân vật hoàng tử bé hoặc nhân vật cáo. Trong đoạn văn có sử dụng ít nhất 2 từ ghép và 2 từ láy.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp - Thuyết trình sản phẩm.	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

TIẾT 8 – 9: VĂN BẢN 3. BẮT NẠT

(Nguyễn Thế Hoàng Linh)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS nhận biết được sự khác nhau về thể loại của văn bản truyện và văn bản thơ.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Bắt nạt*;

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Bắt nạt*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa truyện;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của truyện với các truyện có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Giúp học sinh có thái độ đúng đắn trước hiện tượng bắt nạt, xây dựng môi trường học đường lành mạnh, an toàn, hạnh phúc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Tranh ảnh về nhà thơ, hình ảnh;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS chia sẻ kinh nghiệm, cảm xúc của bản thân.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:* Em đã từng chứng kiến hoặc đọc thông tin về hiện tượng bắt nạt trong trường học chưa? Hãy chia sẻ suy nghĩ của em về hiện tượng bắt nạt trong môi trường học.

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ trải nghiệm và cảm xúc, suy nghĩ của mình.*

- *Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Trong trường học, có những bạn thường bị bắt nạt như phải chia sẻ đồ ăn, đồ dùng học tập... khi bạn khác yêu cầu.

Hiện tượng bất nạt đó là tốt hay xấu? Chúng ta nên cư xử như thế nào cho phù hợp?
Bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. **Mục tiêu:** Nắm được các thông tin về tác giả, tác phẩm, cách đọc và hiểu nghĩa những từ khó.

b. **Nội dung:** HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. **Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1 Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: đọc và giới thiệu về tác giả và tác phẩm; - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. NV2	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Tên: Nguyễn Hoàng Thế Linh; - Năm sinh: 1982; - Quê quán: Hà Nội; - Viết cho trẻ em rất hồn nhiên, ngộ nghĩnh, trong trẻo, tươi vui. 2. Tác phẩm - Trích từ tập thơ <i>Ra vườn nhật nắng</i> ; - Năm sáng tác: 2017.

<p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn cách đọc. GV gọi hai HS đọc bài thơ. - GV yêu cầu HS đọc nghĩa của những từ khó: <i>híp-hóp, mù tạt</i> - HS lắng nghe. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng. 	
--	--

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung, nghệ thuật của văn bản.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS chỉ ra thể thơ, nhịp thơ. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. 	<p>3. Đọc – kể tóm tắt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể loại: thơ 5 chữ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;
- Dự kiến sản phẩm:

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

NV2

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp đôi với câu hỏi:

+ *Thái độ đó của nhân vật “tớ” được thể hiện như thế nào qua cách xưng hô, cách nói, giọng điệu, lời nhắn gửi đối với các bạn bắt nạt và bị bắt nạt? Tìm các từ ngữ, chi tiết thể hiện điều đó.*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;
- Dự kiến sản phẩm:

+ Thái độ với các bạn bắt nạt: *Bắt nạt là xấu lắm, bất cứ ai trên đời/ Đều không cần bắt nạt; Vẫn không thích bắt nạt/Vì*

II. Tìm hiểu chi tiết

1. Thái độ của nhân vật “tớ”

- Thái độ rõ ràng với việc bắt nạt: thẳng thắn phê bình, phủ định mạnh mẽ chuyện bắt nạt và tôn trọng, yêu mến, sẵn sàng bênh vực những bạn bị bắt nạt.

*bắt nạt rất hôi...; Đừng bắt nạt bạn ơi;
Sao không trêu mù tạt; Tại sao không
học hát/Nhảy híp-hóp cho hay?*

+Thái độ với các bạn bị bắt nạt: *Những
bạn nào nhút nhát/ Thì là giống thỏ
non/Trông đáng yêu đấy chứ; Bạn nào
bắt nạt bạn/Cứ đưa bài thơ này/Bảo nếu
thích bắt nạt/Thì đến gặp tớ ngay.*

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng.
- GV chuẩn kiến thức: Thái độ của nhân vật “tớ” rất rõ ràng: đã phê bình thẳng thắn, phủ định một cách mạnh mẽ chuyện bắt nạt nhưng vẫn cởi mở, thân thiện, trò chuyện tâm tình và dí dỏm, hài hước với các bạn bắt nạt.

Với các bạn bị bắt nạt, nhân vật thể hiện sự gần gũi, tôn trọng, yêu mến, sẵn sàng bênh vực.

NV3:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi:

+ Cụm từ “đừng bắt nạt” xuất hiện bao nhiêu lần trong bài thơ? Việc lặp lại như vậy có tác dụng gì?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Cụm từ “đừng bắt nạt” xuất hiện 7 lần
Nhằm nhấn mạnh thái độ thẳng thắn phê
bình, không đồng tình với hành động bắt
nạt.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận.

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

- GV chuẩn kiến thức: Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ để nhấn mạnh, tỏ rõ thái độ của mình với các bạn hay bắt nạt người khác, “đừng bắt nạt” bởi đó là thói xấu cần loại bỏ.

NV4:

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi, HS thảo luận nhóm:

+ Em đồng tình hay không đồng tình với

- Nghệ thuật: điệp ngữ cụm từ “đùng bắt nạt” → nhắc nhở, thể hiện thái độ phủ định đối với thói xấu bắt nạt.

- Giọng điệu: hồn nhiên, dí dỏm, thân thiện.

- Bài học: cần đối xử tốt với bạn bè, có thái độ hoà đồng và đoàn kết, sẵn sàng giúp đỡ, bên vực những bạn yếu hơn

thái độ của nhân vật “tô” trong bài thơ?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;
- Dự kiến sản phẩm: đồng tình vì bắt nạt là một thói xấu có thể gây ra những tổn thương, nỗi sợ hãi, nỗi tổn thương cho những bạn bị bắt nạt.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;
- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.
- GV chuẩn kiến thức: Bắt nạt là thói xấu cần loại bỏ nhưng cần hướng đến sự thân thiện, bao dung, những bạn bị bắt nạt cần được bên vực, bảo vệ và những bạn hay đi bắt nạt cũng cần được giúp đỡ để thay đổi tích cực hơn.

NV5

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi: *Em hãy tổng kết nội dung và nghệ thuật của văn bản?*
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

mình.

III. Tổng kết

1. Nội dung, ý nghĩa

- Bài thơ nói về hiện tượng bắt nạt – một thói xấu cần phê bình và loại bỏ. Qua đó, mỗi người cần có thái độ đúng đắn trước hiện tượng bắt nạt, xây dựng môi trường học đường lành mạnh, an toàn, hạnh phúc.

<p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng. 	<p>2. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ 5 chữ. - Giọng điệu: hồn nhiên, dí dỏm, thân thiện, khiến câu chuyện dễ tiếp nhận mà còn mang đến một cách nhìn thân thiện, bao dung.
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: viết đoạn văn (5 – 7 câu) nêu suy nghĩ của em về hiện tượng bắt nạt trong học đường.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: GV chia lớp thành 3 nhóm, thảo luận và nêu ý kiến của mình trong các tình huống:

Tình huống 1: Nếu em bị bắt nạt, em im lặng chịu đựng, chống lại kẻ bắt nạt hay chia sẻ, tìm sự trợ giúp từ bạn bè, thầy cô, gia đình?

Tình huống 2: Nếu chứng kiến chuyện bắt nạt: em thờ ơ, không quan tâm vì đó là chuyện không liên quan đến mình, có thể gây nguy hiểm cho mình hoặc “vào hùa” để cổ vũ hay can ngăn kẻ bắt nạt và bên vực nạn nhân bị bắt nạt?

Tình huống 3: Nếu mình là kẻ bắt nạt, em coi đó là chuyện bình thường, thậm chí là cách khẳng định bản thân hay nhận ra đó hành vi xấu cần từ bỏ, cảm thấy ân hận và xin lỗi người bị mình bắt nạt.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp - Thuyết trình sản phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận 	

TIẾT 10 – 14: VIẾT

VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA EM

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS biết viết bài văn đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; chỉnh sửa bài viết, rút kinh nghiệm;
- HS viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận;
- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:* Trong VB Bài học đường đời đầu tiên, Dế Mèn đã kể lại trải nghiệm đáng nhớ nào?
- *HS tiếp nhận nhiệm vụ:* DM đã chia sẻ lại kỉ niệm vì trò trêu chọc đại dột của mình đã gây nên cái chết của Dế Choắt.
- *Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Ai trong chúng ta cũng đều trải qua những kỉ niệm đáng nhớ trong cuộc đời, đó có thể là kỉ niệm vui, buồn, hạnh

phức, đau khổ... Bài học hôm nay sẽ tìm hiểu về kiểu bài kể lại một trải nghiệm, giúp các em biết cách trình bày một bài văn kể.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm

- a. **Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu của bài văn kể lại trải nghiệm.
- b. **Nội dung:** HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. **Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.
- d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS:</p> <p><i>Kể chuyện theo ngôi thứ nhất, người kể xưng hô như thế nào? Tác dụng của ngôi kể thứ nhất là gì?</i></p> <p><i>Theo em, một bài văn kể lại trải nghiệm theo ngôi thứ nhất cần đáp ứng những yêu cầu gì?</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm: Kể chuyện ngôi thứ nhất, người kể chuyện xưng “tôi”. Tác dụng giúp câu chuyện trở nên chân thật, người kể có thể bộc lộ những suy nghĩ, tình cảm, tâm trạng của mình.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Yêu cầu với đối bài văn kể lại một trải nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được kể từ người kể chuyện ngôi thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm đáng nhớ. - Tập trung vào sự việc đã xảy ra. - Thể hiện được cảm xúc của người viết trước sự việc được kể.

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;
- GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

NV2

Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ

- GV giới thiệu bài viết tham khảo kể về kỉ niệm với một người bạn nhỏ.
- GV yêu cầu HS đọc, chỉ ra những từ ngữ quan trọng trong bài viết và tóm tắt lại sự việc.

SV 1 Ngôi nhà mới của ba mẹ con rất xinh xắn nhưng có nhiều chuột	SV 2 Bà ngoại gửi cho ba mẹ con một con mèo mun.	SV 3 Ngôi nhà nhỏ đã thay đổi từ khi có mun	SV 3 Ngôi nhà nhỏ đã thay đổi từ khi có mun
--	---	--	--

- GV đặt tiếp câu hỏi:
 - + *Vì sao em biết câu chuyện này được kể theo ngôi thứ nhất?*
 - + *Phần nào của bài viết đã giới thiệu câu chuyện?*
 - + *Bài viết tập trung vào sự việc nào?*
 - + *Những từ ngữ nào thể hiện cảm xúc của người viết trước sự việc được kết thúc?*
- HS lắng nghe.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực

<p>hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học. - Dự kiến sản phẩm: <ul style="list-style-type: none"> + Người kể chuyện xưng tôi; + Mở bài đã giới thiệu câu chuyện; + Bài viết tập trung vào sự việc: ngôi nhà có thêm chú mèo Mun và lũ chuột đã biến mất, nhưng rồi mèo Mun mất tích; + Những từ ngữ đã thể hiện cảm xúc: buồn, khóc, chẳng ai quên được Mun, v.v... <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng. 	
---	--

Hoạt động 2: Thực hành viết theo các bước

a. Mục tiêu: Nắm được các viết bài văn.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p>	<p>2. Các bước tiến hành</p> <p><u>Trước khi viết</u></p>

- GV yêu cầu HS xác định mục đích viết bài, người đọc.

- Hướng dẫn HS lựa chọn đề tài.

- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, tìm ý cho bài viết theo Phiếu học tập sau:

Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn Kể lại một trải nghiệm của bản thân

Gợi ý: Để nhớ lại các chi tiết, hãy viết tự do theo trí nhớ của em

Đó là câu chuyện gì? Xảy ra khi nào? Ở đâu?
Những ai liên quan đến câu chuyện? Họ đã nói và làm gì?
Điều gì đã xảy ra, theo thứ tự thế nào?
Vì sao câu chuyện lại xảy ra như vậy?
Cảm xúc của em ntn khiâu chuyện diễn ra và khi kể lại?

- HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi

- Dự kiến sản phẩm:

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

- Lựa chọn đề tài

- Tìm ý

- Lập dàn ý

Viết bài

Chỉnh sửa bài viết

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a. Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học.
- b. Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.
- c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**
- GV yêu cầu HS: HS thực hành viết bài, dám sát dàn ý đã lập.
 - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.
- b. Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.
- c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**
- GV yêu cầu HS: HS rà soát, chỉnh sửa bài viết theo gợi ý.
 - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp - Thuyết trình sản phẩm.	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

TIẾT 15 – 16: NÓI VÀ NGHE

KỂ LẠI MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA EM

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS nói được về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS xem lại bài viết.
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

- *Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng thực hành nói về một trải nghiệm của em trước lớp.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Chuẩn bị bài nói

a. Mục tiêu: Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu rõ yêu cầu: HS xác định mục đích nói, bám sát mục đích nói và đối tượng nghe. - GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung nói. - GV hướng dẫn HS luyện nói theo nhóm, góp ý cho nhau về nội dung, cách nói. - HS thực hiện nhiệm vụ <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học. - Các nhóm luyện nói <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. 	<p>1. Chuẩn bị bài nói</p> <p>2. Các bước tiến hành</p> <p><u>Trước khi viết</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn đề tài - Tìm ý - Lập dàn ý <p><u>Viết bài</u></p> <p><u>Chỉnh sửa bài viết</u></p>

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	
--	--

Hoạt động 2: Trình bày bài nói

a. Mục tiêu: Biết được các kỹ năng khi trình bày bài nói.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1: Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ - GV gọi 1 số HS trình bày trước lớp, các HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét, đánh giá điền vào phiếu; - HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi; - Dự kiến sản phẩm: Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức	2. Trình bày bài viết

➔ Ghi lên bảng.

Hoạt động 3: Trao đổi về bài nói

a. Mục tiêu: Hiểu được cách đánh giá bài nói/trình bày.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV hướng dẫn HS đánh giá bài nói/ trình bày của bạn theo phiếu đánh giá;- HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện đánh giá theo phiếu. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none">- HS trình bày sản phẩm thảo luận;- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng.	<p>2. Trình bày bài viết</p>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* HS thực hành nói lại, dựa trên những góp ý và đánh giá của giáo viên và các bạn.
- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* HS vận dụng bài tập;
- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp - Thuyết trình sản phẩm.	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

PHIẾU ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ			
NHÓM:			
TIÊU CHÍ	MỨC ĐỘ		
	Chưa đạt (0 điểm)	Đạt (1 điểm)	Tốt (2 điểm)
1. Chọn được câu chuyện hay, có ý nghĩa	Chưa có chuyện để kể.	Có chuyện để kể nhưng chưa hay.	Câu chuyện hay và ấn tượng.
2. Nội dung câu chuyện phong phú, hấp dẫn	Nội dung sơ sài, chưa có đủ chi tiết để người nghe hiểu câu chuyện.	Có đủ chi tiết để người nghe hiểu được nội dung câu chuyện.	Nội dung câu chuyện phong phú và hấp dẫn.
3. Nói to, rõ ràng, truyền cảm	Nói nhỏ, khó nghe; nói lặp lại, ngập ngừng nhiều lần.	Nói to; nhưng đôi chỗ lặp lại hoặc ngập ngừng một vài câu.	Nói to, truyền cảm; hầu như không lặp lại hay ngập ngừng.
4. Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,...) phù hợp	Điệu bộ thiếu tự tin; mắt chưa nhìn vào người nghe; nét mặt chưa biểu cảm hoặc biểu cảm không phù hợp.	Điệu bộ tự tin, nhìn vào người nghe; biểu cảm phù hợp với nội dung câu chuyện.	Điệu bộ rất tự tin, mắt nhìn vào người nghe, nét mặt sinh động.
5. Mở đầu và kết thúc hợp lí	Không chào hỏi và/hoặc không có lời kết thúc bài nói.	Có chào hỏi và có lời kết thúc bài nói.	Chào hỏi và kết thúc hấp dẫn, ấn tượng.
TỔNG ĐIỂM:/10 ĐIỂM			

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 2: GỖ CỬA TRÁI TIM

.....

Môn: Ngữ văn 6 – Lớp:...

Số tiết: 12 tiết

MỤC TIÊU CHUNG BÀI 2

- Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nêu được tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ;
- Nhận biết được ẩn dụ và hiểu tác dụng của việc sử dụng ẩn dụ;
- Viết được đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả;
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống;
- Nhân ái, yêu gia đình, yêu vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống.

TIẾT 17: GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nêu được tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ.

2. Năng lực

a. Năng lực chung:

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng:

- Nhận biết, bước đầu nhận xét, phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua hình thức nghệ thuật.

3. Phẩm chất:

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào để hiểu và phân tích các VB được học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân.

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:* Em hãy kể tên những tác phẩm văn học mà em đã đọc và thấy yêu thích. Hãy cho biết tác phẩm văn học đó thuộc thể loại gì? Bên cạnh thể loại thuộc tác phẩm văn học em vừa nêu, em còn biết có những thể loại văn học nào nữa không?

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, kể tên những tác phẩm văn học đã đọc và thấy yêu thích. Nêu thể loại của các tác phẩm văn học vừa kể và một số thể loại khác.*

- *Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Trong những bài học trước, chúng ta đã được tìm hiểu và tiếp xúc với cả truyện đồng thoại, văn xuôi, thơ. Ngày hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu sâu hơn về thể loại thơ và thực hành nó qua việc đọc hai văn bản thơ của Xuân Quỳnh là bài thơ ***Chuyện cổ tích về loài người*** và bài thơ của Rabindranath Tagore là bài thơ ***Mây và sóng***.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu giới thiệu bài học và Khám phá tri thức ngữ văn

a. Mục tiêu: Hiểu được nội dung của bài học, một số yếu tố của thơ như thể thơ; ngôn ngữ thơ; nội dung chủ yếu của thơ; yếu tố miêu tả, tự sự trong thơ,...

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức thông qua sự hướng dẫn của GV, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV giới thiệu: <i>Như thường lệ, đầu tiên chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu khái quát về chủ đề và thể loại của văn bản. Với Gõ cửa trái tim, chúng ta hướng đến những phẩm chất tốt đẹp như: cảm nhận được tình yêu thương xung quanh mình với tất cả mọi người, mọi vật, đặc biệt là cảm nhận được tình mẫu tử thiêng liêng và sống yêu thương, có trách nhiệm với những người thân trong gia đình.</i></p> <p>- HS lắng nghe.</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc phần <i>Tri thức ngữ văn</i> trong SGK và thảo luận theo nhóm:</p> <p><i>Mỗi nhóm hãy chọn ra một bài thơ mà em yêu thích và thực hiện các yêu cầu sau:</i></p> <p><i>+ Em hãy cho biết bài thơ được viết theo thể thơ gì?</i></p>	<p>Thơ</p> <p>- Thơ là một hình thức sáng tác văn học phản ánh cuộc sống với những cảm xúc chất chứa, cô đọng, những tâm trạng dạt dào, những tưởng tượng mạnh mẽ, trong ngôn ngữ hàm súc, giàu hình ảnh, và nhất là có nhịp điệu</p> <p>Một số đặc điểm của thơ</p> <p>- Mỗi bài thơ thường được sáng tác theo một thể thơ nhất định với những đặc điểm riêng về số tiếng trong mỗi dòng, số dòng trong mỗi bài,...</p> <p>- Ngôn ngữ thơ cô đọng, giàu nhạc điệu và hình ảnh, sử dụng nhiều biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ, v.v...)</p> <p>- Khi phân tích thơ, phải gắn nội dung với hình thức nghệ thuật, chú ý đến các đặc điểm như: vần, nhịp,</p>

<p>+ <i>Nội dung của bài thơ là gì? Bài thơ thiên về kể chuyện hay bày tỏ cảm xúc, nỗi lòng? Em hãy chỉ ra những đoạn thơ thể hiện điều đó.</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi, thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- HS trình bày sản phẩm thảo luận;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung cho câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng.</p> <p>GV có thể bổ sung thêm:</p> <p>Một số đặc điểm của thơ</p> <p>- <i>Vần</i> là phương tiện tạo tính nhạc và tính liên kết trong một dòng thơ và giữa các dòng thơ dựa trên sự lặp lại phần vần của tiếng ở những vị trí nhất định. Mỗi thể thơ sẽ có những quy định về vị trí đặt vần khác nhau tạo nên những quy tắc gieo vần khác nhau. Có hai loại vần:</p> <p>Vần chân (cước vận): được gieo cuối dòng thơ, có tác dụng đánh dấu sự</p>	<p>thanh điệu, âm điệu, v.v...</p> <p>- Nội dung chủ yếu của thơ là tình cảm, cảm xúc của nhà thơ trước cuộc sống. Thơ có thể có yếu tố tự sự (kể lại một sự kiện, câu chuyện) và miêu tả (tái hiện những đặc điểm nổi bật của đối tượng) nhưng những yếu tố ấy chỉ là phương tiện để nhà thơ bộc lộ tình cảm, cảm xúc.</p>
---	---

kết thúc của dòng thơ và tạo nên mối liên kết giữa các dòng. vần chân rất đa dạng: khi liên tiếp, khi gián cách,... và là hình thức gieo vần phổ biến nhất trong thơ. (GV tự nêu ví dụ).

Vần lưng (yêu vận): Vần được gieo ở giữa dòng thơ gọi là vần lưng. Đây được cho là một hiện tượng đặc biệt của vận luật Việt Nam. Vần lưng khiến dòng thơ giàu nhạc tính. (GV tự nêu ví dụ).

- *Nhịp* là các chỗ ngừng ngắt trong một dòng thơ dựa trên sự lặp lại có tính chu kỳ số lượng các tiếng. Mỗi thể thơ có một nhịp điệu riêng. Nhà thơ sáng tác theo một thể thơ nhất định nhưng vẫn có thể tạo nên một nhịp điệu riêng cho mình để biểu đạt một ý nghĩa nào đó. Ví dụ: *Nửa chừng xuân/ thoát/ gãy cành thiên hương* (Truyện Kiều – Nguyễn Du) ngắt nhịp 3/1/4 khác với cách ngắt nhịp 4/4 của lục bát thông thường. Cách ngắt nhịp của Nguyễn Du khiến câu thơ như bị bẻ làm đôi làm ba, thể hiện số phận đầy đau khổ, phải chết giữa tuổi xuân đẹp đẽ như cành hoa gãy giữa lúc đương xuân của Đạm

<p>Tiên.</p> <p>- <i>Thanh điệu</i> là thanh tính của âm điệu. Tiếng Việt là ngôn ngữ phong phú về thanh điệu (6 thanh điệu). Trong khi đó, tiếng Trung cũng có thanh điệu, nhưng chỉ có 4 thanh. Thanh điệu tiếng Việt đối lập nhau ở hai cao độ cơ bản (đối lập về âm vực):</p> <p>Cao độ cao: thanh ngang/không, thanh sắc, thanh ngã;</p> <p>Cao độ thấp: thanh huyền, hỏi, nặng</p> <p>- <i>Âm điệu</i> là đặc điểm chung của âm thanh trong bài thơ, được tạo nên từ vần, nhịp, thanh điệu và các yếu tố khác của âm thanh ngôn ngữ trong bài thơ.</p>	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Hãy lựa chọn một bài thơ mà em yêu thích và chỉ ra các yếu tố đặc trưng của thơ như: thể thơ, vần, nhịp điệu, thanh điệu, âm điệu. Những đặc trưng đó có tác dụng như thế nào trong việc biểu đạt nội dung của bài thơ?

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Làm bài tập theo nhóm và điền vào phiếu học tập.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	- Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm, v.v...)

VI. PHỤ LỤC

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT
TIẾT 18 – 19: VĂN BẢN 1. CHUYỆN CỔ TÍCH VỀ LOÀI NGƯỜI
(Xuân Quỳnh)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Xác định được chủ đề của bài thơ;
- Nhận biết được số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong bài, vần của bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người*;
- Nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng của thể loại thơ: thể thơ; ngôn ngữ trong thơ; nội dung chủ yếu của thơ; yếu tố miêu tả, tự sự trong thơ, v.v...
- Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua yếu tố tự sự mang màu sắc cổ tích suy nguyên, những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ độc đáo.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Chuyện cổ tích về loài người*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Chuyện cổ tích về loài người*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Hình thành và phát triển ở HS những phẩm chất tốt đẹp: tình cảm, trách nhiệm với những người thân yêu trong gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, những đoạn phim ngắn (ngâm thơ, đọc thơ), tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:

+ Nêu tên một truyện kể về nguồn gốc loài người trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam hoặc văn học nước ngoài mà em biết. Trong truyện kể đó, sự ra đời của loài người có điều gì kỳ lạ? (GV có thể gợi ý một số truyện như *chuyện về Lạc Long Quân – Âu Cơ*, *Bàn Cổ khai thiên lập địa* và *Nữ Oa sáng tạo con người*, *truyện trong Kinh Thánh – Jehova sáng tạo ra con người*, v.v...);

+ Đọc một bài thơ hoặc đoạn thơ viết về tình cảm gia đình mà em biết.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nêu tên truyện kể về nguồn gốc và nói về sự ra đời kỳ lạ của loài người trong truyện kể đó;

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Chúng ta ai cũng được cha mẹ sinh ra. Cha mẹ chúng ta cũng vậy, đều được ông bà của ta sinh ra. Đến lượt ông bà và

bậc tổ tiên của ta cũng đều như vậy. Con người từ đời này sang đời khác tạo thành những dòng chảy, truyền thống. Vì thế, khi sống hôm nay, ta phải biết được về nguồn cội của bản thân mình. Mình là ai, mình từ đâu đến, mình được sinh ra từ đâu, v.v... Lý giải những câu hỏi đó bằng con mắt thơ ca, nữ thi sĩ Xuân Quỳnh đã viết nên bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người*. Hôm nay thầy/cô và các em sẽ cùng tìm hiểu về nguồn gốc của loài người qua văn bản thơ này.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được thông tin chính về tác giả Xuân Quỳnh và bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người*.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: đọc và giới thiệu về tác giả Xuân Quỳnh và bài thơ <i>Chuyện cổ tích về loài người</i>. - GV hướng dẫn cách đọc diễn cảm, lưu loát, giọng kể chậm. GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó yêu cầu HS thay nhau đọc thành tiếng từng đoạn cho đến hết VB. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nghe, thảo luận. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận; 	<p>I. Tác giả, tác phẩm</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họ tên đầy đủ: Nguyễn Thị Xuân Quỳnh; - Năm sinh – năm mất: 1942 – 1988; - Quê quán: La Khê – Hà Đông – Hà Tây, nay là Hà Nội. - Truyện và thơ viết cho thiếu nhi của bà tràn đầy tình yêu thương, trìu mến, có hình thức giản dị, ngôn ngữ trong trẻo, phù hợp với cách cảm, cách nghĩ của trẻ em. - Những tác phẩm truyện và thơ viết cho thiếu nhi tiêu biểu: <i>Lời ru mặt đất, Bầu trời trong quả trứng, Bến tàu trong thành phố</i>,...

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng

GV bổ sung:

- Xuân Quỳnh có thơ đăng báo năm 19 tuổi, trở thành nhà thơ chuyên nghiệp sau khi qua lớp bồi dưỡng những người viết văn trẻ khoá đầu tiên của Hội Nhà Văn Việt Nam (1962-1964).

- Xuân Quỳnh được coi là nhà thơ nữ hàng đầu của nửa cuối thế kỷ 20.

- Chủ đề thơ Xuân Quỳnh thường là những vấn đề nội tâm: kỷ niệm tuổi thơ, tình yêu gia đình... Thơ bà là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc đời thường. Hiện thực xã hội trong thơ Xuân Quỳnh như một bối cảnh cho tâm trạng. Do vậy thơ Xuân Quỳnh hướng nội, rất tâm trạng cá nhân nhưng không là thứ tháp ngà xa rời đời sống.

2. Tác phẩm

- *Chuyện cổ tích về loài người* là bài thơ được rút ra từ tập thơ *Lời ru trên mặt đất*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1978, tr. 49 – 52.

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Hiểu được nội dung và nghệ thuật của văn bản *Chuyện cổ tích về loài người*;

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS dựa vào văn bản vừa đọc, trả lời các câu hỏi: + <i>Nhân vật chính trong VB là ai?</i> + <i>Phương thức biểu đạt của VB là gì?</i> <i>Có sự kết hợp nào ở đây không?</i> - GV yêu cầu HS xác định bố cục của VB; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức. NV2:	II. Đọc – hiểu văn bản 1. Tìm hiểu chung - Nhân vật chính: trẻ em; - Phương thức biểu đạt: trữ tình kết hợp tự sự và miêu tả; - Bố cục: 2 phần + Phần 1: Khổ 1: Thế giới trước khi trẻ con ra đời; + Phần 2: Thế giới sau khi trẻ con ra đời Khổ 2: Những thay đổi về thiên nhiên đầu tiên khi trẻ con sinh ra; Khổ 3: Sự xuất hiện của mẹ để cho trẻ tình yêu và lời ru Khổ 4: Sự xuất hiện của bà để kể cho trẻ nghe những câu chuyện cổ Khổ 5: Sự xuất hiện của bố và tình yêu thương của bố để cho trẻ có nhận thức về thế giới Khổ 6: Sự xuất hiện của trường lớp và thầy giáo để cho trẻ được đi học và có kiến thức. 2. Tìm hiểu chi tiết 2.1. Thế giới trước khi trẻ con ra đời

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn: Thế giới trước và sau khi có sự xuất hiện của trẻ em đã có sự thay đổi. Em hãy nêu những sự thay đổi đó?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

- GV yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi:

+ Sự thay đổi về thế giới từ tối tăm sang có ánh sáng chỉ xuất hiện trong bài thơ của Xuân Quỳnh hay còn xuất hiện ở những câu chuyện khác? Nếu có, hãy kể tên những chuyện đó.

+ Vì trẻ em mà thế giới đã thay đổi, điều đó nói lên ý nghĩa gì của trẻ em đối với thế giới?

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Thế giới đã có sự thay đổi khi trẻ em xuất hiện. Từ tối tăm sang có ánh sáng. Điều này cho thấy ý nghĩa to lớn của trẻ em đối với thế giới, trẻ em là trung tâm của thế giới, là tương lai của thế giới.

+ Thế giới từ tối tăm chưa có gì đến có ánh sáng, màu sắc, muôn loài giống với nhiều truyện kể nguồn gốc khác trên thế giới.

- Trời được sinh ra đầu tiên. Thế giới lúc này chưa có gì cả, chưa có cây cối, ánh sáng, màu sắc. Tất cả mới chỉ là một màu đen.

2.2. Thế giới sau khi trẻ con ra đời

a. Sự biến đổi:

+ Thiên nhiên: Mặt trời bắt đầu nhô cao → ánh sáng xuất hiện → bắt đầu có màu sắc và sự sống của muôn loài:

Màu sắc: màu xanh của cỏ cây, màu đỏ của hoa

Loài vật: chim hót

Sự vật: gió, sông, biển, đám mây, con đường

Sông cần đến mệnh mệnh/ Biển có từ thuở đó – tư duy thơ của Xuân Quỳnh.

Có thể liên hệ với bài thơ *Sóng*: *Sóng không hiểu nổi mình/ Sóng tìm ra tận bể*

→ KL1: Tưởng tượng có nét tương đồng với các truyện kể nguồn gốc khác trên thế giới như: truyện Bàn Canh khai thiên lập địa và Nữ Oa sáng tạo con người; truyện trong Kinh Thánh về Jehova sáng tạo ra thế giới và con người trong 7 ngày.

KL2: Theo VB, mỗi sự thay đổi trên thế giới đều bắt nguồn từ sự sinh ra của trẻ con. Các sự vật, hiện tượng xuất hiện đều để nâng đỡ, nuôi dưỡng,

<p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức.</p> <p>NV3:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV lần lượt đặt câu hỏi:</p> <p>+ Trong VB, món quà tình cảm nào mà chỉ có mẹ mới đem đến được cho trẻ?</p> <p>+ Bà đã kể cho trẻ nghe những câu chuyện gì? Điều bà muốn gửi gắm trong những câu chuyện đó là gì?</p> <p>+ Điều bố dành cho trẻ có gì khác so với điều bà và mẹ dành cho trẻ?</p> <p>+ Bố và bà có yêu thương bé như mẹ yêu thương bé không?</p> <p>+ Mỗi thành viên trong gia đình cho trẻ những điều khác nhau. Từ đây, em rút ra được điều gì?</p> <p>+ Câu chuyện về nguồn gốc của loài người qua lời thơ của tác giả Xuân Quỳnh có gì khác so với những câu chuyện nguồn gốc loài người mà em biết? Sự khác biệt ấy có ý nghĩa như thế nào?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p>	<p>góp phần giúp trẻ con trưởng thành cả về vật chất và tâm hồn.</p> <p><i>b. Vai trò của sự xuất hiện các thành viên trong gia đình đối với trẻ em</i></p> <p>- Món quà tình cảm chỉ mẹ mới có thể đem đến được cho trẻ:</p> <p>+ Tình yêu và lời ru</p> <p>Tình yêu: bế bồng chăm sóc;</p> <p>Lời ru: những lời ru quen thuộc, gắn liền không gian sinh hoạt văn hóa truyền thống của người Việt (đã xuất hiện nhiều trong văn học dân gian như truyện cổ tích, ca dao, v.v...):</p> <p>cái bóng cái bang, cái hoa: không dùng là “con cá bóng” hay “bông hoa” mà dùng chỉ từ “cái” – cách nói mộc mạc, giản dị, gần gũi;</p> <p>cánh cò, vị gừng, vết lấm, cơn mưa, bãi sông cát vắng, v.v...</p> <p>- Những câu chuyện bà kể cho trẻ và những điều bà muốn gửi gắm:</p> <p>+ Chuyện bà kể cho trẻ: <i>Chuyện ngày xưa, ngày sau</i></p> <p><i>Chuyện ngày xưa</i>: Chuyện cổ: con cóc, nàng tiên, cô Tấm, Lý Thông, v.v...</p> <p><i>Chuyện ngày sau</i>: chuyện ngày sau này là trong đối sánh với ngày xưa, nó có thể vẫn là những câu chuyện cổ hoặc là chuyện mà với một người</p>
--	--

<p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi; - Dự kiến sản phẩm: + Chỉ có mẹ cho bé <i>tình yêu và lời ru, bế bồng chăm sóc</i>; + Bà cho bé những câu chuyện ngày xưa và câu chuyện ngày sau; + Bố cho bé hiểu biết, kiến thức. + Sự khác biệt giữa VB của nhà thơ Xuân Quỳnh và những chuyện kể khác ở chỗ, VB của nhà thơ Xuân Quỳnh tập trung vào trẻ em, trẻ em là trung tâm, trẻ em có trước, rồi mọi thứ mới có sau. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức ➔ Ghi lên bảng. 	<p>nhiều tuổi, có nhiều trải nghiệm như bà có thể đoán định được.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Điều bà muốn gửi gắm qua câu chuyện: <i>Chuyện cô Tấm ở hiền/ Thằng Lý Thông ở ác</i> ➔ Cách gọi: “cô” Tấm, “thằng” Lý Thông ➔ cách gọi thể hiện thái độ, mang tính chất nhận xét. ➔ sống có đạo lý, ở hiền gặp lành, được mọi người quý mến, ở ác gặp ác, bị mọi người khinh ghét. Những câu chuyện cổ tích đó là suối nguồn trong trẻo nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn trẻ thơ. + Bà kể đến suốt đời <i>Cũng không sao hết chuyện</i> ➔ Bà là người nhiều tuổi nhất so với bố, mẹ, thầy giáo ➔ am tường nhiều vấn đề của quá khứ, có thể đoán định tương lai và là người sống tình cảm. - Điều bố dành cho trẻ: khác với điều mà mẹ và bà dành cho trẻ + Bà và mẹ: tình cảm, sự yêu thương chăm sóc, lời ru, câu chuyện cổ tích Mẹ cho <i>tình yêu</i>, mẹ <i>bế bồng chăm sóc</i>, mẹ <i>hát</i> Bà cho thỏa mãn <i>khao khát</i> nghe những câu chuyện + Bố cho <i>hiểu biết</i>, bố là biểu hiện của lý trí, thay vì tình cảm. Bố không <i>bế</i>
--	---

	<p><i>bông</i>, không <i>kể</i> như mẹ, như bà mà <i>bố dạy</i> → vừa nghiêm khắc vừa yêu thương.</p> <p>➔ Mỗi thành viên trong gia đình đều yêu thương, quan tâm đến trẻ. Nhưng mỗi người lại có cách thể hiện tình yêu và vai trò riêng đối với trẻ.</p> <p>+ Hình ảnh trường lớp và thầy giáo: Hiện lên với các hình ảnh: chữ viết, ghế, bàn, lớp học, bảng, phấn và thầy giáo</p> <p>➔ Những hình ảnh thân thương, bình dị nhưng đã mang đến cho trẻ thơ những bài học về đạo đức, tri thức, nuôi dưỡng những ước mơ đẹp, v.v... giúp trẻ trưởng thành.</p> <p><i>c. Sự giống và khác nhau giữa câu chuyện của nhà thơ Xuân Quỳnh với những câu chuyện nguồn gốc khác</i></p> <p>- Giống: đều có những yếu tố hoang đường, kỳ ảo; đều nói về nguồn gốc của loài người;</p> <p>- Điểm khác biệt của nhà thơ Xuân Quỳnh:</p> <p>+ Không phải người lớn được sinh ra trước mà là trẻ con → Tư tưởng: trẻ con chính là trung tâm của vũ trụ, là những thế hệ mầm non, tương lai → Cần được nâng niu, hướng dẫn;</p> <p>+ Cách kể mang nét độc đáo, gần gũi</p>
--	--

	<p>với ca dao, tưởng phi lý nhưng lại rất đúng: Có trẻ con rồi người lớn mới trở thành bậc ông bà, cha mẹ: <i>Sinh con rồi mới sinh cha, sinh cháu rồi mới sinh bà sinh ông.</i></p> <p>➔ Sự khác biệt đó thể hiện điều nữ nhà thơ muốn nhắn gửi:</p> <p>+ Tôi trẻ em: Yêu thương những người thân trong gia đình từ những cử chỉ, hành động nhỏ nhất, giản dị, gần gũi nhất;</p> <p>+ Tôi các bậc làm cha mẹ: yêu thương, chăm sóc và dành cho trẻ em những điều tốt đẹp nhất vì các em chính là tương lai của gia đình, đất nước.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Giá trị nghệ thuật</p> <p>- Nhan đề và thể loại:</p> <p>+ Thể loại: thơ ➔ phương thức biểu đạt: biểu cảm</p> <p>Mỗi dòng thơ có năm tiếng, các dòng được sắp xếp theo khổ và không giới hạn số lượng dòng trong một bài;</p> <p>Sử dụng vần chân ở hầu hết các dòng thơ (<i>Từ cánh cò rất trắng/ Từ vị gừng rất đắng/ [...] / Từ bãi sông cát vắng</i>);</p> <p>Mỗi dòng đều được ngắt nhịp 3/2 hoặc 2/3 ➔ tạo âm điệu nhịp nhàng như thủ thi, tâm tình, gần gũi với trẻ em:</p>
--	---

<p>NV4:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV đặt câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Em hãy nêu căn cứ để xác định Chuyện cổ tích về loài người là một bài thơ. + Nhan đề Chuyện cổ tích về loài người gợi cho em suy nghĩ gì? Tại sao một bài thơ là có nhan đề là chuyện cổ tích? Điều này có gì mâu thuẫn hay đặc biệt không? <p>Bước 2: HS trao đổi, thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi; - Dự kiến sản phẩm: <ul style="list-style-type: none"> + Các yếu tố để xác định VB Chuyện cổ tích về loài người là một bài thơ: vần, nhịp điệu, chia thành các khổ. + Nhan đề Chuyện cổ tích về loài người là sự kết hợp giữa biểu cảm và tự sự. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p><i>Trời sinh ra trước nhất</i></p> <p><i>Chỉ toàn là trẻ con</i></p> <p>[...]</p> <p><i>Màu xanh bắt đầu cỏ</i></p> <p><i>Màu xanh bắt đầu cây</i></p> <p>Yếu tố tự sự trong thơ: phương thức biểu cảm kết hợp tự sự; nhan đề chuyện cổ tích gợi liên tưởng tới những câu chuyện tưởng tượng về sự xuất hiện của loài người trong vũ trụ dưới hình thức cổ tích suy nguyên, giải thích nguồn gốc của loài người mang màu sắc hoang đường, kỳ ảo.</p> <p>➔ Thơ trữ tình kết hợp yếu tố tự sự và các màu sắc hoang đường, kỳ ảo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mạch thơ tuyến tính; <p>2. Nội dung</p> <p>Chuyện cổ tích về loài người là một bài thơ với sự tưởng tượng hư cấu về nguồn gốc của loài người hướng con người chú ý đến trẻ em. Bài thơ tràn đầy tình yêu thương, trù mến đối với con người, trẻ em. Trẻ em cần được yêu thương, chăm sóc, dạy dỗ. Tất cả những gì tốt đẹp nhất đều được dành cho trẻ em. Mọi vật, mọi người sinh ra đều dành cho trẻ em, để yêu mến và giúp đỡ trẻ em.</p>
--	---

- GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức.	
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm hoặc tổ chức cuộc thi kể lại VB thơ vừa được học.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) thể hiện cảm xúc của em về một đoạn thơ mà em yêu thích trong bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người*.

GV gợi ý có thể lựa chọn một trong các đoạn thơ: đoạn thơ nói về sự thay đổi của thế giới khi trẻ em xuất hiện; đoạn thơ thể hiện tình yêu thương, chăm sóc của mẹ; đoạn thơ bà kể chuyện và những điều bà muốn nhắn gửi; đoạn thơ bổ dạy cho sự hiểu biết; đoạn thơ về trường lớp và thầy giáo, v.v...

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi	

phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	và bài tập - Trao đổi, thảo luận	
---	--	-------------------------------------	--

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

TIẾT 20: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ;
- Nhận diện và phân tích được tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa, điệp ngữ.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực nhận diện và phân tích các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa, điệp ngữ.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời: Khi đọc một VB thơ, em thấy ngôn ngữ trong thơ có gì khác so với ngôn ngữ đời thường?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và trả lời;

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Thơ là một thể loại văn học, vì vậy ngôn ngữ thơ cũng sẽ có những chất lọc và trau chuốt hơn so với ngôn ngữ đời thường. Vì thế ngôn ngữ thơ cũng sẽ sử dụng đa dạng các biện pháp tu từ. Để tìm hiểu sâu hơn về ngôn ngữ thơ và các biện pháp tu từ, chúng ta cùng đi vào bài Thực hành tiếng Việt ngày hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu lý thuyết

a. Mục tiêu: Nắm được các khái niệm về ngôn ngữ thơ, so sánh, nhân hóa, điệp ngữ.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1 : Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ - GV lần lượt yêu cầu HS nhắc lại khái niệm về so sánh, nhân hóa và lấy ví dụ về so sánh, nhân hóa: <i>Ở tiểu học, các em đã được học về so sánh và nhân hóa, các em hãy cho biết so sánh, nhân hóa là gì? Tác dụng của biện pháp so sánh, nhân hóa là gì? Lấy ví dụ cho từng biện pháp so sánh, nhân hóa.</i>	I. Khái niệm 1. So sánh - So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. 2. Nhân hóa - Nhân hóa là biện pháp tu từ

<p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật sự việc khác có nét tương đồng.</p> <p>+ So sánh nhằm để cho sự diễn đạt thêm gợi hình gợi cảm.</p> <p>+ Nhân hóa là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật, v.v... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người.</p> <p>+ Nhân hóa nhằm làm cho vật được nhân hóa trở nên sống động, gần gũi với con người.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- HS trình bày sản phẩm thảo luận;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng</p> <p>GV chuẩn kiến thức:</p> <p>- GV yêu cầu HS rút ra khái niệm về so sánh, nhân hóa.</p> <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đưa ra ví dụ và yêu cầu: <i>Em hãy đọc các ví dụ sau đây và cho biết từ ngữ trong</i></p>	<p>gán thuộc tính của người cho những sự vật không phải là người nhằm tăng tính hình tượng, tính biểu cảm của sự diễn đạt.</p> <p>3. Điệp ngữ</p> <p>- <i>Điệp ngữ</i> là biện pháp tu từ lặp lại một từ ngữ (đôi khi cả một câu) để làm nổi bật ý muốn nhấn</p>
--	---

các ví dụ đó có gì đặc biệt? GV có thể đưa ra gợi ý: Từ ngữ trong những ví dụ này có được lặp đi lặp lại nhiều lần không?

+ VD1: Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết.
Thành công, thành công, đại thành công.

(Hồ Chí Minh)

+ VD2:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

(Trích **Chinh phụ ngâm** – Đoàn Thị Điểm)

+ VD3:

Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan
Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo
Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa

(Trích **Việt Bắc** – Tố Hữu)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Từ ngữ trong các ví dụ có sự lặp đi lặp lại. Có khi lặp lại toàn bộ, nối tiếp; có khi lặp mang tính chuyển tiếp, có khi lặp cách quãng.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và

mạnh.

- Điệp ngữ có 3 dạng:

+ Điệp ngữ nối tiếp: là các từ ngữ được điệp liên tiếp nhau, tạo ấn tượng mới mẻ, có tính chất tăng tiến.

+ Điệp ngữ cách quãng

+ Điệp ngữ chuyển tiếp (điệp ngữ vòng)

<p>thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. - GV chuẩn kiến thức. 	
<p>NV3</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc bài tập 3 SGK trang 44; - GV yêu cầu HS đọc lại khổ hai của VB <i>Chuyện cổ tích về loài người</i>; - GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ; - Dự kiến sản phẩm: <p>Từ đơn: ta, oi, biển, lúa, đâu, trời, đẹp, hơn</p> <p>Từ ghép: Việt Nam, đất nước</p> <p>Từ láy: mênh mông</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>II. Bài tập</p> <p>Bài tập 3 SGK trang 44</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ ra những dòng thơ có sử dụng biện pháp tu từ so sánh: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Cây cao bằng gang tay, Lá cỏ bằng sợi tóc, Cái hoa bằng cái cúc, Tiếng hót trong bằng nước, Tiếng hót cao bằng mây.</i> <p><i>Cây, lá cỏ, cái hoa, tiếng hót</i> (vế A) được so sánh với <i>gang tay, sợi tóc, cái cúc, nước, mây</i> (vế B).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tác dụng của biện pháp tu từ so sánh đó trong việc thể hiện nội dung khổ thơ: <p>Hình ảnh thiên nhiên (vế A) được so sánh với những hình ảnh nhỏ, xinh, gần với thế giới con người (vế B). Tiếng hót của chim – âm thanh được so</p>

vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng

NV4:**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS đọc bài tập 4 SGK trang 44;
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm và hoàn thành bài tập;
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;
- Dự kiến sản phẩm:
 - + Biện pháp tu từ được sử dụng trong dòng thơ: *nhân hóa*;
 - + Tác dụng của biện pháp tu từ nhân hóa đối với dòng thơ: khiến làn gió trở nên gần gũi như con người, có nét hồn nhiên, đáng yêu như trẻ thơ.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức →

sánh với nước, mây trời làm tăng tác dụng biểu đạt cho sự trong trẻo, cao vút của tiếng chim → Thiên nhiên như nhỏ lại, gần gũi và thật dễ thương trong đôi mắt trẻ thơ.

Bài tập 4 SGK trang 44

- Biện pháp tu từ: *nhân hóa*;
- Tác dụng:
 - + *Thơ ngây* – một tính từ thường dùng để nói về đặc điểm của con người, đặc biệt là trẻ em để nói về gió
 - Tác dụng: khiến làn gió mang vẻ đáng yêu, hồn nhiên như trẻ thơ.

Ghi lên bảng

NV5:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc bài tập 5 SGK trang 44;
- GV yêu cầu HS đọc lại đoạn thơ từ *Nhưng còn cần cho trẻ đến Từ bãi sông cát vắng*;
- GV yêu cầu HS tự làm bài tập;
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;
- Dự kiến sản phẩm:
 - + Điệp ngữ trong các đoạn thơ là các từ ngữ:
“rất”
“Từ cái...”, “Từ...”
 - + Tác dụng:
“rất” → Nhấn mạnh mức độ, tính chất của các sự vật có trong lời ru của mẹ;
“Từ cái..”, “Từ...” → liệt kê những hình ảnh trong lời ru của mẹ.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

Bài tập 5 SGK trang 44

- Điệp ngữ trong các đoạn thơ là các từ ngữ:
 - + “rất”
 - + “Từ cái...”, “Từ...”
- Tác dụng:
 - + “rất” → Nhấn mạnh mức độ, tính chất của các sự vật có trong lời ru của mẹ;
 - + “Từ cái...”, “Từ...” → liệt kê lần lượt những hình ảnh phong phú trong lời ru của mẹ: là những hình ảnh nổi bật trong kho tàng văn hóa dân tộc.

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức →

Ghi lên bảng

NV6: Bài tập 1 SGK trang 43 – 44;

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc bài tập 1 SGK trang 43 – 44 ;

- GV yêu cầu HS trao đổi nhóm để làm bài tập;

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;

- Dự kiến sản phẩm :

a. Nghĩa của từ *nhô*

- *Nhô* là động từ để chỉ hành động của một sự vật vượt lên phía trên hoặc đưa ra phía trước so với những cái xung quanh.

b. Không thể thay thế từ *nhô* bằng từ *lên* vì *lên* chỉ là một nét nghĩa có trong từ *nhô*.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm thảo luận ;

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức →
Ghi lên bảng

NV7: Bài tập 2 SGK trang 44

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Bài tập 1 SGK trang 43 – 44:

a. Nghĩa của từ *nhô*

- *nhô* (đt): đưa phần đầu cho vượt hẳn lên phía trên hoặc ra phía trước so với những cái xung quanh

→ mặt trời *nhô* cao: mặt trời chuyển động lên cao trên bầu trời và có phần đột ngột, vượt lên so với sự vật xung quanh như núi non, cây cối.

b. Không thể thay thế từ *nhô* bằng từ *lên* vì *lên* chỉ là một nét nghĩa có trong từ *nhô*.

Nhô có tính biểu cảm, gợi lên vẻ tinh nghịch, đáng yêu của hình ảnh mặt trời, phù hợp với cách nhìn, cách cảm của trẻ thơ.

<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc bài tập 2 SGK trang 44 và làm bài tập theo cá nhân hoặc theo nhóm; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ ; - Dự kiến sản phẩm: Những từ trong và ngoài văn bản có thể đảo trật tự các thành tố để có từ khác đồng nghĩa: - Những từ trong văn bản: màu sắc, khao khát, thơ ngây, bế bồng, mệnh mông,... - Những từ ngoài văn bản: quần áo, thầy cô,... <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận ; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng 	<p>Bài tập 2 SGK trang 44</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những từ trong văn bản: màu sắc, khao khát, thơ ngây, bế bồng, mệnh mông,... - Những từ ngoài văn bản: quần áo, thầy cô, cha mẹ, bạn bè, yêu dấu,...
---	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: viết đoạn văn (5 – 7 câu) có sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa, điệp ngữ đã học nêu suy nghĩ của em về vai trò của trẻ em đối với xã hội. Chỉ ra những biện pháp tu từ đó.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	

TIẾT 21 – 22: VĂN BẢN 2. MÂY VÀ SÓNG

(Rabindranath Tagore)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- Nhận biết được đặc điểm một bài thơ văn xuôi: không quy định số lượng tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong bài, cũng như không yêu cầu có vần, nhịp.
- Nhận biết và nêu được tác dụng của yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ.
- Nhận diện được đặc điểm nhất quán của tác phẩm: bài thơ là lời yêu thương của nhà thơ dành cho trẻ em, là tình mẫu tử thiêng liêng thấm đượm trong từng yếu tố hình thức như: sự lặp lại có biến đổi trong cấu trúc của bài thơ, giọng điệu tâm tình trò chuyện, các biện pháp tu từ.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Mây và sóng*.
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Mây và sóng*.
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của truyện với các truyện có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Nhân ái, yêu gia đình, hiếu và trân trọng tình mẫu tử thiêng liêng, yêu vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, những đoạn phim ngắn (ngâm thơ, đọc thơ), tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời:* Chúng ta ai cũng đều được bố mẹ sinh ra, nuôi nấng, chăm sóc, bảo ban. Chúng ta ai cũng muốn trở thành con ngoan, trò giỏi, nghe lời bố mẹ và thầy cô. Vậy em có tự thấy mình là một người con ngoan không? Đã bao giờ em nói dối bố mẹ hay đi chơi mà không nói với bố mẹ chưa? Những lúc đó, bố mẹ em có phản ứng thế nào và em cảm thấy như thế nào?

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ trải nghiệm và cảm xúc, suy nghĩ của mình;*

- *GV dẫn dắt vào bài học mới:* Chúng ta sẽ không tránh khỏi những lúc ham chơi mà quên không nói với bố mẹ. Chúng ta sẽ có lúc quên đi gia đình đầy yêu thương của mình để đi khám phá những điều ta cho là hấp dẫn bên ngoài. Nhưng gia đình vẫn luôn ở đó, che chở, vỗ về, động viên ta, cho ta một chỗ dựa tinh thần vững chắc. Em bé trong bài thơ *Mây và sóng* của Tagore đã đi chơi quên đường về, hay ở nhà với mẹ? Bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được các thông tin về tác giả, tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS .

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: đọc và giới thiệu về tác giả và tác phẩm; - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm thảo luận - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng	I. Tác giả, tác phẩm 1. Tác giả - Tên: Rabindranath Tagore - Năm sinh – năm mất: 1861 – 1941 - Quê quán: Ấn Độ - Là danh nhân văn hóa, nhà thơ hiện đại lớn nhất của Ấn Độ. Thơ Tagore chan chứa tình yêu đất nước, con người, cuộc sống,... 2. Tác phẩm - <i>Mây và sóng</i> được in trong tập <i>Trăng non</i> .

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung, nghệ thuật của VB.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS dựa vào văn bản vừa	II. Đọc – hiểu văn bản 1. Tìm hiểu chung - Người kể chuyện: em bé;

<p>đọc, trả lời các câu hỏi:</p> <p>+ Đọc bài thơ Mây và sóng, ta như được nghe kể một câu chuyện. Theo em ai đang kể với ai và kể về điều gì?</p> <p>+ Phương thức biểu đạt của VB là gì? Có sự kết hợp nào ở đây không?</p> <p>+ VB Mây và sóng có hình thức khác với VB Chuyện cổ tích về loài người như thế nào (số tiếng trong các dòng không bằng nhau, không vần, v.v...)? Vì sao nó vẫn được coi là VB thơ?</p> <p>- GV yêu cầu HS xác định bố cục và thể loại của VB:</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ Em bé đã kể với mẹ câu chuyện tưởng tượng của em nhằm bộc lộ tình yêu với mẹ;</p> <p>+ PTBD của VB là biểu cảm kết hợp tự sự, miêu tả;</p> <p>+ Mây và sóng khác Chuyện cổ tích về loài người nhưng vẫn được coi là VB thơ vì tác phẩm thể hiện cảm xúc, thế giới nội tâm.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- HS trình bày sản phẩm thảo luận;</p>	<p>- Phương thức biểu đạt: biểu cảm kết hợp tự sự, miêu tả;</p> <p>- Thể loại: thơ văn xuôi (thơ tự do);</p> <p>- Bố cục: 2 phần</p> <p>+ Phần 1: Từ đầu... và mái nhà ta sẽ là bầu trời xanh thẳm: câu chuyện của em bé với những người “trên mây”;</p> <p>+ Phần 2: Tiếp theo... hết: câu chuyện của em bé với những người “trong sóng”.</p>
---	--

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng

GV có thể bổ sung thêm:

+ *Mây và sóng* khác *Chuyện cổ tích về loài người* nhưng vẫn được coi là VB thơ vì tác phẩm thể hiện cảm xúc, thế giới nội tâm. Trong thực tế, hình thức thơ không quy định số tiếng trong một dòng, không vần,... được gọi là thơ văn xuôi. Cách trình bày in ấn bài thơ là điều dễ nhận nhất để phân biệt với văn xuôi.

NV2:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp đôi với câu hỏi:

+ *Qua lời trò chuyện của những người “trên mây” và “trong sóng”, em thấy thế giới của họ hiện lên như thế nào? Thế giới đó có gì hấp dẫn?*

+ *Cách đến với thế giới của họ có gì đặc biệt?*

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ.

2. Tìm hiểu chi tiết

2.1. Lời mời gọi của những người “trên mây” và “trong sóng”

- Thế giới của những người sống “trên mây”, “trong sóng”:
- + Thế giới của những người sống “trên mây”: Rực rỡ, lung linh, huyền ảo (ánh sáng mặt trời vàng buổi bình minh, ánh sáng vàng trắng bạc khi đêm về);
- + Thế giới của những người sống “trong sóng”: Vui vẻ và hạnh phúc (chỉ có ca hát và rong chơi khắp

<p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. <p>NV3:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Đầu tiên, em bé nói gì với những người “trên mây” và “trong sóng”?</i> <i>Tại sao em bé không từ chối ngay lời mời của họ?</i> + <i>Vì sao em bé từ chối lời mời gọi của những người “trên mây” và “trong sóng”?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ; - Dự kiến sản phẩm: <ul style="list-style-type: none"> + Đầu tiên em bé đã hỏi những người “trên mây” và “trong sóng” làm cách 	<p>chọn từ khi thức dậy cho đến chiều tà).</p> <p>→ Xa xôi, cao rộng, rực rỡ sắc màu, chứa đựng biết bao điều bí ẩn;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách đến với họ: <ul style="list-style-type: none"> + Đến nơi tận cùng trái đất, đưa tay lên trời; + Đến bờ biển cả, nhắm nghiền mắt lại. → Lời mời gọi của những người sống “trên mây”, “trong sóng” chính là tiếng gọi của thế giới diệu kỳ, lung linh huyền ảo đầy hấp dẫn. → Gọi lên trong em bé những khát khao được khám phá, ngao du ở những xứ sở xa xôi. <p>2.2. Lời từ chối của em bé</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự lưỡng lự ở những câu hỏi đầu tiên: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Nhưng làm thế nào mình lên đó được?</i> + <i>Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được?</i> → Em bé vừa có những khao khát khám phá thế giới bên ngoài, vừa muốn ở nhà với mẹ. - Lời từ chối của em bé: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?</i>
---	--

nào để có thể đến những nơi như họ đến. Em bé không từ chối ngay vì em bé có khát khao muốn khám phá.

+ Em bé từ chối lời mời của họ vì tình cảm em dành cho mẹ, vì em biết mẹ đang chờ em.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

NV4:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi:

+ Em bé đã sáng tạo ra những trò chơi gì? Đó là những trò chơi nào? Trò chơi đó có gì thú vị so với lời mời gọi của những người “trên mây” và “trong sóng”?

+ Em cảm nhận được gì về tình cảm mẹ con được thể hiện qua những trò chơi ấy?

+ Em cảm nhận như thế nào về câu thơ: ***Không ai biết mẹ con ta ở chốn nào?***

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

+ Làm sao có thể rời mẹ mà đi được?

→ Sức níu giữ của tình mẫu tử. Tình yêu thương của mẹ đã thắng lời mời gọi đầy hấp dẫn của những người “trên mây” và “trong sóng”. Với em bé, được ở bên mẹ, làm mẹ vui và được mẹ yêu thương, che chở là niềm hạnh phúc không gì sánh được.

2.3. Trò chơi của em bé

- Con là mây, mẹ là trăng, con lấy hai tay trùm lên người mẹ;

- Con là sóng, mẹ là bờ biển, con sẽ
lăn, lăn, lăn và vỗ vào gối mẹ.

→ Tình cảm mẹ con sâu sắc:

a. Tình cảm em bé dành cho mẹ

- Luôn muốn ở bên mẹ, vui chơi cùng mẹ;

- Sáng tạo ra những trò chơi thú vị

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;
- Dự kiến sản phẩm:
 - + Em bé đã sáng tạo ra hai trò chơi để em và mẹ hóa thân thành mây và trăng, sóng và biển. Trò chơi đó thú vị hơn những lời mời kia vì em vừa có thể thỏa mãn khát khao trở thành mây, thành sóng, vừa được quần quýt bên mẹ.
 - + Những trò chơi ấy thể hiện tình mẫu tử sâu sắc;
 - + Câu thơ *Không ai biết mẹ con ta ở chốn nào* cho thấy hai mẹ con đi chơi khắp nơi, hòa nhập vào tất cả thế giới.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

NV5:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu: *Em hãy tổng kết nội dung và nghệ thuật của VB.*
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

để mẹ có thể chơi cùng;

- Trò chơi vừa thỏa ước mong làm mây, làm sóng tinh nghịch, bay cao, lan xa phiêu du khắp chốn; lại vừa được quần quýt bên mẹ - như mây quần quýt bên vầng trăng, như sóng vui đùa bên bờ biển.

b. Tình cảm mẹ dành cho em bé

- Mẹ luôn muốn ở bên để chăm sóc, chở che, vỗ về: *mẹ mình đang đợi ở nhà, buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà;*

- Mẹ giống như ánh trăng dịu hiền soi sáng từng bước con đi, bờ biển bao dung ôm ấp, vỗ về;

- *Không ai biết mẹ con ta ở chốn nào*
→ Tình mẫu tử hòa quyện, lan tỏa, thâm nhập khắp vũ trụ mênh mông.

→ Cả bài thơ là tương quan của tình mẫu tử với thiên nhiên, vũ trụ → Ca ngợi, tôn vinh tình mẫu tử bao la, thiêng liêng và vĩnh cửu.

<p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ; - Dự kiến sản phẩm: <p>+ Nghệ thuật: thơ văn xuôi, hình ảnh giàu ý nghĩa;</p> <p>+ Nội dung: ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thơ văn xuôi, có lời kể xen đối thoại; - Sử dụng phép lặp, nhưng có sự biến hóa và phát triển; - Xây dựng hình ảnh thiên nhiên giàu ý nghĩa tượng trưng. <p>2. Nội dung</p> <p>Bài thơ thể hiện tình yêu thiết tha của em bé đối với mẹ, ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt. Qua đó, ta cũng thấy được tình cảm yêu mến thiết tha với trẻ em của nhà thơ, với thiên nhiên, cuộc đời bình dị.</p>
---	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Hãy tưởng tượng em là người đang trò chuyện với mây và sóng. Viết đoạn văn (5 – 7 câu) về cuộc trò chuyện ấy.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: GV chia lớp thành 3 nhóm, thảo luận và nêu ý kiến của mình trong các tình huống:

Tình huống 1: Nếu có bạn rủ em đi chơi và em thấy rất thú vị, nhưng ở nhà em vẫn còn bài tập chưa làm xong, bố mẹ cũng muốn em ở nhà để giúp đỡ bố mẹ, em sẽ làm gì?

Tình huống 2: Nếu có bạn rủ em đi chơi, nhưng cả tuần mới có một ngày nghỉ, em muốn dành thời gian để đi chơi với gia đình, em sẽ làm gì?

Tình huống 3: Nếu em được đi chơi, em rủ bạn em đi cùng, nhưng bạn lại từ chối vì còn bài tập phải hoàn thành, vì còn cần ở nhà phụ giúp bố mẹ hay vì bạn muốn dành thời gian cho gia đình của bạn, em sẽ có thái độ và ứng xử như thế nào?

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	- Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận.	

TIẾT 23: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ trong các trường hợp cụ thể;
- Ôn tập, củng cố lại kiến thức về biện pháp tu từ điệp ngữ, công dụng của dấu ngoặc kép (đánh dấu từ ngữ, đoạn dẫn trực tiếp), đại từ nhân xưng đã được học ở Tiểu học thông qua một số bài tập nhận diện và phân tích.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực nhận diện và phân tích các biện pháp tu từ ẩn dụ, điệp ngữ.
- Phân tích được công dụng của dấu ngoặc kép, đại từ nhân xưng.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS nhắc lại kiến thức tiếng Việt trong buổi học trước và trả lời: Trong buổi học trước, chúng ta đã học về biện pháp tu từ so sánh, em hãy cho biết so sánh là gì?
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và trả lời;
- GV dẫn dắt vào bài học mới: Buổi trước, chúng ta đã học về biện pháp tu từ so sánh. Cũng gần với biện pháp tu từ so sánh, đó là biện pháp ẩn dụ. Nếu không để ý kỹ, chúng ta rất dễ nhầm lẫn hai biện pháp tu từ này. Vậy ẩn dụ là gì, chúng ta cùng đi

vào bài học ngày hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu biện pháp tu từ ẩn dụ

a. **Mục tiêu:** Nắm được các khái niệm về ẩn dụ.

b. **Nội dung:** HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. **Sản phẩm:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đưa ra ví dụ và yêu cầu: Đọc những dòng thơ sau và chú ý các từ được in đậm:</p> <p>+ <i>Giọng nói của chị ấy rất ngọt ngào</i></p> <p>+ <i>Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng</i></p> <p><i>Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ</i></p> <p>+ <i>Ăn quả nhớ kẻ trồng cây</i></p> <p>Em hãy cho biết các từ in đậm trên có gì đặc biệt? Từ <i>ngọt ngào</i> ở đây để chỉ điều gì? <i>Mặt trời</i> trong dòng thơ <i>Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ</i> dùng để chỉ ai? <i>Ăn quả</i> và <i>kẻ trồng cây</i> dùng để nói lên điều gì?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ <i>Ngọt ngào</i> là một tính từ chỉ vị của thức ăn, đồ uống như đường, mật, khiến con người có cảm giác dễ chịu.</p>	<p>I. Ẩn dụ</p> <p>- Ẩn dụ là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật hiện tượng khác có nét tương đồng với nó, nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.</p>

Ngọt ngào trong ví dụ trên đã được chuyển đổi cảm giác, từ vị giác sang thính giác để nói về giọng nói của con người dễ nghe, khiến người khác thoải mái, dễ chịu.

+ *Mặt trời* là danh từ để chỉ ngôi sao trung tâm trong Hệ mặt trời. Mặt trời là trung tâm, mang năng lượng, tỏa sáng và sự ấm áp cho các ngôi sao và hành tinh khác. Mặt trời là biểu hiện của thế giới tự nhiên, kỳ diệu và vĩnh hằng.

Mặt trời trong dòng thơ *Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ* để chỉ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là cách nói để so sánh ngầm, ví Bác Hồ với sự vĩnh hằng của vũ trụ, là ánh sáng, năng lượng đã đưa dân tộc Việt Nam thoát khỏi ách nô lệ.

+ *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* là một thành ngữ của Việt Nam để nói đến việc khi hưởng thụ thành quả nào đó, phải nghĩ đến công sức của người lao động vất vả mới làm ra được. *Ăn quả* ở đây để chỉ với việc hưởng thành tựu, *kẻ trồng cây* để chỉ người lao động để tạo ra thành quả.

➔ Từ ngữ được in đậm trong các ví dụ vốn để chỉ một sự vật, hiện tượng này, song đã được sử dụng để ám chỉ

một sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng.

GV có thể bổ sung thêm:

- *Ẩn dụ* thường chỉ được đề cập như một biện pháp tu từ. Tuy nhiên, ẩn dụ còn là một phương thức chuyển nghĩa của từ. Khi sự chuyển đổi tên gọi làm thay đổi ý nghĩa của từ, làm cho từ có thêm nghĩa mới, được dùng phổ biến thì ẩn dụ không còn là biện pháp tu từ nữa mà trở thành phương thức chuyển nghĩa của từ.

Vd: *Chân* vốn chỉ một bộ phận cơ thể người. Nhưng *chân* còn được dùng để chỉ những sự vật có nét tương đồng (về hình dáng, vị trí, chức năng,...) với bộ phận cơ thể: *chân* trong *chân bàn*, *chân tóc*, *chân ghế*, *chân núi*,...

- Nhân hóa thực chất cũng là một loại ẩn dụ. Ẩn dụ này dựa trên nét tương đồng giữa sự vật (không phải là người)

với con người, lấy thuộc tính của con người để gán cho sự vật (không phải là người), chẳng hạn: <i>gió thì thâm, sóng gào thét</i> . Tuy vậy, do đặc trưng nổi bật của nó mà nhân hóa vẫn được xem như một biện pháp tu từ riêng.	
---	--

Hoạt động 2: Tìm hiểu dấu câu và đại từ

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức về dấu câu và đại từ đã được học ở Tiểu học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV lấy ví dụ và yêu cầu HS trả lời: <i>Em hãy đọc đoạn văn bản dưới đây và cho biết, dấu chấm đã được đặt đúng vị trí trong các câu chưa? Hãy sửa lại sao cho các câu trở nên có nghĩa là có lý:</i></p> <p><i>Chú bé bước vào đầu chú. Đội chiếc mũ sắt dưới chân. Đi đôi giày da trên trán. Lắm tấm mồ hôi.</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ Dấu chấm trong văn bản trên đã bị đặt sai vị trí;</p>	<p>II. Dấu câu và dấu ngoặc kép</p> <p>1. Dấu câu</p> <p>- Dấu câu là phương tiện ngữ pháp dùng trong chữ viết, có tác dụng làm rõ trên mặt văn bản một cấu tạo ngữ pháp bằng cách chỉ ra ranh giới giữa các câu, giữa cá thành phần của câu.</p> <p>- Dấu câu là phương tiện để biểu thị những sắc thái tế nhị về nghĩa của câu, về tư tưởng, tình cảm và thái độ của người viết.</p> <p>- Dấu câu dùng thích hợp thì người đọc hiểu rõ hơn, nhanh hơn. Không dùng dấu câu, có thể gây ra hiểu nhầm.</p> <p>→ Có trường hợp vì dùng sai dấu câu mà sai ngữ pháp, sai nghĩa. Cho nên quy tắc về dấu câu cần được vận dụng nghiêm túc.</p>

<p>+ Sửa lại: <i>Chú bé bước vào. Đầu chú đội chiếc mũ sắt. Dưới chân đi đôi giày da. Trên trán lấm tấm mồ hôi.</i></p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức ➔ Ghi lên bảng. <p>GV có thể bổ sung thêm:</p> <p>Hiện nay tiếng Việt dùng 11 dấu câu:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. dấu chấm . : dùng để kết thúc câu tường thuật; 2. dấu hỏi chấm ? : dùng để kết thúc câu nghi vấn (câu hỏi); 3. dấu chấm than : dùng để kết thúc câu cảm thán hay câu cầu khiến; 4. dấu ba chấm/chấm lửng ... : dùng khi người viết không muốn liệt kê hết sự vật, hiện tượng trong chủ đề; 5. dấu phẩy , : dùng để ngăn cách thành phần chính với thành phần phụ của câu; dùng để ngăn cách các vế trong câu ghép; dùng để liên kết các yếu tố đồng chức năng; 6. dấu chấm phẩy ; : dùng để ngăn 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện nay, tiếng Việt sử dụng 11 dấu câu. Nội dung của bài học chủ yếu đề cập đến dấu “.”. <p>2. Dấu ngoặc kép</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng để đánh dấu tên tài liệu, sách, báo dẫn trong câu; - Trích dẫn lời nói được thuật lại theo lối trực tiếp; - Đóng khung tên riêng tác phẩm, đóng khung một từ hoặc cụm từ cần chú ý, hay hiểu theo một nghĩa đặc biệt; - Trong một số trường hợp thường đứng sau dấu hai chấm.
---	--

cách các vế trong câu ghép; đứng sau các bộ phận liệt kê;

7. dấu hai chấm : : báo hiệu một sự liệt kê; nhấn mạnh ý trích dẫn trực tiếp; chỉ phần đứng sau có chức năng thuyết minh hoặc giải thích cho phần trước; dùng báo hiệu nội dung lời của các nhân vật trong đối thoại;

8. dấu gạch ngang – : đặt đầu dòng trước những bộ phận liệt kê; đặt đầu dòng trước lời đối thoại; ngăn cách các thành phần chú thích với thành phần khác trong câu; đặt nối những tên địa danh, tổ chức có liên quan đến nhau; dùng trong cách để ngày, tháng, năm;

9. dấu ngoặc đơn () : dùng để ngăn cách các thành phần chú thích với các thành phần khác; dùng để giải thích ý nghĩa của từ; dùng để chú thích nguồn gốc của dẫn liệu;

10. dấu ngoặc kép "" : dùng để đánh dấu tên tài liệu, sách, báo dẫn trong câu; trích dẫn lời nói được thuật lại theo lối trực tiếp; đóng khung tên riêng tác phẩm, đóng khung một từ hoặc cụm từ cần chú ý; trong một số trường hợp thường đứng sau dấu hai chấm.

<p>11. dấu ngoặc vuông [] : được dùng nhiều trong văn bản khoa học với chức năng chú thích công trình khoa học của tác giả; chú thích thêm cho những chú thích đã có.</p> <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu: <i>Em hãy nêu một số đại từ nhân xưng mà em biết và hay sử dụng.</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- HS trả lời;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p>III. Đại từ nhân xưng</p> <p>- Đại từ thường dùng để xưng hô (tôi, chúng tôi, chúng ta,...); để hỏi (ai, gì, bao nhiêu, mấy, thế nào,...);</p> <p>- Đại từ chỉ ngôi là những đại từ để chỉ ngôi:</p> <p>+ Ngôi 1</p> <p>Số ít: tôi/tao/tớ/ta</p> <p>Số nhiều: chúng tôi/chúng tao, bọn tao/bọn tớ</p> <p>+ Ngôi 2</p> <p>Số ít: mày/mi/ngươi/bạn</p> <p>Số nhiều: các bạn/chúng mày/tụi mi/tụi bay</p> <p>+ Ngôi 3</p> <p>Số ít: nó/hắn/y/cô ấy/anh ấy</p> <p>Số nhiều: chúng nó/bọn hắn/ họ</p>
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a. Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học: biện pháp tu từ ẩn dụ, điệp ngữ; dấu câu; đại từ nhân xưng.
- b. Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.
- c. Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc bài tập 1 SGK trang 47; - GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ; - Dự kiến sản phẩm: + “Mây” và “sóng” ẩn dụ cho hình ảnh thiên nhiên xa xôi, huyền bí, hấp dẫn, mời gọi con người khám phá. + “Mây” và “sóng” ẩn dụ cho những dự đồ mà con người phải vượt qua. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức ➔ Ghi lên bảng.	Bài tập 1 SGK trang 47 - “Mây” và “sóng” ẩn dụ cho thiên nhiên tươi đẹp, thơ mộng, đầy hấp dẫn. - “Mây” và “sóng” mở ra những thế giới xa xôi, hư ảo, huyền bí. - “Mây” và “sóng” ẩn dụ cho những cám dỗ ở đời.
NV2: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc bài tập 2 SGK trang 47; - GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập;	Bài tập 2 SGK trang 47 - Biện pháp tu từ được sử dụng trong hình ảnh “bình minh vàng”, “vàng trắng bạc”: ẩn dụ; - Tác dụng:

ảnh những con sóng vỗ bờ → gợi hình ảnh em bé vui chơi hồn nhiên, tinh nghịch bên người mẹ dịu dàng, âu yếm che chở cho con.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng

NV4:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành bài tập 4 SGK trang 47;
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;
- Dự kiến sản phẩm:

Trong bài thơ *Mây và sóng* có nhiều đoạn dẫn lời trực tiếp của các nhân vật. Dấu câu được dùng để đánh dấu những lời trực tiếp đó là dấu ngoặc kép.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung

mẹ hiền từ, dịu dàng, âu yếm che chở cho con.

Bài tập 4 SGK trang 47

- Xác định lời trực tiếp của các nhân vật trong bài thơ:
 - + Lời của người “trên mây”;
 - + Lời của người “trong sóng”;
 - + Lời của em bé đối đáp với người “trên mây” và người “trong sóng”.
- Dấu câu được dùng để đánh dấu những lời trực tiếp là dấu ngoặc kép.

câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

NV5:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc và làm bài tập 5 SGK trang 47;
- GV yêu cầu HS đọc lại toàn bộ VB *Mây và sóng*;
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;
- Dự kiến sản phẩm:

Bọn tớ trong những lời nói trực tiếp ở bài *Mây và sóng* dùng để chỉ những người “trên mây” và “trong sóng”.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức → Ghi lên bảng.

NV6:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Bài tập 5 SGK trang 47

- *Bọn tớ* là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều;
- *Bọn tớ* trong những lời nói trực tiếp ở bài *Mây và sóng* dùng để chỉ những người “trên mây” và “trong sóng”.

Bài tập 6 SGK trang 47

- *Chúng ta, bọn mình*: những đại từ

<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành bài tập 6 SGK trang 47; - GV gợi ý: sự khác nhau giữa <i>bạn tớ</i>, <i>chúng tớ</i> và <i>bạn tao</i>, <i>chúng tao</i> là gì? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ; - Dự kiến sản phẩm: <p>Trong tiếng Việt, ngoài <i>bạn tớ</i> còn có một số đại từ nhân xưng khác cũng thuộc ngôi thứ nhất số nhiều như <i>chúng ta</i>, <i>chúng tôi</i>, <i>bạn mình</i>, <i>chúng tớ</i>,... Có thể dùng <i>bạn mình</i> hoặc <i>chúng tớ</i> trong số đó để thay cho <i>bạn tớ</i>. Vì hai từ này có cùng ý nghĩa và đều mang sắc thái gần gũi, thân thiện.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>ngôi thứ nhất số nhiều bao gồm cả người nói và người nghe.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Chúng tôi</i>, <i>bạn mình</i>, <i>chúng tớ</i>: những đại từ ngôi thứ nhất số nhiều chỉ bao gồm người nói. - <i>Bạn tớ</i>: đại từ ngôi thứ nhất số nhiều chỉ bao gồm người nói <p>→ Có thể chọn những từ <i>bạn mình</i>, <i>chúng tớ</i> thay cho <i>bạn tớ</i>. Vì hai từ này đều là những đại từ ngôi thứ nhất số nhiều chỉ bao gồm người nói, có cùng ý nghĩa và mang sắc thái gần gũi, thân thiện.</p>
---	---

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Tưởng tượng em là em bé trong bài *Mây và sóng*. Em hãy viết một đoạn văn ngắn (5 – 7 câu) nêu cảm nhận của em về hai người bạn “trên mây” và “trong sóng”, trong đoạn văn có sử dụng dấu ngoặc kép, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều và biện pháp tu từ điệp ngữ.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	- Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận.	

TIẾT 24 – 25: VĂN BẢN 3. BỨC TRANH CỦA EM GÁI TÔI

(Tạ Duy Anh)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- củng cố kiến thức về người kể chuyện ngôi thứ nhất đã được học ở bài 1. *Tôi và các bạn*;

- Cảm nhận và biết trân trọng tình cảm gia đình.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Bức tranh của em gái tôi*;

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Bức tranh của em gái tôi*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Giúp HS rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Nhân ái, yêu thương gia đình, cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời: Ở nhà, em có anh chị hay có em trai, em gái không? Em và anh/chị/em của em đối xử với nhau như thế nào?
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và chia sẻ về anh/chị/em của mình.
- GV dẫn dắt vào bài học mới: Trong một gia đình, có thể có nhiều thế hệ như ông bà, bố mẹ, con cái. Những người con trong một gia đình chính là những người cùng thế

hệ, có sự gần gũi trong cách nghĩ và cảm nhận thế giới. Đó có thể là anh trai, chị gái, em gái, em trai của chúng ta. Hai anh em trong VB *Bức tranh của em gái tôi* đã yêu thương nhau như thế nào, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được thông tin về tác giả, tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: <i>Theo sự tìm hiểu được giao về nhà, em hãy nêu hiểu biết của mình về nhà văn Tạ Duy Anh.</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện hoạt động</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức → Ghi lên bảng. <p>GV có thể bổ sung thêm:</p> <p>Tạ Duy Anh là hội viên hội nhà văn VN; hiện công tác tại NXB Hội Nhà</p>	<p>I. Tác giả, tác phẩm</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên: Tạ Duy Anh; - Năm sinh: 9/9/1959; - Quê quán: Hà Tây (nay là Hà Nội); - Là cây bút trẻ nổi lên trong thời kỳ đổi mới văn học những năm 1980. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Truyện ngắn <i>Bức tranh của em gái tôi</i> đạt giải nhì trong cuộc thi viết <i>Tương lai vậy gọi</i> của báo Thiếu niên Tiền phong 1998.

văn. Ông đã từng nhận giải thưởng truyện ngắn nông thôn do báo Văn nghệ, báo Nông nghiệp và Đài tiếng nói VN tổ chức; giải thưởng truyện ngắn của tạp chí Văn nghệ quân đội...	
--	--

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được các nét tính cách của hai nhân vật: người anh và Mèo – Kiều Phương;

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời các câu hỏi: + <i>Nhân vật chính trong truyện là ai?</i> + <i>Theo em truyện được kể theo ngôi thứ mấy?</i> + <i>Em hãy chỉ ra bố cục của VB Bức tranh của em gái tôi.</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi, thảo luận. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. 	<p>II. Đọc hiểu văn bản</p> <p>1. Tìm hiểu chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân vật chính: Kiều Phương – Mèo; - Ngôi kể: ngôi thứ nhất, người anh – nhân vật “tôi”; - Bố cục: 3 phần: + Đoạn 1: Từ đầu... <i>vui lắm</i>: giới thiệu về em gái Kiều Phương – Mèo; + Đoạn 2: Tiếp theo... <i>để nó phát huy tài năng</i>: Tài năng của Mèo được mọi người phát hiện; + Đoạn 3: Tiếp theo... <i>hết</i>: Diễn biến tâm trạng của nhân vật tôi sau khi cả nhà phát hiện và quan tâm đến tài năng của Mèo.

<p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện hoạt động</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p>+ Trước khi cả nhà biết tài năng của nhân vật bé Mèo – Kiều Phương, thái độ của nhân vật “tôi” với em gái mình ra sao?</p> <p>+ Em hãy cho biết khi cả nhà phát hiện ra tài năng của nhân vật bé Mèo – Kiều Phương, nhân vật “tôi” đã có tâm trạng như thế nào?</p> <p>+ Nhân vật “tôi” đã thay đổi ra sao sau khi xem bức chân dung của mình do em gái vẽ? Vì sao có sự thay đổi ấy?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ Trước khi cả nhà biết tài năng của nhân vật bé Mèo – Kiều Phương, người anh vẫn đối xử với em mình một cách bình thường;</p> <p>+ Khi cả nhà biết tài năng của Mèo, người anh có tâm lý tự ti vì cảm thấy</p>	<p>2. Tìm hiểu chi tiết</p> <p>2.1. Diễn biến tâm trạng người anh – nhân vật “tôi”</p> <p>a. Lúc đầu – trước khi mọi người phát hiện tài năng hội họa của Mèo – Kiều Phương</p> <p>- Gọi là Mèo → Tên gọi dễ thương, thể hiện sự yêu thương của người anh dành cho em gái mình;</p> <p>- “Bắt gặp” em gái đang làm gì đó → sự vô tình nhìn thấy;</p> <p>- “Thảo nào” → hiểu ra điều gì đó. “Thảo nào các đít xoong chảo bị nó cạo trắng cả” → Cách kể cho thấy người anh đã ngộ ra lý do vì sao các đít xoong chảo bị cạo trắng; cách kể có sự dễ thương, trìu mến với những hành động của cô em gái.</p> <p>- “Quyết định bí mật theo dõi em gái tôi” → Hành động tò mò, quan tâm. → Coi hành động của em gái mình là những trò nghịch ngợm, dễ thương.</p> <p>b. Khi tài năng hội họa của bé Mèo được phát hiện</p> <p>- Cảm thấy mình bắt tài:</p> <p>+ “Làm một việc mà tôi vẫn coi</p>
--	---

<p>mình bắt tài, từ đó hay cáu gắt với bé Mèo và không thể thân với Mèo như trước kia được nữa.</p> <p>+ Sau khi xem bức chân dung của mình do em gái vẽ, nhân vật “tôi” đã “sững người”, “thoạt tiên là sự ngỡ ngàng, rồi đến hãnh diện, sau đó là xấu hổ”, “muốn khóc quá”.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trả lời câu hỏi;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p>khinh”;</p> <p>+ “Gấp lại những bức tranh của Mèo, tôi lén trút ra một tiếng thở dài...” → Sự mệt mỏi, bất lực vì thấy em gái mình có tài còn mình thì không.</p> <p>“Lén”: sự lén lút, không để ai biết được → Mặc cảm của riêng bản thân không thể chia sẻ với người khác.</p> <p>- Không thể thân với Mèo như trước kia;</p> <p>- Khó chịu, gắt gỏng:</p> <p>+ Khi bé Phương được mời tham gia trại thi vẽ Quốc tế: cả nhà vui, “trừ tôi”. Cách viết: “Rồi cả nhà – trừ tôi – [...]”: nhấn mạnh vào bản thân mình với thái độ khó chịu, không vui khi em mình được tham gia cuộc thi lớn.</p> <p>→ Tự ái, mặc cảm, tự ti và có phần đố kỵ với người em</p> <p>→ Đây là một trạng thái cảm xúc tiêu cực mà bất kỳ ai cũng có thể trải qua. Nhưng mỗi chúng ta cần hiểu để vượt qua, thay đổi theo hướng tích cực.</p> <p><i>c. Sau khi xem bức chân dung của mình do em gái vẽ</i></p> <p>- Thái độ:</p> <p>+ “Sững người”, “ngỡ ngàng”: bất ngờ vì không nghĩ mình lại là nhân vật được vẽ trong tranh;</p>
--	---

NV2:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi:

+ *Em hãy chỉ ra những hành động của nhân vật Mèo – Kiều Phương trước khi được mọi người phát hiện tài năng.*

+ *Vì sao trước khi đi thi, Kiều Phương lại có vẻ hay “xét nét” anh trai mình? Việc Kiều Phương lựa chọn vẽ anh mình trong cuộc thi cho thấy cô bé là người như thế nào?*

+ *Em thích nhất đặc điểm gì của nhân vật Mèo – Kiều Phương? Vì sao?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Trước khi được mọi người phát hiện tài năng: tinh nghịch, lén pha chế màu để vẽ;

+ Trước khi đi thi, Kiều Phương hay “xét nét” anh trai mình vì muốn nhớ gương mặt anh cho thật kỹ để vẽ vào trong tranh. Hành động này cho thấy

+ “Hãnh diện”: hãnh diện vì là anh trai của một tài năng, hãnh diện vì được vẽ đẹp, v.v...

+ “Xấu hổ”: xấu hổ vì đã có thái độ ích kỷ, gắt gỏng với Mèo và xấu hổ vì cả sự hãnh diện vừa xong của mình;

+ “Muốn khóc quá”: Tâm trạng lên đến đỉnh điểm, muốn vỡ òa trong tất cả các trạng thái cảm xúc. Cảm thấy em gái mình trong sáng và nhân hậu: không chấp nhận những lời gắt gỏng của anh mình.

2.2. Nhân vật bé Mèo

- Mặt luôn bị bẩn; hay lục lọi đồ vật; tự pha chế màu vẽ; vừa làm vừa hát; → hồn nhiên, tinh nghịch, có tài hội họa;

- Vui vẻ chấp nhận tên “Mèo”, hãnh diện: “còn dùng để xưng hô với bạn bè”, “ôm cổ tôi, thì thăm” → quý mến anh trai;

- Vẽ anh vào tranh → quý mến anh trai, không để ý đến những lời gắt gỏng của anh → Có lòng nhân hậu.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật qua cách kể ngôi thứ nhất → gần gũi, đáng tin vì đó như một trải nghiệm được kể lại.

<p>Kiều Phương là một cô bé trong sáng, không suy nghĩ đến những chuyện anh hay gắt gỏng, là một người hồn nhiên và có lòng nhân hậu, yêu thương gia đình, đặc biệt là anh mình.</p> <p>+ Những đặc điểm của nhân vật Mèo – Kiều Phương mà HS thích và lý giải.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>2. Nội dung, ý nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề cao tình cảm yêu thương gia đình giữa hai anh em và đề cao tình cảm trong sáng, nhân hậu bao giờ cũng lớn hơn, cao đẹp hơn lòng ghen ghét đố kỵ.
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* GV chia lớp thành 3 nhóm, thảo luận và nêu ý kiến của mình trong các tình huống:

Tình huống 1: Nếu em có một khả năng đặc biệt nào đó so với mọi người xung quanh, mọi người tự ti vì họ không giỏi bằng em và có xu hướng đố kỵ. Trong trường hợp đó, em sẽ làm gì?

Tình huống 2: Nếu em thấy bạn khác thông minh, giỏi hơn mình và được mọi người công nhận. Em cũng muốn được người khác công nhận mình như thế, em có buồn vì bạn giỏi hơn mình không? Em sẽ làm gì để em và bạn vẫn thân thiết với nhau? Em sẽ làm gì để mọi người công nhận em?

Tình huống 3: Nếu em thấy một người bạn của mình đang tự ti vì bạn ấy không giỏi được như người khác, em sẽ khuyên bạn điều gì?

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Từ các VB *Chuyện cổ tích về loài người*, *Mây và sóng*, *Bức tranh của em gái tôi*, em nhận thấy điều quan trọng nhất có thể gắn kết các thành viên trong gia đình là gì? Hãy viết một đoạn văn ngắn để nêu quan điểm của em.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	- Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận.	

TIẾT 26 – 28: VIẾT

VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ MỘT BÀI THƠ CÓ YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS biết viết bài văn đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập ý; viết đoạn văn; chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.
- HS viết được đoạn văn nêu cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả, đảm bảo bố cục và số lượng câu đúng quy định.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận;
- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp:

+ Trong hai VB **Chuyện cổ tích về loài người** và **Mây và sóng**, các tác giả đã đề cập đến vấn đề gì? Việc sử dụng hình thức thơ để thể hiện điều đó có tác dụng như thế nào?

+ Các yếu tố tự sự và miêu tả trong hai VB đó có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện tình cảm của nhà thơ?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, báo cáo kết quả hoạt động

- Dự kiến sản phẩm:

+ Hai VB **Chuyện cổ tích về loài người** và **Mây và sóng** đề cập đến tình yêu gia đình, thiên nhiên và cuộc sống. Việc sử dụng hình thức thơ giúp nhà thơ thể hiện điều đó tốt hơn vì thơ là thể loại trữ tình, phù hợp với việc bộc lộ tình cảm.

+ Các yếu tố tự sự và miêu tả trong hai VB cho phép câu chuyện được tự kể, cảnh vật tự nói lên những điều cần thiết, mang dụng ý của tác giả mà tác giả không nhất thiết phải thể hiện một cách trực tiếp.

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Giới thiệu bài học viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu các yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả

a. Mục tiêu: Nhận biết được các yêu cầu của đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: + Theo em, một đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và	1. Yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả - Giới thiệu nhan đề bài thơ và tên

<p><i>miêu tả cần đáp ứng những yêu cầu gì?</i></p> <p>- GV gợi ý:</p> <p>+ <i>Có cần phải giới thiệu về bài thơ không? Giới thiệu về bài thơ bao gồm những gì? Có cần giới thiệu tên bài thơ và tác giả hay không?</i></p> <p>+ <i>Có cần chỉ ra các yếu tố tự sự và miêu tả trong bài thơ không? Sau khi chỉ ra có cần phân tích để thấy tác dụng của nó trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ không?</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ Một đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả cần phải giới thiệu được về bài thơ, bao gồm: tên bài thơ, tên tác giả;</p> <p>+ Phải chỉ ra được các yếu tố tự sự, miêu tả và phân tích được tác dụng của chúng đối với việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ;</p> <p>+ Nêu được ý kiến cá nhân, đồng tình hay không đồng tình, có góp ý gì với cách thể hiện của nhà thơ hay không.</p>	<p>tác giả;</p> <p>- Thể hiện được cảm xúc chung về bài thơ;</p> <p>- Nêu các chi tiết mang tính tự sự và miêu tả trong bài thơ; đánh giá ý nghĩa của chúng trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ;</p> <p>- Chỉ ra được nét độc đáo trong cách tự sự và miêu tả của nhà thơ.</p>
--	--

<p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi: - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	
--	--

Hoạt động 2: Thực hành viết theo các bước

a. Mục tiêu: Nắm được cách viết đoạn văn.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS xác định mục đích viết bài, người đọc. - Hướng dẫn HS tìm ý. - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, lựa chọn bài thơ, tìm ý cho đoạn văn theo Phiếu học tập sau: <p>Nhiệm vụ: Tìm ý cho đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả</p> <p>Gợi ý: Để làm bài tập tốt hơn, em hãy đọc lại một trong hai VB <i>Chuyện cổ tích về loài người</i> và <i>Mây và sóng</i>, tìm ra các yếu tố tự sự và miêu tả trong hai VB đó.</p>	<p>2. Các bước tiến hành</p> <p><u>Trước khi viết</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn đề tài; - Tìm ý; - Lập dàn ý. <p><u>Viết bài</u></p> <p><u>Chỉnh sửa</u></p>

Bài thơ đó có tên là gì?	
Tác giả là ai?		
Nội dung của bài thơ là gì? Cảm xúc chung của em với bài thơ?	
Các chi tiết tự sự trong bài thơ và ý nghĩa của nó trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ	
Các chi tiết miêu tả trong bài thơ và ý nghĩa của nó trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ	
Nét độc đáo trong cách tự sự và miêu tả của nhà thơ	
<p>- HS lập ý cho đoạn văn theo gợi ý;</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo sản phẩm thảo luận;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng.</p>		

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: HS thực hành viết đoạn văn, giám sát các ý đã lập;

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: HS rà soát, chỉnh sửa bài viết theo gợi ý;

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	- Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận.	

TIẾT 29: NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- Biết cách trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống gia đình sao cho hấp dẫn và thuyết phục, biết lắng nghe các ý kiến nhận xét, phản hồi từ phía người nghe;

- Biết chú ý lắng nghe để nắm đầy đủ, chính xác các ý tưởng của người nói; tham gia trao đổi tích cực về vấn đề được trình bày.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ những suy nghĩ, cảm xúc của bản thân
- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Giới thiệu bài học nói và nghe.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Chuẩn bị bài nói

- a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.
- b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu rõ yêu cầu HS xác định mục đích nói, bám sát mục đích nói và đối tượng nghe; - GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung nói: <i>Dựa vào chính trải nghiệm của em hoặc tìm thêm thông tin liên quan từ sách báo, các phương tiện nghe nhìn để có cái nhìn toàn diện hơn về đề tài muốn nói; em có thể chuẩn bị thêm tranh ảnh, bài hát, v.v... về gia đình để minh họa cho bài nói;</i> - GV hướng dẫn HS luyện nói theo nhóm, góp ý cho nhau về nội dung, cách nói; - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học; - Các nhóm luyện nói. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả 	<p>1. Chuẩn bị bài nói và các bước tiến hành</p> <p><u>Trước khi nói</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn đề tài, nội dung nói; - Tìm ý, lập ý cho bài nói; - Chỉnh sửa bài nói; - Tập luyện.

lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng	
---	--

Hoạt động 2: Trình bày bài nói

- a. Mục tiêu:** Biết được các kỹ năng khi trình bày bài nói.
- b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1: Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ - GV gọi một số HS trình bày trước lớp, các HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét, đánh giá điền vào phiếu. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	2. Trình bày bài nói

Hoạt động 3: Trao đổi về bài nói

- a. Mục tiêu:** Nắm được cách đánh giá bài nói/trình bày.
- b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS đánh giá bài nói/ phần trình bày của bạn theo phiếu đánh giá. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện đánh giá theo phiếu. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV điều phối: + HS trình bày sản phẩm thảo luận; + HS tương tác, nhận xét, đặt câu hỏi. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức <p>➔ Ghi lên bảng.</p>	<p>3. Đánh giá bài nói</p>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* HS thực hành nói lại, dựa trên những góp ý và đánh giá của giáo viên và các bạn.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* HS vận dụng bài tập
- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none">- Hình thức hỏi – đáp;- Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	<ul style="list-style-type: none">- Phù hợp với mục tiêu, nội dung;- Hấp dẫn, sinh động;- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học;- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	<ul style="list-style-type: none">- Báo cáo thực hiện công việc;- Phiếu học tập;- Hệ thống câu hỏi và bài tập;- Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

PHIẾU ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ			
NHÓM:			
TIÊU CHÍ	MỨC ĐỘ		
	Chưa đạt (0 điểm)	Đạt (1 điểm)	Tốt (2 điểm)
1. Chọn được câu chuyện hay, có ý nghĩa	Chưa có chuyện để kể.	Có chuyện để kể nhưng chưa hay.	Câu chuyện hay và ấn tượng.
2. Nội dung câu chuyện phong phú, hấp dẫn	Nội dung sơ sài, chưa có đủ chi tiết để người nghe hiểu câu chuyện.	Có đủ chi tiết để người nghe hiểu được nội dung câu chuyện.	Nội dung câu chuyện phong phú và hấp dẫn.
3. Nói to, rõ ràng, truyền cảm	Nói nhỏ, khó nghe; nói lặp lại, ngập ngừng nhiều lần.	Nói to; nhưng đôi chỗ lặp lại hoặc ngập ngừng một vài câu.	Nói to, truyền cảm; hầu như không lặp lại hay ngập ngừng.
4. Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,...) phù hợp	Điệu bộ thiếu tự tin; mắt chưa nhìn vào người nghe; nét mặt chưa biểu cảm hoặc biểu cảm không phù hợp.	Điệu bộ tự tin, nhìn vào người nghe; biểu cảm phù hợp với nội dung câu chuyện.	Điệu bộ rất tự tin, mắt nhìn vào người nghe, nét mặt sinh động.
5. Mở đầu và kết thúc hợp lí	Không chào hỏi và/hoặc không có lời kết thúc bài nói.	Có chào hỏi và có lời kết thúc bài nói.	Chào hỏi và kết thúc hấp dẫn, ấn tượng.
TỔNG ĐIỂM:/10 ĐIỂM			

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cho HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* ở nhà.

THỰC HÀNH ĐỌC

GV cho HS tự thực hành đọc văn bản *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông) ở nhà, gợi ý HS chú ý đến hình ảnh hai cha con và cuộc trò chuyện giữa họ, ý nghĩa của hình ảnh những cánh buồm trên biển buổi sớm mai sau trận mưa đêm; chú ý đến những biện pháp tu từ đã học được sử dụng trong bài thơ: ẩn dụ, điệp ngữ, v.v...

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 3: YÊU THƯƠNG VÀ CHIA SẺ

.....

Môn: Ngữ văn 6 – Lớp:...

Số tiết: 15 tiết

MỤC TIÊU CHUNG BÀI 3

- Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ ba, nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai VB;
- Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do VB đã đọc gợi ra;
- Nhận biết được cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ và hiểu được tác dụng của việc dùng các kiểu cụm từ này để mở rộng thành phần chính của câu.
- Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân;
- Biết nói về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân.
- Biết đồng cảm và giúp đỡ những người thiệt thòi, bất hạnh.

TIẾT 30: GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ ba, nhận biết được đặc điểm của nhân vật trong VB.

2. Năng lực

a. Năng lực chung:

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng:

- Nhận biết và phân tích được người kể chuyện ngôi thứ ba;
- Nhận biết được đặc điểm của nhân vật trong VB.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức đã học vào để hiểu và phân tích các VB được học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân.

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:* Em đã từng thấy ai ở trong hoàn cảnh khó khăn chưa? Lúc đó em và mọi người có thể làm gì để giúp đỡ họ?
- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ những suy nghĩ, cảm xúc của bản thân.*
- *Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Ai trong chúng ta cũng có lúc rơi vào hoàn cảnh khó khăn. Khi ta giúp đỡ người khác hay được người khác giúp đỡ, cả người cho và người nhận đều cảm thấy được tình yêu thương. Tình yêu thương là một điều kỳ diệu. Nó giúp nuôi dưỡng và sưởi ấm tâm hồn chúng ta. Trong bài học Yêu thương và chia sẻ này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu hai VB ***Cô bé bán diêm*** và ***Gió lạnh đầu mùa***.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu giới thiệu bài học và Khám phá tri thức ngữ văn

a. Mục tiêu: Hiểu được nội dung của bài học, một số yếu tố của thơ như thể thơ; ngôn ngữ thơ; nội dung chủ yếu của thơ; yếu tố miêu tả, tự sự trong thơ,...

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức thông qua sự hướng dẫn của GV, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV dẫn dắt: Trước khi đi vào từng VB cụ thể, chúng ta cùng đi vào phần Tri thức ngữ văn.- HS lắng nghe;- GV yêu cầu HS đọc phần tri thức ngữ văn trong SGK và trả lời câu hỏi: <i>+ Khi nói về một nhân vật, em thường nghĩ đến những đặc điểm nào của nhân vật đó?</i> <i>+ Nhắc lại người kể chuyện ngôi thứ nhất trong các VB trước em đã được học. Theo em, trong các VB truyện kể, ngoài người kể chuyện ngôi thứ nhất, còn có thể có người kể chuyện ngôi khác được không?</i>- HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện nhiệm vụ;- Dự kiến sản phẩm: <i>+ Những đặc điểm của một nhân vật trong truyện kể: ngoại hình, hành động, ngôn ngữ, thế giới nội tâm.</i>	<p>Miêu tả nhân vật trong truyện kể</p> <ul style="list-style-type: none">- Ngoại hình: dáng vẻ bề ngoài của nhân vật (thân hình, gương mặt, ánh mắt, làn da, mái tóc, trang phục,...);- Hành động: những cử chỉ, việc làm thể hiện cách ứng xử của nhân vật với bản thân và thế giới xung quanh;- Ngôn ngữ: lời nói của nhân vật, được xây dựng ở cả hai hình thức đối thoại và độc thoại;- Thế giới nội tâm: những cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ của nhân vật.

+ Trong truyện kể, ngoài người kể chuyện ngôi thứ nhất, còn có người kể chuyện theo ngôi thứ ba.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thảo luận

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: *Hãy chọn một truyện kể mà em yêu thích và cho biết, trong truyện kể đó, các nhân vật đã được miêu tả như thế nào?*
- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Làm bài tập theo nhóm và điền vào phiếu học tập.
- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp	Công cụ đánh giá	Ghi
--------------------	-------------	------------------	-----

	đánh giá		chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm, v.v...)*

VI. PHỤ LỤC

TIẾT 31 – 32: ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. CÔ BÉ BÁN DIÊM

(Hans Christian Andersen)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Xác định được chủ đề của bài thơ;
- Nhận biết được số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong bài, vần của bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người*;
- Nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng của thể loại thơ: thể thơ; ngôn ngữ trong thơ; nội dung chủ yếu của thơ; yếu tố miêu tả, tự sự trong thơ, v.v...
- Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua yếu tố tự sự mang màu sắc cổ tích suy nguyên, những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ độc đáo.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Cô bé bán diêm*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Cô bé bán diêm*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Hình thành và phát triển ở HS những phẩm chất tốt đẹp: Biết đồng cảm và giúp đỡ những người thiệt thòi, bất hạnh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, tranh ảnh có cảnh đêm Noel ở Châu Âu hoặc một đoạn phim ngắn được chuyển thể từ truyện *Cô bé bán diêm*.
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:* Mỗi khi năm mới sắp đến, mọi người đều háo hức chuẩn bị đón chào. Vào đêm giao thừa, mọi người và em thường hay làm gì?

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ những suy nghĩ, cảm xúc của bản thân. (Dự kiến sản phẩm:* Đêm giao thừa mọi người thường thức để đón năm mới. Đêm giao thừa thường có pháo hoa, mọi người xúng xính trong quần áo mới và đi chơi, chúc Tết).

- *Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Ở châu Âu, Noel là một ngày quan trọng. Đó là ngày Chúa Jesu ra đời. Sau Noel một vài ngày sẽ là năm mới. Trong một truyện ngắn của Andersen, vào đêm giao thừa, giữa những cảnh mọi người vui vẻ, quây quần, lại xuất hiện hình ảnh một em bé bán diêm lẻ loi, quần áo mỏng manh, đi chân trần trong tiết trời mùa đông giá buốt. Liệu em bé có được hạnh phúc quây quần bên gia đình đầm ấm như bao người khác? Hôm nay, thầy/cô trò chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong VB *Cô bé bán diêm*.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: Hiểu được thông tin chính về nhà văn Andersen và truyện ngắn *Cô bé bán diêm*.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS báo cáo kết quả hoạt động; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chuẩn kiến thức → Ghi lên bảng. GV có thể bổ sung thêm: - Đan Mạch là một đất nước Bắc Âu, diện tích chỉ bằng 1/8 diện tích của Việt Nam, có thủ đô là Copenhagen.	I. Tác giả, tác phẩm 1. Tác giả - Tên đầy đủ: Hans Christian Andersen; - Năm sinh – năm mất: 1805 – 1875; - Quê quán: Đan Mạch; - Là nhà văn chuyên viết truyện cổ tích cho thiếu nhi. Bằng trí tưởng tượng phong phú, lãng mạn, ông đã sáng tạo nên một thế giới huyền ảo mà rất gần gũi với con người, cuộc sống đời thường. 2. Tác phẩm - Các tác phẩm nổi tiếng: <i>Bầy chim thiên nga</i> , <i>Nàng công chúa và hạt đậu</i> , <i>Nàng tiên cá</i> , <i>Bộ quần áo mới của hoàng đế</i> . - <i>Cô bé bán diêm</i> là một trong những truyện cổ tích nổi tiếng nhất của Andersen.

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung và nghệ thuật của văn bản *Chuyện cổ tích về loài người*;

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS dựa vào VB, đọc và trả lời các câu hỏi: + <i>Nhân vật chính trong VB là ai?</i> + <i>Phương thức biểu đạt của VB là gì?</i> + <i>Truyện Cô bé bán diêm được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ mấy?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ; - Dự kiến sản phẩm. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS báo cáo kết quả thực hiện; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	II. Đọc – hiểu văn bản 1. Tìm hiểu chung - Người kể chuyện: ngôi thứ ba; - Phương thức biểu đạt: tự sự; - Bố cục: 3 phần + Đoạn 1: Từ đầu... <i>đôi bàn tay em đã cứng đờ ra</i> : hoàn cảnh của em bé bán diêm; + Đoạn 2: Tiếp theo... <i>họ đã về châu Thượng đế</i> : Những lần quẹt diêm và mộng tưởng của em bé; + Đoạn 3: Còn lại: Mọi người phát hiện ra cái chết của em bé.

GV có thể bổ sung thêm:

Truyện Cô bé bán diêm đã được chuyển thể thành nhiều tác phẩm thuộc các thể loại: nhạc, nhạc kịch, phim.

NV2:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi và hoàn thành phiếu bài tập:

+ *Nêu các chi tiết miêu tả ngoại hình và cảnh ngộ của cô bé bán diêm. Những chi tiết đó giúp em hình dung như thế nào về cuộc sống của nhân vật?*

+ *Trong đêm giao thừa, mọi người được tác giả miêu tả như thế nào?*

Còn em bé bán diêm thì như thế nào?

Cách miêu tả đó có tác dụng gì trong việc khắc họa hình ảnh đáng thương của em bé và sự thờ ơ, lãnh đạm của mọi người xung quanh?

+ *Đọc lại một số câu văn miêu tả cách ứng xử của người đi đường trước tình cảnh của cô bé bán diêm. Em nghĩ gì về cách ứng xử của họ?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận và thực hiện nhiệm vụ

- HS tiếp nhận nhiệm vụ;

2. Tìm hiểu chi tiết**2.1. Hoàn cảnh của em bé bán diêm và em bé trong đêm giao thừa****a. Cuộc sống của em bé bán diêm**

- Ngoại hình: giữa trời đông giá rét

+ Đầu trần, bông tuyết bám đầy trên tóc xõa thành từng búp trên lưng

+ Đi chân đất, đỏ ửng lên rồi tím bầm lại;

+ Dò dẫm trong đêm, bụng đói rét.

➔ Hình dung về hoàn cảnh, gia cảnh khốn khó của em bé.

- Gia cảnh:

+ Mồ côi mẹ, bà nội hiền hậu cũng đã mất, gia sản tiêu tán;

- Sống với cha trong một xó tối tăm, luôn bị mắng nhiếc chửi rủa;

- Phải đi bán diêm để kiếm sống.

➔ Tội nghiệp, đáng thương, thiếu vắng sự yêu thương, quan tâm, sự chia sẻ.

b. Trong đêm giao thừa

- Đêm khuya, gần giao thừa;

- Trời rét mướt.

➔ Thời gian, không gian rất đặc biệt.

<p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ Ngoại hình của em bé: ăn mặc mỏng manh, thiếu thốn; đầu trần; chân đất, đỏ ửng rồi tím bầm; bụng đói;</p> <p>+ Cảnh ngộ của em bé:</p> <p>+ Đêm giao thừa: mọi người mặc đồ ấm, ở nhà ấm áp, sung túc; em bé bán diêm chỉ có một mình, ngồi ở xó tường lạnh → Miêu tả tương phản khắc sâu sự đáng thương của em bé và sự thờ ơ, lãnh đạm của những người xung quanh.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả thảo luận;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi và hoàn thành vào phiếu học tập:</p> <p>+ <i>Em hãy đọc VB và cho biết có mấy lần em bé quẹt diêm? Mỗi lần quẹt diêm, những hình ảnh nào đã hiện</i></p>	<p>→ Sử dụng các hình ảnh tương phản (đối lập) đặt gần nhau.</p> <p>+ Tương phản giữa:</p> <p>Cảnh sum họp đầm ấm, sung túc trong các nhà >< Cảnh đơn độc, đói rét, thiếu thốn về vật chất và tinh thần của em bé.</p> <p>→ Tình cảnh thật khổ cực tội nghiệp, đáng thương: Cô độc, đói rét, bị dày ải mà không được ai đoái hoài, quan tâm, giúp đỡ.</p> <p>2.2. Thực tế và mộng tưởng</p> <p>Quẹt 5 lần:</p> <p>- 4 lần đầu: mỗi lần 1 que;</p> <p>- Lần cuối: cả bao.</p> <p>- Lần 1:</p> <p>Ngồi trước lò sưởi lửa cháy vui mắt toả hơi nóng dịu dàng → Vì em đang rét, muốn được sưởi ấm;</p> <p>- Lần 2: Bàn ăn, đồ quý giá, ngỗng quay... → Vì em đang đói, muốn ăn (gần 12 giờ đêm rồi);</p> <p>- Lần 3: Cây thông Noel, ngọn nến sáng rực, lấp lánh... → Em bé muốn</p>
---	---

<p>ra?</p> <p>+ <i>Những hình ảnh sau mỗi lần quẹt diêm thể hiện những ước mong nào của em bé bán diêm? Theo em, có thể thay đổi trình tự xuất hiện của các hình ảnh đó không?</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ <i>Tất cả có 5 lần quẹt diêm. (HS liệt kê mỗi lần quẹt diêm);</i></p> <p><i>Mỗi lần quẹt diêm có các hình ảnh lần lượt hiện ra tương ứng với những ước mơ của em bé.</i></p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả thảo luận;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p>+ <i>Theo em, cô bé bán diêm có được</i></p>	<p>được đón niềm vui, hi vọng vào năm mới;</p> <p>- Lần 4: Thấy bà nội hiện về đang mỉm cười với em → Vì vậy lời cầu xin của em vang lên thống thiết sâu sâu;</p> <p>- Lần 5: Em quẹt tất cả những que diêm còn lại trong bao → Một mộng tưởng đẹp thể hiện khát khao cháy bỏng của cô bé về 1 cuộc sống tốt đẹp hạnh phúc.</p> <p>Các mộng tưởng diễn ra theo trình tự hợp lý sau mỗi lần quẹt diêm:</p> <p>- Khi diêm tắt, em bé trở về với thực tế phũ phàng</p> <p>- Tương phản, đối lập, mộng tưởng đan xen thực tế...</p> <p>→ Ý nghĩa: Thực tế cuộc sống chỉ là buồn đau, đói rét với người nghèo</p> <p>2.3. Cái chết của em bé bán diêm</p> <p>- Sáng hôm sau – ngày đầu năm mới, mọi người phát hiện ra em bé đã chết: mặt ửng hồng, môi mỉm cười</p> <p>→ Sự giải thoát, về thiên đường, về với hạnh phúc, nó chỉ có ở một thế giới phi hiện thực.</p> <p>→ Người đời lãnh đạm, thiếu tình</p>
---	--

lên Thiên đường cùng bà không, hay đó chỉ là mộng tưởng?

+ Dù là cái chết thương tâm hay được lên thiên đường, nó cho thấy điều gì về xã hội hiện thực trong tác phẩm?

+ Kết thúc của truyện có hậu hay không?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Đó vừa là cái chết thương tâm, vừa là một cách để em bé giải thoát khỏi cuộc sống khổ ải. Thiên đường có Chúa và bà của em là những hình ảnh siêu nhiên, mang tính chất niềm tin, có thể có, có thể không.

+ Dù là cái chết thương tâm hay được lên thiên đường, nó phản ánh xã hội hiện thực đã lãnh đạm, thờ ơ với cuộc sống xung quanh, thiếu tình thương, sự quan tâm, chia sẻ với hoàn cảnh khó khăn của con người.

+ Về mặt lý tưởng, kết truyện vẫn có hậu. Về mặt thực tế, kết truyện mang phần bi kịch. Đây là sự kết hợp độc đáo trong cách viết kết truyện của nhà văn.

thương

→ Cái chết vô tội, thương tâm.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Miêu tả rõ nét cảnh ngộ và nỗi khổ cực của em bé bằng những chi tiết, hình ảnh đối lập.

- Sắp xếp trình tự sự việc nhằm khắc họa tâm lí em bé trong cảnh ngộ bất hạnh.

- Sáng tạo trong cách kể chuyện mang tính song song đối lập.

- Sáng tạo trong cách viết kết truyện.

2. Nội dung, ý nghĩa

Truyện không có một lời trữ tình ngoại đề nào của tác giả, nhưng đã thể hiện niềm thương cảm sâu sắc của nhà văn đối với những số phận bất hạnh. Là một cách nhắc nhở về thái độ của con người đối với cuộc sống.

<p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thực hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức 	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1: Andersen là nhà văn nước nào?

- a. Đan Mạch
- b. Thụy Sĩ
- c. Pháp
- d. Thụy Điển

Câu 2: Nhận định nào nói đúng nhất về tính chất của truyện Cô bé bán diêm?

- a. Cô bé bán diêm là một truyện ngắn có hậu
- b. Cô bé bán diêm là một truyện cổ tích có hậu
- c. Cô bé bán diêm là một truyện cổ tích thần kỳ
- d. Cô bé bán diêm là một truyện ngắn có tính bi kịch

Câu 3: Nhận định nào nói đúng nhất nội dung của truyện Cô bé bán diêm?

- a. Kể về số phận bất hạnh của một em bé nghèo phải đi bán diêm cả vào đêm giao thừa
- b. Gián tiếp nói lên bộ mặt của xã hội nơi cô bé bán diêm sống, đó là sự thờ ơ, lãnh đạm trước hoàn cảnh khó khăn của con người

- c. Thể hiện niềm thương cảm của nhà văn với những em bé nghèo khổ và những người có hoàn cảnh khó khăn
- d. Cả 3 đáp án trên đều đúng

Câu 4: Các chi tiết : “chui rúc trong một xó tối tăm”, “luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa”, “em không thể nào về nhà nếu không bán được ít bao diêm... nhất định là cha em sẽ đánh em”, “bà em, người hiền hậu độc nhất đối với em, đã chết từ lâu” cho ta biết những điều gì về cô bé bán diêm ?

- a. Cô có một hoàn cảnh nghèo khó
- b. Cô luôn bị người cha hành hạ, đánh đập
- c. Cô phải sống cô đơn, thiếu tình cảm
- d. Cả 3 đáp án trên đều đúng

Câu 5: Trong văn bản Cô bé bán diêm, các mộng tưởng của cô bé bán diêm mất đi khi nào?

- a. Khi bà nội em hiện ra
- b. Khi trời sắp sáng
- c. Khi em nghĩ đến những việc sẽ bị cha mắng
- d. Khi các que diêm tắt

Câu 6: Khi đánh que diêm thứ tư, em bé “nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười với em”. Khi em đánh tiếp những que diêm còn lại trong bao diêm, em thấy bà to lớn và đẹp lão, bà cầm lấy tay em, hai bà cháu về châu Thượng đế.

Ý nghĩa của mộng tưởng này là gì?

- a. Khao khát tình thương của bà trao cho
- b. Muốn được trường sinh bất tử
- c. Muốn thoát khỏi cảnh ngộ đen tối “chẳng còn đói rét, đau buồn nào đe dọa”
- d. Cả a. và c. đều đúng

Câu 7: Nội dung mà tác giả muốn làm nổi bật trong câu văn sau là gì?

“Mọi người bảo nhau: “Chắc nó muốn sưởi ấm!” , nhưng chẳng ai biết những cái kỳ diệu mà em đã trông thấy, nhất là cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm”.

- a. Mọi người không biết vì sao cô bé bán diêm lại chết

- b. Sự thông cảm của mọi người trước cái chết của cô bé bán diêm
- c. Sự xót xa của mọi người trước cái chết của cô bé bán diêm
- d. Mọi người không hiểu điều kỳ diệu mà cô bé bán diêm khao khát

Câu 8: Từ “lãnh đạm” được sử dụng trong văn bản có nghĩa là gì?

- a. Tỏ ra căm ghét và khinh thường
- b. Không có tình cảm yêu mến, quý trọng
- c. Không có cảm giác hứng thú khi nhìn thấy
- d. Không biểu hiện tình cảm, tỏ ra không quan tâm đến

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) với nhan đề: Gửi tác giả truyện “Cô bé bán diêm”.

- GV gợi ý: Nhan đề: Gửi tác giả truyện “Cô bé bán diêm” cho thấy hình thức đoạn văn là một bức thư. Bức thư này là bức thư nói lên suy nghĩ của em sau khi đọc xong truyện “Cô bé bán diêm”. Em có thể viết về niềm thương cảm của em dành cho cô bé bán diêm, có thể viết về sự đồng tình của em với suy nghĩ của nhà văn, hay em cũng có thể bày tỏ quan điểm của mình về cái kết không có hậu giống như trong truyện cổ tích.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp;	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc.	
- Hình thức nói –	- Hấp dẫn, sinh động	- Phiếu học tập	

nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	<ul style="list-style-type: none"> - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận 	
--	---	--	--

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

PHIẾU HỌC TẬP
Văn bản Cô bé bán diêm

1. Tìm hiểu về nhân vật cô bé bán diêm theo gợi dẫn:

a. Cô bé bán diêm phải ở ngoài đường phố trong một đêm như thế nào?

.....

c. Cảm nhận của em về nhân vật:

.....

b. Liệt kê các chi tiết miêu tả ngoại hình của cô bé bán diêm.

.....


2. Ghi lại những hình ảnh xuất hiện sau mỗi lần cô bé quẹt diêm:

a. Cô bé quẹt que diêm thứ nhất:

.....

b. Cô bé quẹt que diêm thứ hai:

.....



c. Cô bé quẹt que diêm thứ ba:

.....

d. Cô bé quẹt một que diêm nữa vào tường:

.....

e. Hình ảnh hiện lên sau mỗi lần quẹt diêm thể hiện ước mong gì của cô bé?

.....

TIẾT 33: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Hiểu được tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ;
- Nhận biết được cụm danh từ;
- Biết cách mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm danh từ.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực nhận biết và phân tích tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ; nhận biết và phân tích được cụm danh từ;
- Năng lực mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm danh từ.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, những đoạn phim ngắn (ngâm thơ, đọc thơ), tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và hoàn thành bài tập: So sánh hai câu sau để nhận biết tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ:

(1) Tuyết/ rơi.

(2) Tuyết trắng/ rơi đầy trên đường.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trình bày sản phẩm thảo luận.

- Dự kiến sản phẩm:

+ Câu (1), mỗi thành phần chính của câu chỉ là một từ;

+ Câu (2), mỗi thành phần chính của câu là một cụm từ;

+ Chủ ngữ *tuyết trắng* cụ thể hơn *tuyết* vì có thông tin về đặc điểm màu sắc của tuyết;

+ Vị ngữ *rơi đầy trên đường* cụ thể hơn *rơi* vì có thông tin về mức độ và địa điểm rơi của tuyết.

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Thành phần chính của câu có thể là từ và có thể là một cụm từ. Trong buổi Thực hành tiếng Việt hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu lý thuyết

a. Mục tiêu: Nhận biết được cụm danh từ và phân tích được tác dụng của nó trong việc mở rộng thành phần chính của câu.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp: + <i>Em hãy đọc phần thông tin trong</i>	I. Cụm danh từ - Cụm danh từ gồm ba phần: + Phần trung tâm ở giữa: là danh từ + Phần phụ trước: thường thể hiện số

<p><i>SGK trang 66 và nêu hiểu biết về cụm danh từ;</i></p> <p>+ <i>Lấy ví dụ một danh từ và phát triển nó thành cụm danh từ.</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ Hiểu biết về cụm danh từ</p> <p>+ Ví dụ một danh từ và phát triển thành cụm danh từ:</p> <p><i>Tóc → Mái tóc màu đen óng mượt;</i></p> <p><i>Cô gái → Một cô gái xinh đẹp, dịu dàng đang đi trên đường.</i></p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả hoạt động;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p>lượng của sự vật mà danh từ trung tâm biểu hiện</p> <p>+ Phần phụ sau: thường nêu đặc điểm của sự vật, xác định vị trí của sự vật trong không gian, thời gian.</p>
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học: cụm danh từ

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS đọc bài tập 1 SGK trang 66;- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm và hoàn thành bài tập;- GV bổ sung thêm yêu cầu: sau khi tìm được các cụm danh từ, em hãy chỉ ra các thành phần trong cụm danh từ đó và phân tích tác dụng của chúng.- HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện nhiệm vụ; <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none">- HS trình bày sản phẩm thảo luận;- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS:<ul style="list-style-type: none">+ Đọc bài tập 2 trong SGK trang 66;+ Đọc lại VB <i>Cô bé bán diêm</i> và hoàn	<p>II. Bài tập</p> <p>Bài tập 1 SGK trang 66</p> <p>Cụm danh từ trong các câu là:</p> <p>a. – <i>khách qua đường</i> (<i>khách</i>: danh từ trung tâm; <i>qua đường</i>: phần phụ sau, bổ sung ý nghĩa về đặc điểm cho danh từ trung tâm);</p> <p>- <i>lời chào hàng của em</i> (<i>lời</i>: danh từ trung tâm; <i>chào hàng, của em</i>: phần phụ sau, miêu tả, hạn định danh từ trung tâm);</p> <p>b. – <i>tất cả các ngọn nến</i> (<i>ngọn nến</i>: danh từ trung tâm; <i>tất cả các</i>: phần phụ trước, bổ sung ý nghĩa chỉ tổng thể sự vật (tất cả) và chỉ số lượng (các));</p> <p>- <i>những ngôi sao trên trời</i> (<i>ngôi sao</i>: danh từ trung tâm; <i>những</i>: phần phụ trước, chỉ số lượng; <i>trên trời</i>: phần phụ sau, miêu tả, hạn định danh từ trung tâm).</p> <p>Bài tập 2 SGK trang 66</p> <ul style="list-style-type: none">- Chỉ ra cụm danh từ đó nằm trong câu nào, đoạn nào của VB: đoạn cuối của VB;- Cụm danh từ: <i>Tất cả những que diêm</i>

<p><i>thành bài tập.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc và hoàn thành bài tập; <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng <p>NV3:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: <i>Đọc và hoàn thành bài tập 3 SGK trang 66;</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ; - Dự kiến sản phẩm: <p>Tác dụng của việc dùng cụm danh từ</p>	<p><i>còn lại trong bao</i></p> <p>→ Danh từ trung tâm: <i>que diêm</i></p> <p>→ Tạo ra ba cụm danh từ khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Những que diêm cháy sáng lấp lánh;</i> + <i>Một que diêm bị ngấm nước;</i> + <i>Rất nhiều que diêm trong hộp diêm ấy.</i> <p>- Cụm danh từ: <i>buổi sáng lạnh lẽo ấy</i></p> <p>→ Danh từ trung tâm: <i>buổi sáng</i></p> <p>→ Tạo ra ba cụm danh từ khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Buổi sáng hôm nay;</i> + <i>Những buổi sáng nắng đẹp;</i> + <i>Một buổi sáng ấm áp.</i> <p>- Cụm danh từ: <i>một em gái có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười</i></p> <p>→ Danh từ trung tâm: <i>em gái</i></p> <p>→ Tạo ra ba cụm danh từ khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Em gái tôi;</i> + <i>Em gái có mái tóc dài đen óng;</i> + <i>Hai em gái có cặp sách màu hồng.</i> <p>Bài tập 3 SGK trang 66</p> <p>a. – <i>Em bé vẫn lang thang trên đường.</i> (Chủ ngữ là danh từ <i>em bé</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Em bé đáng thương, bụng đói rét vẫn lang thang trên đường.</i> (Chủ ngữ là cụm danh từ <i>em bé đáng thương, bụng đói rét</i>). <p>b. – <i>Em gái đang dò dẫm trong đêm tối.</i> (Chủ ngữ là danh từ <i>em gái</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Một em gái nhỏ đầu trần, chân đi</i>
---	---

<p>làm thành phần chính của câu giúp câu văn có thêm nhiều thông tin và thể hiện được nhiều ý tưởng của người viết/nói.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả thảo luận; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi lên bảng. <p>NV4:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc và tự hoàn thành bài tập 4 SGK trang 67; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả thực hiện; 	<p><i>đất, đang dò dẫm trong đêm tối.</i> (Chủ ngữ là cụm danh từ <i>một em gái nhỏ đầu trần, chân đi đất</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ ngữ là cụm danh từ giúp câu cung cấp nhiều thông tin hơn chủ ngữ là danh từ. - Hai câu có chủ ngữ là cụm danh từ : <ul style="list-style-type: none"> + Cung cấp thông tin về chủ thể của hành động (<i>em bé</i>) + Cho thấy ý nghĩa về số lượng (một) và đặc điểm rất tội nghiệp, nhỏ bé, đáng thương của em (<i>đáng thương, bụng đói rét; nhỏ, đầu trần, chân đi đất</i>). <p>→ Những câu văn có chủ ngữ là cụm danh từ còn cho thấy thái độ thương cảm, xót xa của người kể chuyện với cảnh ngộ đáng thương, khôn khổ của cô bé bán diêm.</p> <p>Bài tập 4 SGK trang 67</p> <p>a. <i>Gió vẫn thổi rít vào trong nhà</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ ngữ: Gió; - Mở rộng chủ ngữ thành cụm danh từ: <i>những cơn gió lạnh</i>. <p>b. <i>Lửa tỏa ra hơi nóng dịu dàng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ ngữ: Lửa ; - Mở rộng chủ ngữ thành cụm danh từ: <i>Ngọn lửa hồng</i>.
--	---

<ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	
--	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Hãy tưởng tượng và viết đoạn văn (5 – 7 dòng) về cảnh cô bé bán diêm gặp lại người bà của mình, trong đoạn văn có ít nhất một cụm danh từ làm thành phần chủ ngữ của câu.

- *GV có thể gợi ý:* Khi gặp lại người bà của mình, khung cảnh lúc đó như thế nào? Trông bà của cô bé bán diêm như thế nào? Có ai khác ngoài hai bà cháu không? Bà đã hỏi cô bé bán diêm những gì và cô bé bán diêm đã kể với bà điều gì?, v.v...

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	

TIẾT 34 – 35: VĂN BẢN 2. GIÓ LẠNH ĐẦU MÙA

(Thạch Lam)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- Xác định được người kể chuyện ngôi thứ ba; nắm được cốt truyện; nhận biết và phân tích được một số chi tiết miêu tả cử chỉ, hành động, suy nghĩ,... của nhân vật Sơn. Từ đó hiểu đặc điểm nhân vật và nội dung của truyện;
- Nêu được một số điểm giống nhau và khác nhau của hai nhân vật: cô bé bán diêm và bé Hiên;
- Nhận xét, đánh giá hành động của hai chị em Sơn và cách ứng xử của mẹ Hiên, mẹ Sơn.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Gió lạnh đầu mùa*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Gió lạnh đầu mùa*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của truyện với các truyện có cùng chủ đề;

3. Phẩm chất:

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Nhận thức được ý nghĩa của tình yêu thương; biết quan tâm, chia sẻ với mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, những hình ảnh liên quan đến chủ đề bài học *Gió lạnh đầu mùa*;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng sgk, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời:

+ Đọc nhan đề ***Gió lạnh đầu mùa***, em dự đoán nhà văn sẽ kể câu chuyện gì?

+ Em đã từng trải qua mùa đông chưa? Khi nhắc đến mùa đông, em nghĩ ngay tới điều gì? Mùa đông có gì khác so với các mùa còn lại? Vào mùa đông, em thường làm gì để giữ cho cơ thể ấm và khỏe mạnh?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ những suy nghĩ, cảm xúc của bản thân.

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Mỗi khi mùa đông đến, chúng ta cảm nhận được cái lạnh trong từng thớ thịt. Vào những ngày mùa đông, để giữ ấm cơ thể, chúng ta phải mặc rất nhiều quần áo ấm và đôi khi cần đến lò sưởi. Trong truyện ngắn ***Gió lạnh đầu mùa*** của Thạch Lam cũng thế, cũng có một mùa đông lạnh. Nhưng cô bé Hiên trong truyện lại không có quần áo ấm để mặc, thậm chí chiếc áo em mặc mỏng manh và đã rách tả tơi. Liệu bé Hiên có vượt qua được mùa đông lạnh lẽo này? Chúng ta cùng tìm hiểu VB ***Gió lạnh đầu mùa*** trong tiết học hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được các thông tin về tác giả, tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS .

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS: đọc và giới thiệu về tác giả và tác phẩm;- HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none">- HS trả lời câu hỏi;- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	<p>I. Tác giả, tác phẩm</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none">- Tên: Tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh;- Năm sinh – năm mất: 1910 – 1942;- Quê quán: sinh ra ở Hà Nội, lúc nhỏ sống ở quê ngoại – phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.- Sáng tác ở nhiều thể loại (tiểu thuyết, truyện ngắn, tùy bút,...) song thành công nhất vẫn là truyện ngắn. Truyện ngắn của Thạch Lam giàu cảm xúc, lời văn bình dị và đậm chất thơ. Nhân vật chính thường là những con người bé nhỏ, cuộc sống nhiều vất vả, cơ cực mà tâm hồn vẫn tinh tế, đôn hậu. Tác phẩm của Thạch Lam ẩn chứa niềm yêu thương, trân trọng đối với thiên nhiên, con người, cuộc sống. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none">- Các truyện ngắn tiêu biểu của Thạch Lam: <i>Gió đầu mùa</i>, <i>Nắng trong vườn</i>, <i>Sợi tóc</i>,...- <i>Gió lạnh đầu mùa</i> là một trong những truyện ngắn xuất sắc viết về đề tài trẻ em của Thạch Lam.

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Hiểu được nội dung, nghệ thuật của VB.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS:</p> <p>+ <i>Câu chuyện được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ mấy?</i></p> <p>+ <i>Em hãy nêu phương thức biểu đạt và thể loại của VB.</i></p> <p>+ <i>Bố cục VB gồm mấy phần? Nội dung của các phần là gì?</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trả lời câu hỏi;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p>	<p>II. Đọc – hiểu văn bản</p> <p>1. Tìm hiểu chung</p> <p>- Người kể chuyện: ngôi thứ ba;</p> <p>- Phương thức biểu đạt: tự sự kết hợp miêu tả;</p> <p>- Thể loại: truyện ngắn;</p> <p>- Bố cục:</p> <p>+ Đoạn 1: Từ đầu... <i>Sơn thấy mẹ hơi rom róm nước mắt</i>: Sự thay đổi của cảnh vật và con người khi thời tiết chuyển lạnh;</p> <p>+ Đoạn 2: Tiếp... <i>trong lòng tự nhiên thấy ấm áp vui vui</i>: Sơn và Lan ra ngoài chơi với các bạn nhỏ ngoài chợ và quyết định cho bé Hiên chiếc áo;</p> <p>+ Đoạn 3: Còn lại: Thái độ và cách ứng xử của mọi người khi phát hiện hành động cho áo của Sơn.</p> <p>2. Tìm hiểu chi tiết</p> <p>2.1. Nhân vật Sơn và Lan</p>

<p>- GV lần lượt yêu cầu HS:</p> <p>+ Sau khi đọc VB <i>Gió lạnh đầu mùa</i>, em thấy gia đình Sơn có điều kiện như thế nào? Dựa vào đâu em có nhận định đó?</p> <p>+ Chỉ ra các câu văn miêu tả ý nghĩ của Sơn khi nghe mẹ và vú già trò chuyện về chiếc áo bông của em Duyên; khi Sơn nhớ ra cuộc sống nghèo khổ của mẹ con Hiên. Những suy nghĩ, cảm xúc ấy giúp em cảm nhận được gì về nhân vật này?</p> <p>+ Khi cùng chị Lan mang chiếc áo bông cũ cho Hiên, Sơn cảm thấy như thế nào? Cảm xúc ấy giúp em hiểu gì về ý nghĩa của sự chia sẻ?</p> <p>+ Hành động vội vã đi tìm Hiên để đòi lại chiếc áo bông cũ có làm em giảm bớt thiện cảm với nhân vật Sơn không? Vì sao? Nếu là Sơn, em sẽ làm gì?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả hoạt động;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện</p>	<p><u>a. Buổi sáng khi ở trong nhà</u></p> <p>- Gia cảnh: sung túc</p> <p>+ Có vú già;</p> <p>+ Cách xưng hô:</p> <p>Cách mẹ Sơn gọi em Duyên ngay từ đầu tác phẩm: “cô Duyên” – “cô” – trang trọng;</p> <p>Cách gọi mẹ của Sơn: “mợ” → gia đình trung lưu</p> <p>+ Những người nghèo khổ mà Sơn quen biết vẫn vào vay mượn ở nhà Sơn;</p> <p>- Khi nghe mẹ và vú già nói chuyện về em:</p> <p>+ Sơn nhớ em, cảm động và thương em quá;</p> <p>+ Sơn thấy mẹ hơi rơm rớm nước mắt.</p> <p>➔ Gia đình sung túc, giàu tình cảm, lòng trắc ẩn.</p> <p><u>b. Khi ra ngoài chơi với các bạn nhỏ nghèo ở chợ</u></p> <p>- Thái độ: Sơn và chị vẫn thân mật chơi đùa với, chứ không kiêu kỳ và khinh khỉnh như các em họ của Sơn</p> <p>- Khi thấy Hiên đứng nép một chỗ không ra chơi cùng:</p> <p>+ Gọi ra chơi;</p> <p>+ Hỏi: “Áo lạnh đâu không mặc?”; “Sao không bảo u may may cho?” → Câu hỏi có sự phát triển theo câu trả</p>
--	--

nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

lời của Hiên → Quan tâm thật lòng;

+ Quyết định đem cho Hiên chiếc áo:
*chợt nhớ ra mẹ cái Hiên rất nghèo,
thấy động lòng thương, một ý nghĩ tốt
bỗng thoáng qua trong tâm trí.*

→ tình cảm trong sáng của trẻ thơ,
tâm hồn nhân hậu của chị em Sơn.

c. Chiều tối khi trở về nhà

- Ngây thơ, sợ hãi, đi tìm Hiên để đòi
áo

→ Lúc đó mới hiểu mẹ rất quý chiếc áo bông ấy; vẫn có sự trẻ con: đã cho bạn rồi còn đòi lại.

→ Lối miêu tả chân thực, tự nhiên của Thạch Lam khi khắc họa nhân vật trẻ em.

2.2. Nhân vật Hiên và những đứa trẻ nghèo

a. Không gian/ khung cảnh

+ Chợ vắng không, mấy cái quán chợ
vơ lộng gió, rác bẩn rải rác lẫn với lá
rụng của cây đề

+ Mặt đất rắn lại và nứt nẻ những
đường nho nhỏ, kêu vang lên tanh
tách dưới nhịp quốc của hai chị em

→ Yên ả, vắng lặng → Nghèo, lại thêm mùa đông càng khắc họa sâu về tình cảnh khốn khó.

b. Dáng vẽ

NV2:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp:

+ Không gian xung quanh khi Sơn và chị Lan đi chơi với những đứa trẻ khác được miêu tả như thế nào?

+ Nhân vật Hiên và những đứa trẻ khác ăn mặc như thế nào? Chúng có thích chơi với Sơn và chị Lan không? Chúng có dám chơi cùng không? Tại sao?

+ *Hãy chỉ ra một vài điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật cô bé bán diêm và bé Hiên, điền vào phiếu*

học tập.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Không gian xung quanh khi Sơn và chị Lan đi chơi được miêu tả trong cái lạnh và nghèo, bẩn;

+ Hiền và những đứa trẻ khác ăn mặc phong phanh, rách rưới, vá vúi, không đủ ấm. Chúng rất thích chơi với Sơn và Lan nhưng chúng không dám thái quá.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi;

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

+ mặc không khác ngày thường, vẫn những bộ quần áo màu nâu bạc đã vá nhiều chỗ;

+ môi tím lại, qua những chỗ áo rách, da thịt thâm đi;

+ mỗi cơn gió đến, run lên, hàm răng đập vào nhau

c. Thái độ

+ đương đợi Sơn ở cuối chợ để chơi đánh khăng, đánh đáo

+ đều lộ vẻ vui mừng, nhưng chúng vẫn đứng xa, không dám vồ vập → như biết cái phận nghèo hèn của chúng vậy;

+ giương đôi mắt ngắm bộ quần áo mới của Sơn

“giương”: ngược lên và mở to → có sự chú ý đặc biệt

“ngắm”: nhìn một cách tập trung, có sự yêu thích, ước mong

→ Một bộ quần áo mới mà được chú ý đặc biệt và ước mong → Càng khắc họa đậm hơn sự nghèo khó

d. Nhân vật Hiền

- Từ này vẫn đứng dựa vào cột quán, co ro đứng bên cột quán → Từ này: thời gian dài, co ro: lạnh phải khúm người lại → Vừa lạnh, phải chịu trong thời gian dài, lại còn có thêm

mặc cảm: đứng ẩn nấp “dựa vào cột quán”;

- *Gọi không lại*

- *Chỉ mặc có manh áo rách tả tơi, hở cả lưng và tay*

- Khi được hỏi → *bịu xịu* trả lời: mặt xị xuống, thường đi kèm những lời có ý buồn tủi → mặc cảm, có sự tủi thân, như sắp vỡ òa.

e. So sánh Hiên với cô bé bán diêm

- Giống:

+ Đều là những bé gái ở trong hoàn cảnh đáng thương;

+ Đều thiếu thốn vật chất, và ở trong mùa đông khắc nghiệt

- Khác:

	Hiên	Cô bé bán diêm
Tên	Có tên	Không tên
Không gian	Việt Nam đầu thế kỷ: đa phần nghèo	Đan Mạch/Châu Âu: tác giả khắc họa rõ nét sự đối lập giàu nghèo
Thời gian	Đầu mùa đông → Cái lạnh mới bắt đầu	Chính đông, khoảng khắc giao thừa, chuyển giao

			giữa năm cũ và năm mới → Cô bé bán diêm đã phải chịu giá rét trong thời gian dài, đặc biệt tâm trạng sẽ buồn hơn Hiên vì đây là lúc mọi người quây quần bên gia đình đầm ấm đón chào năm mới.
	Tình thương	- Hiên có nhận được tình thương của mọi người xung quanh: mẹ, bạn bè, v.v...	Cô bé bán diêm không nhận được tình yêu thương: bị bố đánh đập, mắng chửi, bị người qua lại lãnh đạm, thờ ơ
	Cái kết	Cái kết có hậu, Hiên có áo ấm	Cái kết vừa có hậu vừa mang tính

		bi kịch, cô bé bán diêm đã chết
--	--	---------------------------------

2.3. Hai người mẹ: mẹ của Sơn và mẹ của Hiên

a. Mẹ của Hiên

- Nghề: chỉ có nghề đi mò cua bắt ốc
→ không đủ tiền để may áo cho con
- Thái độ và hành động của mẹ Hiên khi biết Sơn cho Hiên chiếc áo:
 - + Khép nép, nói tránh: “Tôi biết cậu ở đây đùa, nên tôi phải vội vàng đem lại đây trả nợ” → Cách xưng hô có sự tôn trọng, như người dưới với người trên: Tôi – cậu – nợ;
 - + Tự trọng: Sau khi trả xong, không xin xỏ gì mà đi về luôn.
- Thái độ: khép nép, nhưng cư xử đúng đắn, tự trọng của một người mẹ nghèo khổ

b. Mẹ của Sơn

- Cách cư xử nhân hậu, tế nhị của một người mẹ có điều kiện sống khá giả hơn.
- Với các con, cách cư xử vừa nghiêm khắc, vừa yêu thương → không nên tự tiện lấy áo đem cho nhưng mẹ vui vì các con biết chia sẻ, giúp đỡ người khác...

NV3:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu: *Em hãy tổng kết nội dung và nghệ thuật của VB.*
- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ.

<p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghệ thuật tự sự kết hợp miêu tả; - Giọng văn nhẹ nhàng, giàu chất thơ; - Miêu tả tinh tế <p>2. Nội dung</p> <p>Truyện ngắn khắc họa hình ảnh những người ở làng quê nghèo khó, có lòng tự trọng và những người có điều kiện sống tốt hơn biết chia sẻ, yêu thương người khác. Từ đó đề cao tinh thần nhân văn, biết đồng cảm, sẻ chia, giúp đỡ những người thiệt thòi, bất hạnh.</p>
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Hãy tưởng tượng em là người đang trò chuyện với mây và sóng. Viết đoạn văn (5 – 7 câu) về cuộc trò chuyện ấy.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm:*

Câu 1: Vì sao mẹ Sơn lại cho mẹ Hiên vay tiền mà không cho áo?

- a. Vì mẹ Sơn không muốn giúp đỡ người khác;
- b. Vì mẹ Sơn muốn lấy lại số tiền cho vay;
- c. Vì mẹ Sơn rất quý chiếc áo là kỷ vật của em Duyên;
- d. Vì mẹ Sơn muốn giữ chiếc áo là kỷ vật của em Duyên và vẫn muốn giúp đỡ mẹ Hiên

Câu 2: Vì sao những đứa trẻ nghèo không dám lại gần chơi với Sơn và Lan?

- a. Vì chúng không thích chơi với những người có điều kiện khá giả;
- b. Vì Sơn và Lan có thái độ khinh khỉnh;
- c. Vì chúng ngại cái nghèo của mình, biết thân biết phận;
- d. Cả a và b đều đúng.

Câu 3: Vì sao sau khi đã cho Hiên cái áo, Sơn lại muốn đòi lại?

- a. Vì Sơn thấy tiếc chiếc áo
- b. Vì Sơn muốn trêu đùa Hiên
- c. Vì Hiên không biết giữ gìn
- d. Vì con Sinh bảo sẽ nói với mẹ Sơn, Sơn sợ mẹ trách

Câu 4: Vì sao mẹ Hiên lại trả lại chiếc áo?

- a. Vì mẹ Hiên chê áo xấu
- b. Vì Sơn đòi lại áo
- c. Vì mẹ Hiên biết đó là kỷ vật của bé Duyên
- d. Vì mẹ Hiên nghèo nhưng có lòng tự trọng, biết mẹ Sơn chưa có sự đồng ý.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong	- Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập;	

	cách học khác nhau của người học.	- Trao đổi, thảo luận.	
--	-----------------------------------	------------------------	--

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

PHIẾU HỌC TẬP
Văn bản Gió lạnh đầu mùa

1. Tìm hiểu về nhân vật Sơn theo gợi dẫn dưới đây:

a. Cảm nhận của Sơn về những đổi thay của đất trời khi mùa đông đến:

.....

b. Ý nghĩ của Sơn khi nghe mẹ và vú già nói chuyện về chiếc áo bông cũ của Duyên:

.....

c. Thái độ của Sơn với những bạn nhỏ nghèo khổ:

.....

d. Suy nghĩ và hành động của Sơn trước hoàn cảnh của Hiền:

.....

2. Cảm nhận của em về nhân vật Sơn:

.....

.....

3. Nhân vật cô bé bán diêm trong *Cô bé bán diêm* và bé Hiền trong *Gió lạnh đầu mùa* có điểm gì giống, khác nhau? Hãy so sánh hai nhân vật dựa vào sơ đồ gợi ý:

Cô bé bán diêm

.....

.....

.....

.....

Hiền

.....

.....

.....

.....

Điểm chung

.....

.....

.....

.....

TIẾT 36: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được cụm động từ;
- Hiểu được tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ;
- Biết mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm động từ và cụm tính từ.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực nhận biết và phân tích tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm động từ, cụm tính từ;
- Năng lực mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm động từ, cụm tính từ.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:*

+ Em hãy nhắc lại nội dung của cụm danh từ trong bài học trước;

+ Các từ ngữ in đậm trong câu sau bổ sung ý nghĩa cho những từ nào? Đó là những ý nghĩa gì?

- Chúng ta đem cho nó **cái áo bông cũ**;
- Mẹ cái Hiên **rất** nghèo.

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi;*

- *Dự kiến sản phẩm:*

- + **Cái áo bông cũ** bổ sung ý nghĩa cho cụm từ đem cho nó. Đem cho nó là một cụm động từ, **cái áo bông cũ** làm rõ hơn đối tượng được cho là gì;
- + **Rất** bổ sung ý nghĩa cho **nghèo**. **Nghèo** là một tính từ, **rất** làm rõ hơn về mức độ của **nghèo**.

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Như vậy, ngoài cụm danh từ, chúng ta có thể dùng cụm động từ và cụm tính từ để mở rộng thành phần câu. Trong tiết học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về cụm động từ và cụm tính từ.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu lý thuyết

a. Mục tiêu: Nhận biết được cụm động từ, cụm tính từ và phân tích được tác dụng của nó trong việc mở rộng thành phần chính của câu.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm: + <i>Em hãy đọc phần thông tin về Cụm động từ trong SGK trang 74 và nêu hiểu biết về cụm động từ;</i> + <i>Lấy ví dụ một động từ và phát triển nó thành cụm động từ.</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ; - Dự kiến sản phẩm: + Học sinh nêu hiểu biết về cụm động từ; 	<p>I. Cụm động từ và cụm tính từ</p> <p>1. Cụm động từ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cụm động từ gồm ba phần: + Phần trung tâm ở giữa: động từ + Phần phụ trước: thường bổ sung cho động từ ý nghĩa về thời gian, khẳng định/phủ định, tiếp diễn + Phần phụ sau: thường bổ sung cho động từ những ý nghĩa về đối tượng, địa điểm, thời gian.

<p>+ Ví dụ về một động từ và phát triển nó thành cụm động từ: <i>Ăn → Ăn cơm ở nhà;</i> <i>Đi học → Đi học ở trường vào buổi sáng.</i></p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả thảo luận; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức ➔ Ghi lên bảng. <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Em hãy đọc phần thông tin về Cụm tính từ trong SGK trang 74 – 75 và nêu hiểu biết về cụm tính từ;</i> + <i>Lấy ví dụ một tính từ và phát triển nó thành cụm tính từ.</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ; - Dự kiến sản phẩm: <ul style="list-style-type: none"> + HS nêu hiểu biết về cụm tính từ; + Ví dụ một tính từ và phát triển nó thành cụm tính từ: 	<p>2. Cụm tính từ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cụm tính từ gồm ba phần: <ul style="list-style-type: none"> + Phần trung tâm ở giữa: tính từ + Phần phụ trước: thường bổ sung cho tính từ những ý nghĩa về mức độ, thời gian, sự tiếp diễn,... + Phần phụ sau: thường bổ sung cho tính từ những ý nghĩa về phạm vi, mức độ,...
--	---

<p><i>Đẹp → Trời hôm nay đẹp quá;</i> <i>Ngọt → Nước rất ngọt.</i></p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả hoạt động; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi lên bảng. 	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học: cụm động từ, cụm tính từ.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS lần lượt đọc bài tập 1, 2, 3 SGK trang 74; - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm và hoàn thành bài tập; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p>	<p>II. Bài tập</p> <p>1. Bài tập 1 SGK trang 74</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm một cụm động từ trong VB <i>Gió lạnh đầu mùa</i>. Ví dụ: <i>chơi cỏ gà ở ngoài cánh đồng</i>; - Xác định động từ trung tâm: động từ <i>chơi</i>; - Từ động từ trung tâm, tạo ra ba cụm động từ khác: <ul style="list-style-type: none"> + <i>đang chơi ở ngoài sân</i>; + <i>đang chơi kéo co</i>; + <i>chơi trốn tìm</i>. <p>2. Bài tập 2 SGK trang 74</p>

<p>- HS báo cáo kết quả thảo luận;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi lên bảng.</p>		Cụm động từ	Động từ trung tâm	Ý nghĩa mà động từ đó được bổ sung
	a.	<p>- Nhìn ra ngoài sân</p> <p>- Thấy đất khô trắng</p>	<p>- Nhìn</p> <p>- Thấy</p>	<p>- Hướng, địa điểm của hành động <i>nhìn</i>;</p> <p>- Đối tượng của hành động <i>thấy</i>.</p>
	b.	<p>- Lật cái ví buồm;</p> <p>- Lục đồng quần áo rét.</p>	<p>Lật;</p> <p>- Lục.</p>	<p>Đối tượng của hành động <i>lật</i>, <i>lục</i>.</p>
	c.	Hăm hở chạy về nhà lấy quần áo	Chạy	Cách thức, hướng, địa điểm của hành động <i>chạy</i> .
<p>3. Bài tập 3 SGK trang 74</p> <p>Tìm thêm trong VB <i>Gió lạnh đầu mùa</i> hai câu văn có vị ngữ là một chuỗi cụm động từ và cho biết tác dụng của cách diễn đạt đó. Ví dụ:</p> <p>(1) Chị Sơn và mẹ Sơn <i>đã trở dậy</i>,</p>				

	<p>đang ngồi quạt hỏa lò để pha nước chè uống.</p> <p>(2) Mẹ Sơn lật cái vỉ buồm, lục đống quần áo rét.</p> <p>(3) Sơn lo quá, sắp ăn, bỏ đĩa đứng dậy, van.</p> <p>→ Tác dụng: Kiểu câu có vị ngữ là một chuỗi cụm động từ thường thông báo một chuỗi hoạt động kế tiếp nhau (câu 1, 2) hoặc nguyên nhân – kết quả (câu 3: trạng thái <i>lo quá</i> ở nhân vật Sơn dẫn đến kết quả <i>sắp ăn, bỏ đĩa đứng dậy, van</i>).</p> <p>4. Bài tập 4 SGK trang 74</p> <ul style="list-style-type: none">- Tìm một cụm tính từ trong truyện <i>Gió lạnh đầu mùa: đã cũ</i>.- Xác định tính từ trung tâm: <i>cũ</i>.- Tạo ra ba cụm tính từ khác từ tính từ trung tâm:<ul style="list-style-type: none">+ <i>chưa cũ</i>;+ <i>cũ lắm</i>;+ <i>rất cũ</i>. <p>5. Bài tập 5 SGK trang 74 – 75</p> <table><tr><th></th><th>Cụm tính từ</th><th>Tính từ trung tâm</th><th>Ý nghĩa mà tính từ đó được bổ sung</th></tr><tr><td>a.</td><td>Trong hơn mọi hôm</td><td>Trong</td><td>Phần phụ sau bổ sung</td></tr></table>		Cụm tính từ	Tính từ trung tâm	Ý nghĩa mà tính từ đó được bổ sung	a.	Trong hơn mọi hôm	Trong	Phần phụ sau bổ sung
	Cụm tính từ	Tính từ trung tâm	Ý nghĩa mà tính từ đó được bổ sung						
a.	Trong hơn mọi hôm	Trong	Phần phụ sau bổ sung						
<p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS lần lượt đọc bài tập 4, 5, 6 SGK trang 74 – 75;- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm và hoàn thành bài tập;- HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none">- HS báo cáo kết quả hoạt động;- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện</p>									

nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.				ý nghĩa so sánh
	b.	Rất nghèo	Nghèo	Phần phụ sau bổ sung ý nghĩa chỉ mức độ

6. Bài tập 6 SGK trang 75

Mở rộng vị ngữ thành cụm tính từ:

a. Trời rét → Trời rét hơn mọi hôm;
 b. Tòa nhà cao → Tòa nhà cao quá;
 c. Cô ấy đẹp → Cô ấy đẹp vô cùng.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Em hãy tưởng tượng mình là một trong các nhân vật: Sơn, Lan, mẹ Sơn, Hiên, mẹ Hiên và viết đoạn văn (5 – 7 dòng) nêu cảm nghĩ của nhân vật đó về hành động đem áo cho Hiên của Sơn, trong đoạn văn có ít nhất một cụm động từ, một cụm tính từ.

- *GV gợi ý:* Nếu là Hiên, em có thể nêu cảm xúc của Hiên khi nhận được chiếc áo. Nếu là Sơn, Lan, em có thể nêu cảm xúc khi cho Hiên chiếc áo. Tương tự như vậy với mẹ Sơn và mẹ Hiên.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động;	- Báo cáo thực hiện công việc;	

(thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	<ul style="list-style-type: none"> - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	
---	---	--	--

TIẾT 37 – 38: VĂN BẢN 2. CON CHÀO MÀO

(Mai Văn Phan)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- Tiếp tục hình thành, phát triển năng lực đọc hiểu tác phẩm thơ (thể loại chính HS được học ở bài 2);

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Con chào mào*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Con chào mào*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề;

3. Phẩm chất:

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Yêu thương, chia sẻ không chỉ là tình cảm đẹp đẽ, quý giá giữa con người với con người mà còn là tình yêu, sự trân trọng cái đẹp, ý thức bảo vệ thiên nhiên,... của con người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, tranh ảnh có liên quan đến văn bản *Con chào mào*;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời:

+ Em hãy nêu chủ đề trong các VB *Cô bé bán diêm* và *Gió lạnh đầu mùa* ta đã học.

+ Tình yêu thương, sự sẻ chia thường được hiểu là tình yêu thương, sự sẻ chia giữa con người với con người. Vậy, ngoài tình yêu thương giữa người với người, còn có tình yêu thương nào khác không? Con người có cần trân trọng cái đẹp của thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên không?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời về chủ đề của hai VB, chia sẻ suy nghĩ của mình về tình yêu của con người với thiên nhiên.

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Cuộc sống cần có tình yêu thương. Tình yêu thương ấy không chỉ là tình yêu thương giữa con người với con người, mà còn bao gồm cả tình yêu thương, sự trân trọng của con người với vẻ đẹp của thiên nhiên. Con người chính là một phần của tự nhiên, vì vậy ta phải bảo vệ nó. Tiết học hôm nay, thầy/cô trò ta sẽ cùng tìm hiểu về tình yêu thiên nhiên thông qua văn bản *Con chào mào* của nhà thơ Mai Văn Phấn.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

- a. Mục tiêu:** Nắm được thông tin về tác giả, tác phẩm.
- b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: đọc và giới thiệu về tác giả và tác phẩm; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>I. Tác giả, tác phẩm</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên: Mai Văn Phấn - Năm sinh: 1955 - Quê quán: Ninh Bình - Ông sáng tác thơ và viết tiểu luận phê bình. Thơ Mai Văn Phấn rất phong phú về đề tài; có những cách tân về nội dung và nghệ thuật; một số bài thơ được dịch ra nhiều thứ tiếng. <p>2. Tác phẩm</p> <p>Bài thơ <i>Con chào mào</i> được trích trong <i>Bầu trời không mái che</i>, NXB Hội nhà văn, 2010.</p>

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

- a. Mục tiêu:** Nắm được nội dung, nghệ thuật của VB.
- b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS dựa vào VB vừa đọc, 	<p>II. Đọc – Hiểu văn bản</p> <p>1. Tìm hiểu chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể loại: thơ tự do;

<p>trả lời các câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Thể loại của VB là gì?</i> + <i>Bố cục VB gồm mấy phần? Nêu nội dung của các phần.</i> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS lần lượt trả lời các câu hỏi: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Em có thể hình dung, tưởng tượng những gì khi đọc ba dòng thơ đầu?</i> + <i>Hãy nêu những ý nghĩ, cảm xúc của nhân vật “tôi” khi “vội vẽ chiếc lồng trong ý nghĩ”.</i> + <i>Vì sao lúc đầu nhân vật “tôi” “sợ chim bay đi” nhưng kết thúc bài thơ lại khẳng định: “Chẳng cần chim lại bay về/ Tiếng hót ấy giờ tôi nghe rất</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Bố cục: 3 phần + Phần 1: Khổ 1: Hình ảnh và tiếng hót của con chào mào; + Phần 2: Khổ 2, 3, 4: Suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật “tôi” muốn giữ con chim ở lại bên mình; + Phần 3: Còn lại: hình ảnh và tiếng chim chào mào đã được nhân vật “tôi” lưu giữ trong ký ức. <p>2. Tìm hiểu chi tiết</p> <p>2.1. Hình ảnh và tiếng hót của con chào mào</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màu sắc: đốm trắng màu đỏ → Màu sắc của thiên nhiên; - Tiếng hót: triu... uyết... huýt... tu hìu... → Tiếng hót dài, trong trẻo; - “Cây cao chót vót” → Khung cảnh thiên nhiên thoáng đãng, bình yên. <p>2.2. Cảm xúc của nhân vật “tôi” về tiếng chim</p> <p><u>a. Lúc đầu</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - “Vội vẽ chiếc lồng trong ý nghĩ”,
--	---

<p><i>rõ”?</i></p> <p>+ <i>Tiếng hót mà nhân vật “tôi” nghe “rất rõ” vang lên từ đâu (trên cây cao chót vót hay trong tâm hồn)? Tiếng hót ấy cho thấy trạng thái cảm xúc nào của nhân vật “tôi” (vui hay buồn, hạnh phúc hay đau khổ,...)? Vì sao nhân vật “tôi” có thể cảm thấy như vậy?</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trả lời câu hỏi;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p>“Sợ chim bay đi” → Thích tiếng chim, muốn tiếng chim là của riêng mình (“độc chiếm”), muốn giữ mãi ở bên cạnh</p> <p><u>b. Lúc sau</u></p> <p>- “Chẳng cần chim lại bay về/ Tiếng hót ấy giờ tôi nghe rất rõ” → Vẫn rất thích tiếng chim, nhưng hiểu chim chào mào là một phần của thiên nhiên → Trân trọng tiếng chim và lưu giữ nó trong ký ức.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <p>- Thể thơ tự do phù hợp với mạch tâm trạng, cảm xúc;</p> <p>- Sử dụng các biện pháp điệp ngữ nhằm miêu tả, nhấn mạnh hình ảnh, vẻ đẹp trong tiếng hót của con chim chào mào. Từ đó làm nổi bật vẻ đẹp thiên nhiên và cảm xúc của chủ thể trữ tình với thiên nhiên.</p> <p>2. Nội dung</p> <p>Bài thơ miêu tả vẻ đẹp của chú chim chào mào. Từ đó ta thấy được vẻ đẹp của thiên nhiên và tình yêu của con người đối với thiên nhiên.</p>
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm hoặc tổ chức cuộc thi kể lại VB thơ vừa được học.
- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) miêu tả một hình ảnh thiên nhiên tươi đẹp được em lưu giữ trong ký ức.
- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC**TIẾT 39 – 41: VIẾT****VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA EM****I. MỤC TIÊU****1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:**

- HS viết được bài văn kể lại trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể;
- HS tiếp tục rèn luyện và phát triển kỹ năng viết bài văn tự sự (tiếp nối bài 1).

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận;
- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời: Em hãy chia sẻ về một kỷ niệm của em. Kỷ niệm đó có thể là kỷ niệm vui hoặc kỷ niệm buồn. Nhưng đó là kỷ niệm khiến em nhớ mãi.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ về những kỷ niệm;

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Trong cuộc sống, có trải nghiệm đem lại cho em niềm vui, sự tự hào, hạnh phúc; có trải nghiệm để lại trong em nỗi buồn, sự sợ hãi hoặc tiếc nuối, v.v... Nhưng dù thế nào, từ những trải nghiệm đó, em có thể rút ra những bài học để trưởng thành hơn. Ở **bài Tôi và các bạn**, các em đã được hướng dẫn viết bài văn kể lại một trải nghiệm. Trong bài học này, em sẽ tiếp tục được rèn luyện và phát triển kỹ năng viết bài văn chia sẻ một trải nghiệm đáng nhớ của bản thân với yêu cầu cao hơn.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm

a. Mục tiêu: Nhận biết được các yêu cầu của bài văn kể lại một trải nghiệm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: + <i>Em hãy nhắc lại yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm đã được học ở các tiết học trước.</i> + <i>Kể chuyện theo ngôi thứ nhất, người kể xưng hô như thế nào? Tác dụng của ngôi kể thứ nhất là gì?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ.	1. Yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm - Được kể từ người kể chuyện ngôi thứ nhất; - Giới thiệu được trải nghiệm đáng nhớ; - Tập trung vào sự việc đã xảy ra; - Sắp xếp các sự việc, chi tiết theo trình tự hợp lý;
Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ.	- Sử dụng các chi tiết miêu tả cụ thể về thời gian, không gian, nhân vật và diễn biến câu chuyện;

<p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi lên bảng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện được cảm xúc của người viết trước sự việc được kể; rút ra được ý nghĩa, sự quan trọng của trải nghiệm đối với người viết.
--	--

Hoạt động 2: Đọc và phân tích bài viết tham khảo

a. Mục tiêu: Từ bài viết tham khảo, nắm được cách viết bài văn và có cho mình ý tưởng để viết bài văn kể lại một trải nghiệm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành đọc, phân tích bài viết tham khảo, trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu: <i>Bài viết tham khảo kể về một câu chuyện buồn, một lần hiểu nhầm trong tình bạn. Bài viết có cả bài học mà người viết rút ra từ câu chuyện đó.</i> - GV yêu cầu HS: Đọc bài viết tham khảo và trả lời các câu hỏi: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Vì sao em biết câu chuyện này được kể theo ngôi thứ nhất?</i> + <i>Phần nào, đoạn nào của bài viết giới thiệu câu chuyện?</i> + <i>Bài viết kể về trải nghiệm gì?</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt lại câu chuyện: <div data-bbox="821 1283 1380 1478"> <pre> graph LR S1[Sự kiện 1 Bản tổng hợp đầu năm học mà "tôi" đã chuẩn bị rất công phu bị ai đó vẽ nguệch ngoạc vào.] --> S2[Sự kiện 2 "Tôi" nghĩ chắc chắn Duy là thủ phạm nhưng Duy khóc, không nhận lỗi.] S2 --> S3[Sự kiện 3 Tuấn đã đứng lên nhận lỗi trước cô giáo và cả lớp.] S3 --> S4[Sự kiện 4 "Tôi" xấu hổ và ân hận vì lỗi lầm của mình.] </pre> </div> - Trả lời các câu hỏi: <ul style="list-style-type: none"> + Người kể chuyện xưng “tôi”: <i>Tôi có nhiều trải nghiệm... Nhưng tôi vẫn muốn kể lại...</i> + Đoạn mở bài đã giới thiệu đây là một trải nghiệm buồn có ý nghĩa với người viết. + Trật tự thời gian: <i>Sáng thứ Hai, đúng</i>

<p>+ Những từ ngữ nào trong bài văn cho thấy câu chuyện được kể theo trật tự thời gian và quan hệ nhân quả?</p> <p>+ Những chi tiết nào miêu tả cụ thể thời gian, không gian, nhân vật và diễn biến câu chuyện?</p> <p>+ Những từ ngữ nào thể hiện cảm xúc của người viết trước sự việc được kể?</p> <p>+ Dòng, đoạn nào chỉ ra lý do đây là trải nghiệm có ý nghĩa với người viết, giúp người viết thay đổi thái độ và hành động?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trả lời câu hỏi;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p><i>lúc ấy, lúc quay vào, khi cô chủ nhiệm vào lớp, về nhà...; quan hệ nhân quả: thoáng nhìn thấy Duy → nghĩ là Duy đã vẽ; hiểu lầm Duy → ân hận, v.v...</i></p> <p>+ <i>Chuyện xảy ra vào cuối tháng 9, năm tôi học lớp 6; tôi sầm sập chạy ra sân; Duy ngờ ngác như không hiểu chuyện gì; cả lớp im phăng phắc; Hai má tôi lúc ấy nóng rực lên vì xấu hổ;...</i></p> <p>+ <i>Xấu hổ, ân hận, buồn, sợ hãi, v.v...</i></p> <p>+ <i>Đoạn cuối: Tôi giữ nó trong trí nhớ như một lời nhắc nhở bản thân...</i></p>
--	--

Hoạt động 3: Thực hành viết theo các bước

a. Mục tiêu: Nắm được cách viết bài văn.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và bài viết của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM												
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS xác định mục đích viết bài, người đọc.- Hướng dẫn HS tìm ý.- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân tìm ý cho bài viết theo Phiếu học tập: <p>Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn Kể lại một trải nghiệm của bản thân</p> <p>Gợi ý: Đề nhớ lại các chi tiết, hãy viết tự do theo trí nhớ của em</p> <table><tr><td>Đó là câu chuyện gì? Xảy ra khi nào? Ở đâu?</td><td>.....</td></tr><tr><td>Những ai liên quan đến câu chuyện? Họ đã nói và làm gì?</td><td>.....</td></tr><tr><td>Điều gì đã xảy ra, theo thứ tự thế nào?</td><td>.....</td></tr><tr><td>Vì sao câu chuyện lại xảy ra như vậy?</td><td>.....</td></tr><tr><td>Cảm xúc của em ntn khi câu chuyện diễn ra và khi kể lại?</td><td>.....</td></tr><tr><td>Câu chuyện đó cho em rút ra bài học gì? Nó có ý nghĩa, sự quan trọng ntn đối với em?</td><td>.....</td></tr></table> <ul style="list-style-type: none">- HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý.- HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi;- Dự kiến sản phẩm.	Đó là câu chuyện gì? Xảy ra khi nào? Ở đâu?	Những ai liên quan đến câu chuyện? Họ đã nói và làm gì?	Điều gì đã xảy ra, theo thứ tự thế nào?	Vì sao câu chuyện lại xảy ra như vậy?	Cảm xúc của em ntn khi câu chuyện diễn ra và khi kể lại?	Câu chuyện đó cho em rút ra bài học gì? Nó có ý nghĩa, sự quan trọng ntn đối với em?	<p>2. Các bước tiến hành</p> <p><u>Trước khi viết</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Lựa chọn đề tài- Tìm ý- Lập dàn ý <p><u>Viết bài</u></p> <p><u>Chỉnh sửa bài viết</u></p>
Đó là câu chuyện gì? Xảy ra khi nào? Ở đâu?												
Những ai liên quan đến câu chuyện? Họ đã nói và làm gì?												
Điều gì đã xảy ra, theo thứ tự thế nào?												
Vì sao câu chuyện lại xảy ra như vậy?												
Cảm xúc của em ntn khi câu chuyện diễn ra và khi kể lại?												
Câu chuyện đó cho em rút ra bài học gì? Nó có ý nghĩa, sự quan trọng ntn đối với em?												

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt kiến thức → Ghi lên bảng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* HS thực hành viết đoạn văn, giám sát các ý đã lập;
- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:*
 - + HS rà soát, chỉnh sửa bài viết theo gợi ý chỉnh sửa trong SHS;
 - + Làm việc nhóm, đọc bài văn và góp ý cho nhau nghe, chỉnh sửa bài nhau theo mẫu:

PHIẾU CHỈNH SỬ BÀI VIẾT CHO BẠN

Họ và tên người chỉnh sửa:

Họ và tên tác giả bài viết:

Nhiệm vụ: *Hãy đọc bài viết của bạn và giúp bạn hoàn chỉnh bài viết bằng cách trả lời các câu hỏi sau.*

- Bài viết đã giới thiệu được trải nghiệm đáng nhớ chưa?
.....
- Nội dung bài viết đã được sắp xếp theo trình tự hợp lí chưa? (Nếu chưa, hãy nêu rõ ý nào chưa hợp lí.)
.....
- Bài viết có sử dụng nhất quán từ ngữ xưng hô không?
.....
- Có nên bổ sung nội dung cho bài viết không? (Nếu có, hãy viết rõ ý cần bổ sung.)
.....
- Có nên lược bỏ câu hay đoạn nào trong bài viết không? (Nếu có, hãy viết rõ câu hay đoạn nên lược bỏ.)
.....
- Bài viết có mắc lỗi chính tả và diễn đạt không? (Nếu có, hãy viết rõ các lỗi cần sửa chữa.)
.....

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT CHO BẠN

Họ và tên người chỉnh sửa:

Họ và tên tác giả bài viết:

Nhiệm vụ: Hãy đọc bài viết của bạn và giúp bạn hoàn chỉnh bài viết bằng cách trả lời các câu hỏi sau.

1. Bài viết đã giới thiệu được trải nghiệm đáng nhớ chưa?

.....

2. Nội dung bài viết đã được sắp xếp theo trình tự hợp lí chưa? (Nếu chưa, hãy nêu rõ ý nào chưa hợp lí.)

.....

3. Bài viết có sử dụng nhất quán từ ngữ xưng hô không?

.....

4. Có nên bổ sung nội dung cho bài viết không? (Nếu có, hãy viết rõ ý cần bổ sung.)

.....

5. Có nên lược bỏ câu hay đoạn nào trong bài viết không? (Nếu có, hãy viết rõ câu hay đoạn nên lược bỏ.)

.....

6. Bài viết có mắc lỗi chính tả và diễn đạt không? (Nếu có, hãy viết rõ các lỗi cần sửa chữa.)

.....

TIẾT 42: NÓI VÀ NGHE KỂ VỀ MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA EM

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS tiếp tục rèn luyện, phát triển kỹ năng nói và nghe về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân (tiếp nối bài 1. *Tôi và các bạn*).

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS xem lại bài viết;
- HS tiếp nhận nhiệm vụ;
- GV dẫn dắt vào bài học mới: Bài học hôm nay, chúng ta sẽ thực hành nói về một trải nghiệm của em trước lớp.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Chuẩn bị bài nói

a. Mục tiêu: Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV nêu rõ yêu cầu HS xác định mục đích nói, bám sát mục đích nói và đối tượng nghe; - GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung	1. Chuẩn bị bài nói và các bước tiến hành <u>Trước khi nói</u> - Lựa chọn đề tài, nội dung nói; - Tìm ý, lập ý cho bài nói;

<p>nói: <i>Dựa vào bài viết trong tiết trước, em hãy xem lại, chuẩn bị và luyện nói.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS luyện nói theo cặp, nhóm, góp ý cho nhau về nội dung, cách nói; - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học; - Các nhóm luyện nói. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉnh sửa bài nói; - Tập luyện.
---	--

Hoạt động 2: Trình bày bài nói

a. Mục tiêu: Biết được các kỹ năng khi trình bày bài nói.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi 1 số HS trình bày trước lớp, các HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét, đánh giá 	<p>2. Trình bày bài nói</p>

điền vào phiếu. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	
--	--

Hoạt động 3: Trao đổi về bài nói

a. Mục tiêu: Nắm được cách đánh giá bài nói/trình bày.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS đánh giá bài nói/phần trình bày của bạn theo phiếu đánh giá. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện đánh giá theo phiếu. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - GV điều phối: + HS trình bày sản phẩm thảo luận; + HS tương tác, nhận xét, đặt câu hỏi. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	

+ GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* HS thực hành nói lại, dựa trên những góp ý và đánh giá của giáo viên và các bạn.
- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* HS vận dụng bài tập
- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

PHIẾU ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ			
NHÓM:			
TIÊU CHÍ	MỨC ĐỘ		
	Chưa đạt (0 điểm)	Đạt (1 điểm)	Tốt (2 điểm)
1. Chọn được câu chuyện hay, có ý nghĩa	Chưa có chuyện để kể.	Có chuyện để kể nhưng chưa hay.	Câu chuyện hay và ấn tượng.
2. Nội dung câu chuyện phong phú, hấp dẫn	Nội dung sơ sài, chưa có đủ chi tiết để người nghe hiểu câu chuyện.	Có đủ chi tiết để người nghe hiểu được nội dung câu chuyện.	Nội dung câu chuyện phong phú và hấp dẫn.
3. Nói to, rõ ràng, truyền cảm	Nói nhỏ, khó nghe; nói lặp lại, ngập ngừng nhiều lần.	Nói to; nhưng đôi chỗ lặp lại hoặc ngập ngừng một vài câu.	Nói to, truyền cảm; hầu như không lặp lại hay ngập ngừng.
4. Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,...) phù hợp	Điệu bộ thiếu tự tin; mắt chưa nhìn vào người nghe; nét mặt chưa biểu cảm hoặc biểu cảm không phù hợp.	Điệu bộ tự tin, nhìn vào người nghe; biểu cảm phù hợp với nội dung câu chuyện.	Điệu bộ rất tự tin, mắt nhìn vào người nghe, nét mặt sinh động.
5. Mở đầu và kết thúc hợp lí	Không chào hỏi và/hoặc không có lời kết thúc bài nói.	Có chào hỏi và có lời kết thúc bài nói.	Chào hỏi và kết thúc hấp dẫn, ấn tượng.
TỔNG ĐIỂM:/10 ĐIỂM			

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

- Yêu cầu HS ôn tập hai VB *Cô bé bán diêm* và *Gió lạnh đầu mùa* theo các đặc điểm: thể loại, nhân vật, người kể chuyện;
- Yêu cầu HS tự chọn một số truyện kể yêu thích và chỉ ra các yếu tố của truyện để phát triển năng lực đọc của HS.

THỰC HÀNH ĐỌC

GV cho HS tự thực hành đọc văn bản *Lắc-ki thực sự may mắn* (trích *Chuyện con mèo dạy hải âu bay*, Lu-i Xe-pun-ve-da) ở nhà, gợi ý HS chú ý tính chất gây tò mò của nhan đề, đặc điểm của hai nhân vật Gióc-ba (Zorba) và Lắc-ki, ý nghĩa những lời giảng giải của Gióc-ba với Lắc-ki ở đoạn kết, v.v...

TIẾT 43 – 44: ĐỌC MỞ RỘNG

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ Yêu cầu cần đạt

- HS trình bày, trao đổi kết quả đọc mở rộng ngay tại lớp. HS biết vận dụng hiểu biết, trải nghiệm, kỹ năng được học trong bài 1. Tôi và các bạn, bài 2. Gõ cửa trái tim, và bài 3. Yêu thương và chia sẻ để tự đọc VB mới có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB vừa học;
- HS nêu được nội dung cơ bản của VB vừa đọc; trình bày được một số yếu tố của truyện (cốt truyện, nhân vật, ngôi kể, lời người kể chuyện, lời nhân vật), phân tích được một số đặc điểm của nhân vật; nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, yếu tố tự sự và miêu tả, v.v...

2. Năng lực

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

3. Phẩm chất

- Những phẩm chất được gợi ra từ nội dung của VB đọc;
- Ý thức tự giác, tích cực của HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân.

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV gợi dẫn và đặt câu hỏi:

+ Trong các bài học vừa qua, chúng ta đã được thầy/cô hướng dẫn đọc 1 VB cụ thể. Trong tiết học hôm nay, các em sẽ tự chọn ra các VB đã được yêu cầu để tiến hành đọc mở rộng.

+ Các em đã lựa chọn ra những VB nào?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi;

- GV nhận xét, đánh giá.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu: Hiểu được nội dung cơ bản của VB vừa đọc; trình bày được một số yếu tố của truyện (cốt truyện, nhân vật, ngôi kể, lời người kể chuyện, lời nhân vật), phân tích được một số đặc điểm của nhân vật; nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, yếu tố tự sự và miêu tả, v.v...

b. Nội dung: HS sử dụng các VB có cùng đặc điểm thể loại (truyện, thơ) và cùng chủ đề với các VB đã học trong những bài: bài 1. *Tôi và các bạn*, bài 2. *Gỗ cửa Trái tim*, bài 3. *Yêu thương và chia sẻ*, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức thông qua sự hướng dẫn của GV, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chia lớp thành 3 nhóm và yêu cầu: <i>Mỗi nhóm chọn một VB có cùng đặc điểm thể loại (truyện, thơ) và cùng chủ đề với các VB đã học trong những bài trước, tiến hành đọc và</i>	

trình bày nội dung và nghệ thuật của VB.

- GV gợi ý:

+ Để hoàn thành tốt tiết học hôm nay, các em hãy đọc lại phần Tri thức ngữ văn trong các bài học trước để nắm vững về thể loại, cũng như cách phân tích các đặc điểm nghệ thuật;

+ Người kể chuyện trong VB là ai?

+ Cốt truyện? (Nêu các sự kiện chính trong câu chuyện)

+ Nhân vật (Truyện có mấy nhân vật? Nhân vật trong truyện gồm những ai?)

+ Đối với VB truyện: Tìm lời người kể chuyện và lời nhân vật (Cho biết đâu là lời người kể chuyện, đâu là lời nhân vật)

+ Đối với VB thơ: tìm và nêu cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS báo cáo kết quả;

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung

câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	
--	--

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	- Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận.	

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 4: QUÊ HƯƠNG YÊU DẤU

.....

Môn: Ngữ văn 6 – Lớp:...

Số tiết: 12 tiết

MỤC TIÊU CHUNG BÀI 4

- Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thơ lục bát; bước đầu nhận xét được nét độc đáo của một bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB;
- Nhận biết được từ đồng âm, từ đa nghĩa; nhận biết được hoán dụ và tác dụng của việc sử dụng hoán dụ;
- Bước đầu biết làm bài thơ lục bát và viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ lục bát;

- Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống.
- Trân trọng, tự hào về các giá trị văn hóa truyền thống và vẻ đẹp của quê hương, đất nước.

TIẾT 45: GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thơ lục bát; bước đầu nhận xét được nét độc đáo của một bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB;

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng

- Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm nghệ thuật của thơ lục bát, cảm nhận được cảm xúc và thông điệp của người viết thông qua ngôn ngữ VB.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào để hiểu và phân tích các VB được học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân.

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:

+ Em hãy đọc đoạn VB thơ sau đây và cho biết thể thơ được sử dụng ở đây là gì?

“Việt Nam đất nước ta ơi
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn
Cánh cò bay lả rập rờn
Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều”

(Việt Nam quê hương ta – Nguyễn Đình Thi)

+ Em đã bắt gặp những đoạn thơ có cùng thể loại với đoạn thơ trên hay chưa?

Hãy kể tên và đọc một đoạn cho cả lớp cùng nghe.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, lắng nghe, trả lời và chia sẻ về thơ lục bát.

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Như thường lệ, mở đầu mỗi bài học, chúng ta sẽ tìm hiểu về phần tri thức ngữ văn. Tiết học hôm nay, các em sẽ tìm hiểu về thơ lục bát.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu giới thiệu bài học và Khám phá tri thức ngữ văn

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung của bài học, một số yếu tố của thơ lục bát như: số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thơ lục bát; bước đầu nhận xét được nét độc đáo của một bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB;

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức thông qua sự hướng dẫn của GV, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
------------------------------	-------------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: + <i>Đọc phần tri thức ngữ văn về thơ lục bát trong SGK;</i> + <i>Dựa vào VB thơ được trích dẫn ở đầu buổi học, em hãy:</i> <p><i>Đếm số tiếng của từng dòng để nhận diện dòng sáu tiếng, dòng tám tiếng;</i></p> <p><i>Xác định vần được gieo ở dòng sáu, dòng tám;</i></p> <p><i>Xác định thanh điệu của các tiếng 4 – 6 trong dòng sáu tiếng và các tiếng 4 – 6 – 8 trong dòng tám tiếng;</i></p> <p><i>Xác định cách ngắt nhịp trong các dòng thơ lục bát đó.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả hoạt động; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. <p>GV có thể bổ sung thêm:</p>	<p>Thơ lục bát</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thơ lục bát (6 – 8) là thể thơ mà các dòng thơ được sắp xếp thành từng cặp, một dòng sáu tiếng và một dòng tám tiếng; - Vần trong lục bát: Tiếng cuối của dòng sáu vần với tiếng thứ sáu của dòng tám; tiếng cuối của dòng tám lại vần với tiếng cuối của dòng sáu tiếp theo; - Thanh điệu trong thơ lục bát: Trong dòng sáu và dòng tám, các tiếng thứ sáu, thứ tám là thanh bằng, còn tiếng thứ tư là thanh trắc. Riêng trong dòng tám, mặc dù tiếng thứ sáu và thứ tám đều là thanh bằng nhưng nếu tiếng thứ sáu là thanh huyền thì tiếng thứ tám là thanh ngang và ngược lại; - Nhịp thơ trong lục bát: Thơ lục bát thường ngắt nhịp chẵn (2/2/2, 2/4, 4/4,...). <p>Lục bát biến thể</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lục bát biến thể không hoàn toàn tuân theo luật thơ của lục bát thông thường, có sự biến đổi số tiếng trong các dòng, biến đổi cách gieo vần, cách phối thanh, cách ngắt nhịp,...
---	--

- Ví dụ về lục bát biến thể: <i>+ Con cò lặn lội bờ sông</i> <i>Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non</i> <i>+ Cưới vợ thì cưới liền tay</i> <i>Chớ để lâu ngày lăm kẻ gièm pha</i>	
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: *Hãy lựa chọn một bài thơ lục bát mà em yêu thích và chỉ ra các yếu tố đặc trưng của thơ lục bát như: số tiếng, số dòng, vần, nhịp. Những đặc trưng đó có tác dụng như thế nào trong việc biểu đạt nội dung của bài thơ?*

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: *Làm bài tập theo nhóm và điền vào phiếu học tập.*

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học;	- Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi	

khác thuyết trình).	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	và bài tập; - Trao đổi, thảo luận.	
---------------------	---	---------------------------------------	--

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (*Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm, v.v...*)

VI. PHỤ LỤC

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

TIẾT 46: VĂN BẢN 1. CHÙM CA DAO VỀ QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản của thơ lục bát thể hiện qua các bài ca dao: số dòng, số tiếng, vần, nhịp của mỗi bài;
- HS nhận xét, đánh giá được nét độc đáo của từng bài ca dao nói riêng và chùm ca dao nói chung thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ;

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Chùm ca dao về quê hương đất nước*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Chùm ca dao về quê hương đất nước*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- HS cảm nhận được tình yêu quê hương đất nước, lòng yêu mến tự hào về vẻ đẹp của các vùng miền khác nhau mà tác giả dân gian thể hiện qua ngôn ngữ VB.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, tranh ảnh, các đoạn phim ngắn về các địa danh được giới thiệu trong bài học như Hà Nội, Huế, Lạng Sơn;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV gợi dẫn và yêu cầu HS:</p> <p>+ <i>Với em, nơi đâu là quê hương yêu dấu? Nếu có thể nói những ấn tượng đẹp đẽ và sâu sắc nhất về quê hương, em sẽ nói điều gì?</i></p> <p>+ <i>Em thích bài thơ nào viết về quê hương? Hãy đọc diễn cảm một vài câu trong bài thơ đó.</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận,</p>	<p>- HS trả lời, chia sẻ về quê hương và các bài thơ.</p>

thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS báo cáo kết quả;

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung;

- GV dẫn dắt: *Cây có cội, nước có nguồn, con người có quê hương. Tình yêu quê hương là tình cảm ấm áp, chân thành, bền lâu của con người. Tình yêu quê hương đất nước Việt Nam từ xưa đến nay đã đi vào văn học, âm nhạc, hội họa, điện ảnh,... Hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về tình yêu quê hương Việt Nam qua **Chùm ca dao về quê hương đất nước.***

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**Hoạt động 1: Đọc văn bản**

a. Mục tiêu: Đọc văn bản, tìm hiểu từ ngữ khó

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1:	I. Tìm hiểu chung

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc diễn cảm VB: + GV đọc mẫu một lần, hướng dẫn ngữ điệu phù hợp với nội dung từng bài ca dao; + Gọi một vài HS lần lượt đọc thành tiếng VB. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc diễn cảm VB; - GV gọi HS khác nhận xét, góp ý về cách đọc của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá. 	<p>1. Đọc văn bản</p>
<p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS tìm hiểu và giải thích các từ ngữ khó trong SGK: + Các từ chỉ địa danh: Trấn Võ, Thọ Xương, Yên Thái, Tây Hồ; xứ Lạng, sông Tam Cờ; Đông Ba, Đập Đá, Vĩ Dạ, ngã ba Sinh. + Các từ ngữ cổ: canh gà. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. 	<p>2. Tìm hiểu từ ngữ khó</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các địa danh ở Hà Nội: <ul style="list-style-type: none"> + Trấn Võ + Thọ Xương + Yên Thái + Tây Hồ - Các địa danh ở Lạng Sơn: <ul style="list-style-type: none"> + xứ Lạng + sông Tam Cờ - Các địa danh ở Huế:

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS báo cáo kết quả; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	+ Đông Ba + Đập Đá + Vĩ Dạ + ngã ba Sình
---	---

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Hiểu được nội dung và nghệ thuật của các văn bản trong *Chùm ca dao về quê hương đất nước*.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: + Đọc các bài ca dao 1, 2 và cho biết: Mỗi bài ca dao có mấy dòng? Cách phân bố số tiếng trong các dòng cho thấy đặc điểm gì của thơ lục bát? + Đối chiếu với những điều được nêu trong mục Tri thức ngữ văn ở đầu bài học, hãy xác định cách gieo vần, ngắt	II. Tìm hiểu chi tiết 1. Bài ca dao (1) - Thẻ lục bát, 4 dòng. Các dòng 6 có 6 tiếng, các dòng 8 có 8 tiếng; - Cách gieo vần: <i>đà – gà, xương – suong – gương; ...</i> → Tiếng cuối của dòng 6 ở trên vần với tiếng thứ sáu của dòng 8 ở dưới, tiếng cuối của dòng 8 lại vần với tiếng cuối của dòng 6 tiếp theo;

<p>nhịp và phối hợp thanh điệu trong các bài ca dao 1 và 2.</p> <p>+ Trong cụm từ <i>mặt gương Tây Hồ</i>, tác giả dân gian đã sử dụng biện pháp tu từ nào? Hãy nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó.</p> <p>+ Nêu tình cảm của em về tình cảm tác giả dân gian gửi gắm trong lời nhắn gửi: <i>Ai ơi, đứng lại mà trông</i>. Hãy tìm một số câu ca dao có sử dụng từ <i>ai</i> hoặc có lời nhắn <i>Ai ơi...</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ Câu trả lời của HS;</p> <p>+ Một số câu ca dao có sử dụng từ <i>ai</i> hoặc có lời nhắn <i>Ai ơi...</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ <i>Ai ơi chơi lấy kéo già</i> <i>Mãng mọc có lúa người ta có thì</i> <i>Chơi xuân kéo hết xuân đi</i> <i>Cái già sông sọc nó thì theo sau</i> ▪ <i>Cày đồng đang buổi ban trưa</i> <i>Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày</i> <i>Ai ơi bung bát cơm đầy</i> <i>Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn</i> <i>phần</i> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>- Ngắt nhịp:</p> <p>+ Gió đưa/ cành trúc/ la đà Tiếng chuông Trấn Võ/ canh gà Thọ Xương</p> <p>→ nhịp chẵn: 2/2/2; 2/4; 4/4;</p> <p>- Biện pháp tu từ:</p> <p>+ Ẩn dụ : <i>mặt gương Tây Hồ</i> → vẻ đẹp của Tây Hồ, nước trong vào buổi sớm như sương (ẩn dụ - so sánh ngầm) → Vẻ đẹp nên thơ vào sáng sớm</p> <p>2. Bài ca dao (2)</p> <p>- Thẻ lục bát, 4 dòng. Các dòng 6 có 6 tiếng, các dòng 8 có 8 tiếng</p> <p>- Cách gieo vần: <i>xa – ba, trông – sông</i> → Tiếng cuối của dòng 6 ở trên vần với tiếng thứ sáu của dòng 8 ở dưới, tiếng cuối của dòng 8 lại vần với tiếng cuối của dòng 6 tiếp theo;</p> <p>- Ngắt nhịp:</p> <p>+ Ai ơi/ đứng lại mà trông Kìa thành núi Lạng/ kìa sông Tam Cờ</p> <p>→ nhịp chẵn: 2/4; 4/4</p> <p>- Lời nhắn gửi: <i>Ai ơi, đứng lại mà trông</i> → Lời gọi, nhắn gửi tha thiết hãy đừng lại mà xem vẻ đẹp của xứ Lạng.</p>
---	---

- HS báo cáo kết quả;

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

NV2:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS:

+ So với hai bài ca dao đầu, bài ca dao 3 là lục bát biến thể. Hãy chỉ ra tính chất biến thể của thể thơ lục bát trong bài ca dao này trên các phương diện: số tiếng trong mỗi dòng, cách gieo vần, cách phối hợp thanh điệu, v.v...

+ Bài ca dao 3 đã sử dụng những từ ngữ, hình ảnh nào để miêu tả thiên nhiên xứ Huế? Những từ ngữ, hình ảnh đó giúp em hình dung như thế nào về cảnh sông nước nơi đây? (gợi ý: Em hãy gạch dưới những từ chỉ địa danh trong bài ca dao. Việc liệt kê các địa danh nổi tiếng của xứ Huế như Đông Ba, Đập Đá, Vĩ Dạ, ngã ba Sinh gợi cho em ấn tượng gì? Từ “lờ đờ” trong dòng thơ thứ ba thuộc loại từ nào, việc sử dụng từ đó có tác dụng gì? Cảm nhận của em về hình ảnh bóng ngà trắng chênh, tiếng hò xa vọng, v.v...).

3. Bài ca dao (3)

- Lục bát biến thể:

+ Tính chất lục bát: hai câu sau vẫn tuân theo quy luật của lục bát thông thường;

+ Tính chất biến thể: hai dòng đầu:

Cả hai dòng đều có 8 tiếng (không phải lục bát, một dòng 6 tiếng, một dòng 8 tiếng);

Về thanh, tiếng thứ tám của dòng đầu tiên (đá) và tiếng thứ sáu của dòng thứ hai (ngã) không phải thanh bằng như quy luật mà là thanh trắc.

- Vẻ đẹp nên thơ nhưng trầm buồn của xứ Huế - Huế đẹp với sông nước mênh mang, với những điệu hò mái nhì mái đẩy thiết tha, lay động lòng người.

<p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV3:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS:</p> <p>+ Em hãy tổng kết nội dung và nghệ thuật của VB <i>Chùm ca dao về quê hương đất nước</i>.</p> <p>- GV gợi ý: Các bài ca dao trữ tình thường bộc lộ tình cảm trực tiếp, cảm xúc của con người. Qua chùm ca dao trên, em cảm nhận được gì về tình cảm của tác giả dân gian đối với quê hương đất nước?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <p>- Thể thơ lục bát và lục bát biến thể, phù hợp với việc tâm tình, bộc lộ tình cảm, cụ thể ở đây là tình yêu quê hương đất nước.</p> <p>2. Nội dung</p> <p>- Chùm ca dao thể hiện tình yêu tha thiết và lòng tự hào của tác giả dân gian đối với vẻ đẹp của quê hương đất nước.</p>
---	--

<p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	
--	--

C – D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng kiến thức để giải bài tập.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) nêu cảm nghĩ của em về một danh lam thắng cảnh của quê hương đất nước.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

TIẾT 47: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Thông qua việc thực hiện, giải quyết các yêu cầu, bài tập của phần *Thực hành tiếng Việt*;
- HS hiểu và phân biệt rõ từ đồng âm, từ đa nghĩa, cách dùng một số từ đồng âm, từ đa nghĩa thường gặp trong các ngữ cảnh quen thuộc và điển hình.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực nhận diện và phân biệt các từ đồng âm, từ đa nghĩa, cách dùng một số từ đồng âm, từ đa nghĩa thường gặp trong các ngữ cảnh quen thuộc và điển hình.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời: Em hãy chú ý các từ được in đậm dưới đây có gì đặc biệt?

Vd1:

- Mẹ tôi ngâm **đỗ** (1) để nấu chè;
- Tôi sung sướng vì đã **đỗ** (2) đầu trong kỳ thi học sinh giỏi.

Vd2:

- Bạn hãy suy nghĩ cho **chín** (1) rồi quyết định;
- Con chờ cơm **chín** (2) rồi mới được đi chơi nhé!

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và trả lời;

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Trong các ví dụ trên, chúng ta thấy các từ có thể đồng âm nhưng khác nhau về nghĩa, chúng ta cũng thấy một từ có thể có nhiều nghĩa và các nghĩa đó có sự liên quan với nhau. Trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về từ đồng âm và từ đa nghĩa.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu lý thuyết

a. Mục tiêu: Hiểu được các khái niệm về ngôn ngữ thơ, so sánh, nhân hóa, điệp ngữ.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: + Em hãy cho biết nghĩa của từ đỗ (1) và từ đỗ (2). Các nghĩa đó có liên quan với nhau không? + Em hãy giải thích nghĩa của từ chín (1) và nghĩa của từ chín (2). Các nghĩa đó có liên quan với nhau	I. Từ đồng âm và từ đa nghĩa - Từ đồng âm là từ có âm giống nhau nhưng nghĩa khác nhau, không liên quan với nhau; - Từ đa nghĩa là từ có nhiều nghĩa, các nghĩa khác nhau lại có liên quan với nhau.

không?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ;

- Dự kiến sản phẩm:

+ Nghĩa của từ đỗ (1): là một loại thực vật; nghĩa của từ đỗ (2): chỉ trạng thái thi cử đã đạt được kết quả tốt như mong muốn, khả quan, trúng tuyển.

→ Nghĩa của từ đỗ (1) và đỗ (2) không liên quan đến nhau

+ Nghĩa của từ chín (1): trạng thái nghĩ kỹ, suy xét thấu đáo, không thể hơn được nữa;

Nghĩa của từ chín (2): trạng thái của các sự vật, hiện tượng về thực phẩm (như trái cây, cơm, v.v...), là trạng thái thực phẩm không còn sống, đã đạt đến mức có thể ăn được, ăn ngon, là trạng thái cuối cùng.

→ Nghĩa của từ chín (1) và chín (2) có nét tương đồng.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS báo cáo kết quả;

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học: biện pháp tu từ ẩn dụ, điệp ngữ; dấu câu; đại từ nhân xưng.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: đọc lại kiến thức về từ đồng âm và từ đa nghĩa, hoàn thành lần lượt các bài tập trong SGK. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả hoạt động; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1 SGK trang 92</p> <p>a. <i>Lờ đờ bóng ngả trăng chênh</i> → bóng: hình ảnh của vật do phản chiếu mà có;</p> <p>b. <i>Bóng đã lăn ra khỏi đường biên dọc</i> → bóng: quả cầu rỗng bằng cao su, da hoặc nhựa, dễ nảy, dùng làm đồ chơi thể thao;</p> <p>c. <i>Mặt bàn được đánh véc-ni thật bóng</i> → bóng: nhẵn đến mức phản chiếu được ánh sáng gần như mặt gương.</p> <p>→ Những từ có âm thanh giống nhau nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau, không liên quan gì với nhau → từ đồng âm.</p> <p>Bài tập 2 SGK trang 92 – 93</p> <p>a. - <i>Đường lên xứ Lạng bao xa</i> → đường: chỉ khoảng không gian phải vượt qua để đi từ một địa điểm này</p>

đến một địa điểm khác;

- Những cây mía óng ả này chính là nguyên liệu để làm **đường** → **đường**: chỉ chất kết tinh có vị ngọt, dùng trong thực phẩm;

b. – Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát → **đồng**: khoảng đất rộng và bằng phẳng, dùng để cày cấy, trồng trọt;

- Tôi mua cái bút này với giá hai mươi nghìn đồng → **đồng**: đơn vị tiền tệ

→ Những từ có âm thanh giống nhau nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau, không liên quan gì với nhau → từ đồng âm.

Bài tập 3 SGK trang 93

a. Cây xoài trước sân nhà em có rất nhiều **trái**

b. Bố vừa mua cho em một **trái** bóng

c. Cách một **trái** núi với ba quãng đồng

→ **Trái** trong ba ví dụ đều biểu thị sự vật có dạng hình cầu → Từ đa nghĩa.

Bài tập 4 SGK trang 93

a. Con cò có cái **cổ** cao → **Cổ**: chỉ một bộ phận cơ thể, nối đầu với thân;

b. Con quạ tìm cách uống nước trong một chiếc bình cao **cổ** → **Cổ**: chỗ eo ở gần phần đầu của một đồ vật, giống hình dáng cái cổ

	<p>→ Từ đa nghĩa.</p> <p>c. <i>Phố cổ</i> tạo nên vẻ đẹp của riêng Hà Nội → Cổ: tính từ, chỉ sự cổ kính, lâu đời, không liên quan gì đến nghĩa của từ cổ trong hai câu a. và b. → Từ đồng âm.</p> <p>Bài tập 5 SGK trang 93</p> <p>- <i>Tiếng hò xa vọng nặng tình nước non</i></p> <p>→ Nặng: tính chất, mức độ nhiều tình cảm.</p> <p>- Một số ví dụ có từ nặng được dùng với nghĩa khác:</p> <p>+ Túi hoa quả này nặng quá ;</p> <p>+ Em rất buồn vì bà nội bị ốm nặng.</p>
--	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Viết một đoạn văn ngắn (5 – 7 câu) nói về tình yêu quê hương đất nước của em, trong đoạn văn có sử dụng ít nhất một từ đồng âm và một từ đa nghĩa.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi 	

khác thuyết trình).	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	và bài tập; - Trao đổi, thảo luận.	
---------------------	---	---------------------------------------	--

TIẾT 48 – 49: VĂN BẢN 2. CHUYỆN CỔ NƯỚC MÌNH

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản của thể thơ lục bát thể hiện qua bài thơ;
- HS nhận xét, đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ;
- HS cảm nhận được tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào của nhà thơ về những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc được thể hiện qua tình yêu đối với những câu chuyện cổ.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Chuyện cổ nước mình*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Chuyện cổ nước mình*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của VB với các VB có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu quê hương, đất nước, tự hào về những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, tranh ảnh có nội dung liên quan đến VB *Chuyện cổ nước mình*, giới thiệu về các câu chuyện cổ,...
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời: GV chiếu một số hình ảnh về các câu chuyện cổ có xuất hiện/được nhắc đến trong VB *Chuyện cổ nước mình*, yêu cầu HS trả lời các hình ảnh đó đang nhắc đến chuyện cổ nào.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi;

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Chúng ta ai cũng thuộc một vài câu chuyện cổ với những kết thúc có hậu. Vẫn nhắc về những câu chuyện cổ với kết thúc có hậu ấy, nhưng Lâm Thị Mỹ Dạ lại thể hiện nó qua thể thơ lục bát – thể thơ mà chúng ta mới cùng tìm hiểu trong những tiết học trước. Trong tiết học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu bài thơ *Chuyện cổ nước mình* của Lâm Thị Mỹ Dạ để thấy được những câu chuyện cổ đã được tái hiện như thế nào và tình yêu quê hương đất nước của nhà thơ.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được các thông tin về tác giả, tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS .

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: đọc và giới thiệu về tác giả và tác phẩm; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS báo cáo kết quả; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	I. Tác giả, tác phẩm 1. Tác giả - Họ tên: Lâm Thị Mỹ Dạ; - Năm sinh: 1949; - Quê quán: Quảng Bình; - Thơ Lâm Thị Mỹ Dạ nhẹ nhàng, đầm thắm, trong trẻo, thể hiện một tâm hồn tinh tế, giàu yêu thương. 2. Tác phẩm - Rút từ <i>Tuyển tập</i> , NXB Hội nhà văn, Hà Nội, 2011, tr.203.

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung và nghệ thuật của văn bản *Chuyện cổ tích về loài người*;

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: Em hãy cho biết thể loại và phương thức biểu đạt của VB.	II. Đọc – hiểu văn bản 1. Tìm hiểu chung - Thể loại: thơ lục bát; - Phương thức biểu đạt: tự sự kết hợp

(gợi ý: Bài thơ được viết theo thể thơ nào? Hãy cho biết những dấu hiệu giúp em nhận ra thể thơ đó).

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS báo cáo kết quả;

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

NV2:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành 3 đội chơi trò Ai nhanh nhất: Dựa vào từ ngữ và các chi tiết được gợi nhắc trong bài thơ, các đội hãy nêu tên những câu chuyện cổ.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS báo cáo kết quả;

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung

biểu cảm;

2. Tìm hiểu chi tiết

2.1. Những câu chuyện cổ được gọi ra từ bài thơ

- Tắm Cám (*Thị thơm thì giấu người
thơm/ Chăm làm thì được áo cơm của
nhà*)

- Đẽo cày giữa đường (Đẽo cày theo ý người ta/ Sẽ thành khúc gỗ chẳng ra việc gì)

- Sự tích trầu cau (*Đậm đà cái tích trầu cau/ Miếng trầu đỏ thắm nặng sâu tình người*)

<p>câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS:</p> <p>+ Chuyện cổ đã kể với nhà thơ những điều gì về vẻ đẹp tình người?</p> <p>+ Chỉ còn chuyện cổ thiết tha</p> <p>Cho tôi nhận mặt ông cha của mình</p> <p>Tình cảm của nhà thơ với những câu chuyện cổ được thể hiện như thế nào qua hai dòng thơ trên?</p> <p>+ Tôi nghe chuyện cổ thâm thi</p> <p>Lời ông cha dạy cũng vì đời sau</p> <p>Hai dòng thơ trên gợi cho em những suy nghĩ gì?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả hoạt động;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>2.2. Ý nghĩa của những câu chuyện cổ đối với tác giả</p> <p><u>a. Những vẻ đẹp tình người</u></p> <p>- Lòng nhân hậu, sự vị tha, độ lượng, bao dung,... → Tôi yêu chuyện cổ nước tôi vì vừa <i>nhân hậu</i> lại <i>tuyệt vời sâu xa</i>, vì <i>rất công bằng</i>, <i>rất thông minh</i>, vừa <i>độ lượng</i> lại <i>đa tình, đa mang</i>.</p> <p><u>b. Sự tiếp nối, lưu truyền truyền thống, lời căn dặn từ ông cha đến con cháu</u></p> <p>- “Chỉ còn chuyện cổ thiết tha</p> <p>Cho tôi nhận mặt ông cha của mình”</p> <p>→ Chuyện cổ là nhân chứng, sự lưu giữ những lời căn dặn, những suy nghĩ của ông cha → Là cái còn lại, còn mãi dẫu ông cha có đi xa, dẫu <i>đời ông cha</i> với <i>đời tôi</i>/ <i>Như con sông</i> với <i>chân trời đã xa</i>. (Chân trời đã xa: khó để nắm bắt được nữa, con sông: dòng chảy, sự tiếp nối)</p> <p>→ Tình yêu chuyện cổ không những là tình yêu sự nhân văn, bao dung, nhân hậu, mà còn là yêu quê hương, tổ tiên, đất nước, yêu những giá trị tinh thần</p>
---	--

<p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV3:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS:</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện</p>	<p>truyền thống.</p> <p>- “Tôi nghe chuyện cổ thăm thì Lời ông cha dạy cũng vì đời sau” + “thăm thì”: thủ thi, tâm tình, nói nhỏ nhưng bền bỉ → “chuyện cổ thăm thì”: mạch nguồn âm i, bền bỉ; + “Lời ông cha dạy cũng vì đời sau” → sự yêu thương của thế hệ trước dành cho thế hệ sau.</p> <p>- Những câu chuyện cổ “vẫn luôn mới mẻ rạng ngời lương tâm”: những câu chuyện cổ không bao giờ cũ, là viên ngọc vẫn tiếp tục tỏa sáng trong cuộc sống hiện tại. Những bài học từ những câu chuyện cổ vẫn luôn đúng và vẹn nguyên giá trị.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <p>- Dùng thể thơ lục bát truyền thống của dân tộc để nói về những giá trị truyền thống, nhân văn.</p> <p>- Giọng thơ nhẹ nhàng, tâm tình, thể hiện tình yêu quê hương tha thiết, đậm sâu, nhưng đầy tự hào.</p> <p>2. Nội dung</p> <p>- Bài thơ thể hiện tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào của nhà thơ về những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc được thể hiện qua tình yêu đối với những câu chuyện cổ.</p>
--	---

nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	
---	--

C – D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng để hoàn thành bài tập.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn (5 – 7 câu) nêu cảm nhận của em về đoạn thơ sau:

Đời cha ông với đời tôi

Như con sông với chân trời đã xa

Chỉ còn chuyện cổ thiết tha

Cho tôi nhận mặt ông cha của mình

- GV gợi ý: Chú ý phân tích thể thơ lục bát có tác dụng như thế nào trong việc biểu hiện cảm xúc, suy nghĩ của nhà thơ; chú ý đến các từ ngữ, các quan hệ từ, biện pháp tu từ, v.v...

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> Hình thức hỏi – đáp; Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> Phù hợp với mục tiêu, nội dung Hấp dẫn, sinh động Thu hút được sự tham gia tích cực của người học Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học 	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo thực hiện công việc. Phiếu học tập Hệ thống câu hỏi và bài tập Trao đổi, thảo luận 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

TIẾT 50 – 51: VĂN BẢN 3. CÂY TRE VIỆT NAM

(Thép Mới)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- HS cảm nhận được tình yêu quê hương, đất nước và niềm tự hào của nhà văn qua hình ảnh cây tre với những phẩm chất đẹp đẽ, cao quý đã trở thành một biểu tượng của dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam;
- HS nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể: lời văn giàu hình ảnh, nhạc điệu; cách sử dụng các biện pháp tu từ như điệp ngữ, ẩn dụ, hoán dụ,...

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Cây tre Việt Nam*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Cây tre Việt Nam*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Giúp HS rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: tình yêu, niềm tự hào đối với quê hương đất nước, với biểu tượng cây tre của dân tộc Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;

- Các phương tiện kỹ thuật, tranh ảnh, các đoạn phim ngắn giới thiệu về cây tre Việt Nam.
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời:

+ Em biết những sáng tác nghệ thuật nào có hình ảnh cây tre (bài hát, tranh vẽ, thơ, truyện, v.v...)? Hãy kể tên các vật dụng được làm bằng tre mà em biết.

+ GV chiếu một đoạn phim ngắn về chủ đề *Cây tre Việt Nam*;

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và chia sẻ về anh/chị/em của mình.

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Cây tre là hình ảnh gần gũi với đời sống của người dân Việt Nam. “Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín”. Trong tiết học hôm nay, vẫn tiếp tục với chủ đề ***Quê hương yêu dấu***, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu VB ***Cây tre Việt Nam*** của Thép Mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được thông tin về tác giả, tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	I. Tác giả, tác phẩm

<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: đọc và giới thiệu về nhà văn Thép Mới và VB <i>Cây tre Việt Nam</i>. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họ tên: Hà Văn Lộc; - Năm sinh – năm mất: 1925 – 1991; - Quê quán: Nam Định - Là nhà văn, nhà báo nổi tiếng chuyên viết về đề tài Chiến tranh Đông Dương và Chiến tranh Việt Nam. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - VB <i>Cây tre Việt Nam</i> là lời bình cho bộ phim cùng tên của các nhà làm phim Ba Lan.
---	--

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung và nghệ thuật của văn bản *Cây tre Việt Nam*;

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: <i>Dựa vào VB vừa đọc, em hãy nêu thể loại, phương thức biểu đạt và bố cục của VB.</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>II. Đọc – hiểu văn bản</p> <p>1. Tìm hiểu chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể loại: bút ký chính luận trữ tình, giới thiệu phim tài liệu; - Phương thức biểu đạt: miêu tả kết hợp biểu cảm; - Bố cục: 4 phần: + Từ đầu... <i>như người</i>: giới thiệu về

<p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p>+ Vẻ đẹp của cây tre Việt Nam được tác giả miêu tả cụ thể qua những chi tiết, hình ảnh nào?</p> <p>+ Vì sao tác giả có thể khẳng định: “Cây tre mang những đức tính của người hiền là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam”?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện</p>	<p>cây tre trong mối quan hệ với con người Việt Nam.</p> <p>+ Tiếp... <i>chung thủy</i>: tre – người bạn gắn bó với đời sống sinh hoạt của người dân Việt Nam;</p> <p>+ Tiếp... <i>chiến đấu</i>!: tre đồng hành chiến đấu cùng dân tộc Việt Nam;</p> <p>+ Còn lại: Hình ảnh cây tre khi Việt Nam đã giành chiến thắng (tre gắn với đời sống tinh thần) và tre trong tương lai.</p> <p>2. Tìm hiểu chi tiết</p> <p>2.1. Vẻ đẹp của cây tre</p> <p>- Hình ảnh bên ngoài → Liên tưởng đến phẩm chất của con người:</p> <p>+ <i>dáng vươn mọc mạc và thanh cao; mầm măng non mọc thẳng; Trúc dẫu cháy, đốt ngay vẫn thẳng</i> → từ măng đến tre đều mọc thẳng, dáng gầy, cao → được nhân hóa, so sánh với phẩm cách của con người;</p> <p>+ <i>màu tre tươi nhũn nhặn</i> → màu xanh bình dị, vừa phải, dễ chịu, không thái quá, rục rờ hay gay gắt → tính cách khiêm tốn, nhún nhường;</p> <p>+ <i>có thể mọc xanh tốt ở mọi nơi, vào đâu tre cũng sống, ở đâu tre cũng xanh tốt</i> → dễ thích nghi, không kén chọn;</p>
---	---

<p>nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. <p>NV3:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi: + Em hãy chỉ ra những hình ảnh cho thấy tre gắn bó với đời sống vật chất của con người Việt Nam; + Em hãy chỉ ra những hình ảnh cho thấy tre gắn bó với đời sống tinh thần của con người Việt Nam. Khi nói về cây tre, tác giả đồng thời nói đến khung cảnh, cuộc sống, văn hóa của Việt Nam. Hãy chỉ ra những chi tiết đó trong bài. + Bên cạnh việc chỉ ra những yếu tố về nội dung, em hãy chỉ ra các yếu tố nghệ thuật (lối viết giàu nhạc tính, nhịp điệu) đã góp phần thể hiện cảm xúc của nhà văn và khơi gợi cảm xúc của người đọc về hình ảnh gần gũi, sự thân thuộc của tre. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả; 	<p>→ Đức tính của người hiền (hiền tài): thanh cao, giản dị, ngay thẳng.</p> <p>2.2. Ý nghĩa của tre đối với nông dân, người dân Việt Nam</p> <p><u>a. Tre gắn bó với đời sống vật chất và tinh thần của con người Việt Nam</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đời sống vật chất: <i>giúp người hàng nghìn công việc khác nhau:</i> + cối xay tre + tre làm nhà + giang chẻ lạt, cho bóng mát + Từ thuở lọt lòng đến khi nhắm mắt xuôi tay: chiếc nôi tre → nằm trên giường tre. - Đời sống tinh thần: + giang chẻ lạt, cho bóng mát → nghĩ đến tình cảm lứa đôi: <i>Lạt này gói bánh chưng xanh/ Cho mai lấy trúc, cho anh lấy nàng...</i> + Nguồn vui duy nhất của tuổi thơ: <i>mấy que đánh chắt bằng tre;</i> + Khúc nhạc đồng quê: sáo tre, sáo trúc ; điệu lá tre <p><u>Chú ý lối viết:</u> “Điều bay, điệu lá tre bay lưng trời.../ Sáo tre, sáo trúc vang lưng trời” → Lối viết sóng đôi, tạo nhịp điệu ; “vang lưng trời” →</p>
---	---

<p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV4:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS:</p> <p>+ Em hãy chỉ ra các chi tiết cho thấy tre gắn bó với kháng chiến của nhân dân Việt Nam;</p> <p>+ Phân tích câu văn: <i>Buổi đầu, không một tấc sắt trong tay, tre là tất cả, tre là vũ khí</i>;</p> <p>+ Chọn những câu văn tương tự để phân tích tác dụng của cách sử dụng từ ngữ và lối viết giàu nhịp điệu.</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p>	<p>âm thanh vang xa, rộng khắp một vùng, một không gian bạt ngàn → hình ảnh đẹp, lãng mạn, kỳ vĩ;</p> <p>+ Văn hóa: <i>Dưới bóng tre xanh, ta gìn giữ một nền văn hóa lâu đời; tre ăn ở với người đời đời kiếp kiếp</i></p> <p>→ “nền văn hóa”: không phải một vài tập tục riêng rẽ, mà là cả một nền văn hóa từ ngàn xưa đến hiện tại, mang tính truyền thống, tính lịch sử (“lâu đời”);</p> <p>+ Khi dân tộc Việt Nam giành chiến thắng: <i>điều mùa sạ có từ ngày chiến thắng Điện Biên.</i></p> <p><u>b. Tre gắn bó với kháng chiến của nhân dân Việt Nam</u></p> <p><u>Phân tích câu văn:</u> <i>Buổi đầu, không một tấc sắt trong tay, tre là tất cả, tre là vũ khí</i>:</p> <p>+ Câu văn giàu nhịp điệu: có 4 đoạn ngắt, mỗi đoạn ngắt được kết thúc lần lượt bằng các thanh B – T (bằng – trắc) tạo nên nhịp điệu;</p> <p>+ Sử dụng các từ ngữ giàu tính biểu cảm: “tất cả”. “Tất cả”: cuộc sống, gia đình, văn hóa, v.v... → Tre là vũ khí bảo vệ → <i>Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín.</i></p> <p>→ Câu văn có sử dụng nhịp điệu kết</p>
---	--

<p>- HS báo cáo kết quả;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV5:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS:</p> <p>+ Em hãy chỉ ra những hình ảnh trong VB mà nhà văn nói về tre trong tương lai;</p> <p>+ Em đang sống ở thời điểm “ngày mai” mà tác giả nhắc đến trong VB, “khi sắt thép có thể nhiều hơn tre nữa”. Theo em, vì sao cây tre vẫn là một hình ảnh vô cùng thân thuộc với đất nước, con người Việt Nam?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p>	<p>hợp với từ ngữ → khẳng định giá trị của tre và cho thấy cảm xúc của người viết, khơi lên cảm xúc nơi người đọc.</p> <p>→ Tre là:</p> <p>+ vũ khí</p> <p>+ đồng chí chiến đấu</p> <p>+ cái chông tre sông Hồng</p> <p>+ chông lại sắt thép quân thù (chú ý: tre: vật liệu tự nhiên, thô sơ >< sắt thép: những vật liệu để làm vũ khí cao cấp hơn)</p> <p>+ tre xung phong vào xe tăng;</p> <p>+ tre hi sinh để bảo vệ con người;</p> <p>+ gây tâm vâng dựng Thành đồng Tổ quốc</p> <p>+ anh hùng lao động, anh hùng chiến đấu.</p> <p><u>c. Vị trí của tre trong tương lai</u></p> <p>- Khẳng định: “sắt thép có thể nhiều hơn tre nữa”, nhưng tre vẫn là một hình ảnh vô cùng thân thuộc, bởi:</p> <p>+ Tre đã gắn với con người Việt Nam qua rất nhiều thế hệ → Hình ảnh của tre là thân thuộc → Hình ảnh có sự kế tiếp, từ đời này sang đời khác truyền cho nhau; Tin tưởng vào truyền thống văn hóa: <i>uống nước nhớ nguồn</i>.</p> <p>+ Tre có sức sống mãnh liệt, ở đâu cũng có thể sống được;</p>
--	--

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1: Văn bản *Cây tre Việt Nam* thuộc thể loại gì?

- a. Kí
- b. Truyện ngắn
- c. Tiểu thuyết
- d. Thơ

Câu 2: Ai là tác giả của *Cây tre Việt Nam*?

- a. Tô Hoài
- b. Nam Cao
- c. Thép Mới
- d. Lâm Thị Mỹ Dạ

Câu 3: Trong câu “Và sông Hồng bắt khuất có cái chông tre”, hình ảnh sông Hồng được dùng theo lối:

- a. Ẩn dụ
- b. Hoán dụ
- c. So sánh
- d. Nhân hóa

Câu 4: “Thành đồng Tổ quốc” là chỉ danh hiệu miền đất nào?

- a. Bắc Bộ
- b. Trung Bộ
- c. Nam Bộ
- d. Tây Nguyên

Câu 5: Tre đã trở thành biểu tượng của đất nước, dân tộc Việt Nam

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 6: Nội dung của VB *Cây tre Việt Nam* là:

- a. Cây tre là người bạn thân của nhân dân Việt Nam.
- b. Tre có mặt ở khắp nơi, tre đã gắn bó lâu đời và giúp ích cho con người trong đời sống hằng ngày, trong lao động sản xuất và cả trong chiến đấu chống giặc.

c. Tre gắn bó với con người và dân tộc Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai.

d. Tất cả đều đúng.

Câu 7: Trong VB, nguồn vui mà tre mang lại cho trẻ thơ là từ đâu?

a. Tre hát ru em bé trong giấc ngủ êm nồng

b. Tạo bóng mát cho trẻ em nô đùa

c. Nguyên liệu từ tre tạo ra que đánh chuyền

d. Tre làm nên chiếc nôi đưa trẻ

Câu 8: VB *Cây tre Việt Nam* có những đặc điểm nghệ thuật nào?

a. Giàu chi tiết hình ảnh chọn lọc mang ý nghĩa biểu tượng

b. Sử dụng rộng rãi và thành công các phép nhân hóa

c. Lời văn giàu cảm xúc và nhịp điệu

d. Tất cả đều đúng

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

TIẾT 52: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được biện pháp tu từ hoán dụ, chỉ ra được tác dụng của biện pháp tu từ này;
- HS hiểu được ý nghĩa của một số thành ngữ thông dụng.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực nhận diện và phân tích biện pháp tu từ hoán dụ, chỉ ra được tác dụng của biện pháp tu từ này;
- Hiểu được ý nghĩa của một số thành ngữ thông dụng.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời:

Bàn tay ta làm nên tất cả

Theo em, từ “bàn tay” trong dòng thơ thứ nhất chỉ đối tượng nào?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và trả lời;

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Từ “bàn tay” trong ví dụ trên dùng để chỉ người lao động; ở đây nhà thơ đã lấy cái bộ phận để thay thế cho cái toàn thể. Đó chính là một trong những dấu hiệu để nhận biết biện pháp tu từ hoán dụ.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu biện pháp tu từ hoán dụ

a. Mục tiêu: Hiểu được các khái niệm về hoán dụ.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc phần thông tin trong SGK trang 99 – 100 và nêu hiểu biết về hoán dụ; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS báo cáo kết quả; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt	I. Hoán dụ - Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. - Có 4 kiểu hoán dụ thường gặp: + Lấy một bộ phận để gọi toàn thể; + Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng; + Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật; + Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.

lại kiến thức → Ghi lên bảng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học: biện pháp tu từ hoán dụ.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: + Hoàn thành trước các bài tập 1, bài tập 3 SGK trang 99 – 100; - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ NV2: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc các bài tập 2 SGK trang 100 và hoàn thành bài tập trên lớp/ ở nhà. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ	II. Bài tập Bài tập 1 SGK trang 99 – 100 a. <i>Nhắm mắt xuôi tay</i> → nói đến cái chết. b. <i>Mái nhà tranh, đồng lúa chín</i> → thay thế cho quê hương, làng mạc, ruộng đồng nói chung. c. <i>Áo com cửa nhà</i> → nói đến của cải vật chất, những thứ tốt đẹp mà người tốt, hiền lành xứng đáng được hưởng. Bài tập 2 SGK trang 100 a. - Biện pháp tu từ so sánh, ví khoảng cách giữa <i>Đời cha ông với đời tôi</i> cũng xa như <i>con sông với chân trời</i> . → Tác dụng: Tác giả muốn diễn tả ý: giữa các thế hệ luôn có những khoảng cách. b. - Biện pháp tu từ nhân hóa: gậy tre, chông tre chống lại sắt thép quân thù; Tre xung phong vào xe tăng đại bác.

<p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV gợi ý;</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức.</p>	<p>→ Tác dụng: tăng tính gợi hình, gợi cảm, làm cho câu văn thêm sinh động, hấp dẫn đồng thời nhấn mạnh tác dụng và phẩm chất cao quý của cây tre: tre cũng có những hành động và đức tính giống con người.</p> <p>Bài tập 3 SGK trang 100</p> <p><i>Đeo cày theo ý người ta</i></p> <p><i>Sẽ thành khúc gỗ chẳng ra việc gì</i></p> <p>→ Liên tưởng đến thành ngữ: Đeo cày giữa đường;</p> <p>→ Ý nghĩa: những người không độc lập, không có chính kiến riêng, luôn bị tác động và thay đổi theo ý kiến người khác thì làm việc gì cũng không đạt được kết quả.</p>
--	---

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Tre già măng mọc là một thành ngữ quen thuộc. Dựa vào bài *Cây tre Việt Nam*, hãy viết một đoạn văn (5 – 7 dòng) nêu cách hiểu của em về thành ngữ này.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<p>- Hình thức hỏi – đáp;</p> <p>- Hình thức nói – nghe</p>	<p>- Phù hợp với mục tiêu, nội dung;</p> <p>- Hấp dẫn, sinh động;</p>	<p>- Báo cáo thực hiện công việc;</p>	

(thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	<ul style="list-style-type: none"> - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	
---	---	--	--

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

TIẾT 53 – 56: VIẾT

TẬP LÀM MỘT BÀI THƠ LỤC BÁT

VIẾT ĐOẠN VĂN THỂ HIỆN CẢM XÚC VỀ MỘT BÀI THƠ LỤC BÁT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS lựa chọn đề tài và vận dụng những hiểu biết về thể thơ để tập làm một bài thơ lục bát;
- HS viết được bài văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát;
- HS yêu thích và bước đầu có ý thức tìm hiểu thơ văn.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận;
- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời: Qua những bài ca dao và thơ làm theo thể lục bát được học trong bài, em đã nắm được những đặc điểm cơ bản của thể thơ này. Dựa trên những hiểu biết đó, hãy thử làm một bài thơ lục bát về đề tài mà em yêu thích.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ về những kỷ niệm;

- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài tập làm thơ lục bát

a. Mục tiêu: Nhận biết được các yêu cầu đối với bài tập làm thơ lục bát.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS: Theo em, yêu cầu đối với một bài tập làm thơ lục bát là gì?</p> <p>- GV gợi ý:</p> <p>+ Làm một bài thơ lục bát có cần tuân theo vận luật của thơ lục bát không?</p> <p>+ Ngôn ngữ và nội dung của bài thơ phải như thế nào?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực</p>	<p>1. Yêu cầu đối với một bài tập làm thơ lục bát</p> <p>- Đúng luật của thơ lục bát;</p> <p>- Nội dung gần gũi, phù hợp với lứa tuổi, bộc lộ những tình cảm đẹp đẽ, chân thành;</p> <p>- Ngôn ngữ thích hợp, sinh động, gợi cảm.</p>

hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS báo cáo kết quả; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	
---	--

Hoạt động 2: Thực hành tập làm một bài thơ lục bát theo các bước

a. Mục tiêu: Nắm được cách làm một bài thơ lục bát.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV gợi dẫn: Sáng tác một bài thơ không phải là điều dễ dàng. Nhưng em có thể thử sức để hiểu rõ hơn cách mà một bài thơ xuất hiện. Đó quả thật là một điều kỳ diệu! - GV yêu cầu HS: xác định đề tài, tập gieo vần, phát triển ý tưởng + Hình dung cụ thể về đề tài em định viết. Thử tìm một nhan đề thích hợp cho bài thơ theo đề tài mà em định chọn; + Bắt đầu bằng cách thử viết dòng 6	2. Các bước tiến hành <u>a. Khởi động viết</u> - Tập gieo vần; - Xác định đề tài. <u>b. Thực hành viết</u> <u>c. Chỉnh sửa</u>

<p>đầu tiên, cặp lục bát đầu tiên. Chú ý sử dụng số tiếng, lựa chọn vần, ngắt nhịp theo đúng quy định của thể thơ lục bát;</p> <p>+ Viết những dòng lục bát tiếp theo;</p> <p>+ Thử phát triển ý tưởng, cảm xúc và hình ảnh thơ theo nhiều cách khác nhau.</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	
--	--

Hoạt động 3: Tìm hiểu các yêu cầu đối với đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát

a. Mục tiêu: Nhận biết được các yêu cầu đối với đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát;

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi cho HS:</p>	<p>2. Yêu cầu đối với đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát</p>

<p>+ Trong những tiết học trước, chúng ta đã học viết một đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả. Em hãy nhắc lại yêu cầu đối với một đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả.</p> <p>+ Theo em, yêu cầu đối với một đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát cần đáp ứng những yêu cầu gì? Có gì giống và khác giữa thể hiện cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả với thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát?</p> <p>- GV gợi ý:</p> <p>+ Có cần nêu tên tác giả, tên bài thơ đó không?</p> <p>+ Có cần nêu cảm xúc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ lục bát đó không?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>- Giới thiệu bài thơ, tác giả (nếu có);</p> <p>- Nêu được cảm xúc về nội dung chính hoặc một số khía cạnh nội dung của bài thơ;</p> <p>- Thể hiện được cảm nhận về một số yếu tố hình thức nghệ thuật của bài thơ (thể thơ, từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, v.v...)</p>
--	---

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	
--	--

Hoạt động 4: Đọc và phân tích bài viết tham khảo

a. Mục tiêu: Từ bài viết tham khảo, nắm được cách viết bài văn và có cho mình ý tưởng để viết bài văn kể lại một trải nghiệm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành đọc, phân tích bài viết tham khảo, trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để cùng đọc VB trong SGK và phân tích VB theo các chỉ dẫn (bên phải) trong SGK.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trình bày những điểm cần lưu ý khi viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p>3. Đọc và phân tích bài viết tham khảo</p> <p>- Giới thiệu bài ca dao (thơ lục bát);</p> <p>- Nêu cảm xúc về nội dung chính của bài ca dao;</p> <p>- Nêu cảm nhận về một số yếu tố hình thức nghệ thuật của bài ca dao.</p>

Hoạt động 5: Thực hành viết theo các bước

- a. Mục tiêu:** Nắm được cách viết đoạn văn;
- b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và bài viết của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS xác định mục đích viết bài, người đọc; - GV hướng dẫn HS tìm ý và hoàn thành vào Phiếu học tập (<i>đính kèm trong phần Hồ sơ dạy học</i>). - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày sản phẩm; - GV yêu cầu HS: <ul style="list-style-type: none"> + Rà soát, chỉnh sửa bài viết theo gợi ý chỉnh sửa trong SGK; + Làm việc nhóm, đọc bài văn và góp ý cho nhau nghe, chỉnh sửa bài nhau theo mẫu Phiếu học tập (<i>đính kèm trong phần Hồ sơ dạy học</i>). <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>4. Các bước tiến hành</p> <p><u>Trước khi viết</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn đề tài - Tìm ý - Lập dàn ý <p><u>Viết bài</u></p> <p><u>Chỉnh sửa bài viết</u></p>

C – D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Dựa vào phiếu chỉnh sửa, hãy chỉnh sửa lại đoạn văn của em cho hoàn chỉnh.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	- Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

PHIẾU TÌM Ý	
Họ và tên: Lớp:	
Nhiệm vụ: Em hãy tìm ý cho đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát bằng cách trả lời (vào cột phải) các câu hỏi gợi ý (ở cột trái).	
Nhan đề bài thơ là gì? Tác giả là ai?
Em có cảm xúc gì khi đọc bài thơ?
Nội dung của bài thơ có gì đặc sắc?
Bài thơ có những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,... nào nổi bật?

PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT CHO BẠN

Họ và tên người chỉnh sửa:

Họ và tên tác giả bài viết:

Nhiệm vụ: *Hãy đọc bài viết của bạn và giúp bạn hoàn chỉnh bài viết bằng cách trả lời các câu hỏi sau.*

1. Bài viết đã giới thiệu được trải nghiệm đáng nhớ chưa?

.....

2. Nội dung bài viết đã được sắp xếp theo trình tự hợp lí chưa? (Nếu chưa, hãy nêu rõ ý nào chưa hợp lí.)

.....

3. Bài viết có sử dụng nhất quán từ ngữ xưng hô không?

.....

4. Có nên bổ sung nội dung cho bài viết không? (Nếu có, hãy viết rõ ý cần bổ sung.)

.....

5. Có nên lược bỏ câu hay đoạn nào trong bài viết không? (Nếu có, hãy viết rõ câu hay đoạn nên lược bỏ.)

.....

6. Bài viết có mắc lỗi chính tả và diễn đạt không? (Nếu có, hãy viết rõ các lỗi cần sửa chữa.)

.....

TIẾT 57: NÓI VÀ NGHE
TRÌNH BÀY SUY NGHĨ VỀ TÌNH CẢM CỦA CON NGƯỜI VỚI QUÊ
HƯƠNG

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS biết trình bày suy nghĩ về tình cảm của con người với quê hương.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời: Quê hương em có điều gì đặc biệt khiến em ấn tượng hay nhớ mãi? Điều đặc biệt đó khiến em cảm thấy như thế nào?
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ những suy nghĩ, cảm xúc của bản thân
- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Tiết học hôm nay, chúng ta sẽ cùng thực hành trình bày suy nghĩ về tình cảm của con người với quê hương.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Chuẩn bị bài nói

- a. **Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.
- b. **Nội dung:** HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. **Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS
- d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: xác định mục đích nói, bám sát mục đích nói và đối tượng nghe; - GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung nói: lựa chọn đề tài, nội dung nói, tìm ý dựa vào trải nghiệm của chính HS; - GV hướng dẫn HS luyện nói theo nhóm, góp ý cho nhau về nội dung, cách nói; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học; - Các nhóm tìm ý, luyện nói. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p>	<p>1. Chuẩn bị bài nói và các bước tiến hành</p> <p><u>Trước khi nói</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn đề tài, nội dung nói; - Tìm ý, lập ý cho bài nói; - Chỉnh sửa bài nói; - Tập luyện.

<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời về đề tài, nội dung, các ý trong bài nói; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	
--	--

Hoạt động 2: Trình bày bài nói

a. Mục tiêu: Biết được các kĩ năng khi trình bày bài nói, khi lắng nghe. Nắm được cách đánh giá bài nói/trình bày.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi một số HS trình bày trước lớp; - GV hướng dẫn các HS còn lại đánh giá bài nói/phần trình bày của bạn theo phiếu đánh giá; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số HS nói trước lớp; - Các HS còn lại lắng nghe và điền vào phiếu. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi HS khác nhận xét, đặt câu 	<p>2. Trình bày bài nói</p> <p>3. Đánh giá bài nói</p>

<p>hỏi, góp ý cho bài nói của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	
--	--

C – D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng để nói và nghe.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* HS thực hành nói lại, dựa trên những góp ý và đánh giá của giáo viên và các bạn.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> Hình thức hỏi – đáp; Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> Phù hợp với mục tiêu, nội dung; Hấp dẫn, sinh động; Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo thực hiện công việc; Phiếu học tập; Hệ thống câu hỏi và bài tập; Trao đổi, thảo luận. 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

CỦNG CỐ MỞ RỘNG

GV hướng dẫn HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* ở nhà:

+ Đọc lại các VB *Chùm ca dao về quê hương đất nước*, *Chuyện cổ nước mình*, *Cây tre Việt Nam* và xác định lại nội dung, nghệ thuật nổi bật của các VB để hoàn thành bài tập.

+ Em có thể tìm thêm các bài ca dao, thơ lục bát và thực hành đọc diễn cảm.

THỰC HÀNH ĐỌC

GV cho HS tự thực hành đọc văn bản *Hành trình của bầy ong* (Nguyễn Đức Mậu) ở nhà, gợi ý HS chú ý đến những đặc điểm của thể thơ lục bát được thể hiện trong bài thơ; vẻ đẹp của quê hương, đất nước; ý nghĩa được gợi lên từ “hành trình của bầy ong”.

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

BÀI 5: NHỮNG NÉO ĐƯỜNG XỨ SỞ

.....

Môn: Ngữ văn 6 – Lớp:...

Số tiết: 18 tiết

MỤC TIÊU CHUNG BÀI 5

- Nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của du kí;
- Hiểu được công dụng của dấu ngoặc kép (đánh dấu một từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt);
- Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt;
- Chia sẻ một trải nghiệm về nơi em sống hoặc từng đến;
- Yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của quê hương, xứ sở.

TIẾT 58: GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của du kí.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng

- Nhận biết và phân tích được các đặc điểm nghệ thuật của thể kí.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào các VB được học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân.

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:* Từ đầu học kỳ đến giờ, chúng ta đã học rất nhiều VB với rất nhiều thể loại văn học. Em hãy kể tên lại các thể loại văn học mà chúng ta đã cùng tìm hiểu.

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, kể tên những tác phẩm văn học đã đọc và thấy yêu thích. Nêu thể loại của các tác phẩm văn học vừa kể và một số thể loại khác.*

- *Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về thể loại kí qua hai VB *Cô Tô* (Nguyễn Tuân) và *Hang Én* (Hà My). Đầu tiên, chúng ta cùng đi vào phần Tri thức ngữ văn.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu giới thiệu bài học và Khám phá tri thức ngữ văn

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung của bài học, nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của du kí;

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức thông qua sự hướng dẫn của GV, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS:+ Em hãy đọc phần tri thức ngữ văn liên quan đến kí, du kí và cho biết kí và du kí là gì.- HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none">- HS trình bày sản phẩm;- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. <p>GV có thể bổ sung thêm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nghĩa gốc của từ “kí” là ghi chép một sự việc gì đó để không quên. Từ chỉ hoạt động (động từ) được chuyển thành danh từ, xác lập một thể loại văn học – kí.- Kí không phải một loại tác phẩm văn học thuần nhất mà có nhiều biến thể. Tiêu chí để phân loại kí:	<p>Kí</p> <ul style="list-style-type: none">- Kí là tác phẩm văn học chú trọng ghi chép sự thật;- Trong kí có kể sự việc, tả người, tả cảnh, cung cấp thông tin và thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của người viết. Có những tác phẩm nghiêng về kể sự việc, có những tác phẩm nghiêng về thể hiện cảm xúc;- Với một số thể loại kí, tác giả thường là người trực tiếp tham gia hoặc chứng kiến sự việc. <p>Du kí</p> <ul style="list-style-type: none">- Du kí là thể loại ghi chép về những chuyến đi tới các vùng đất, các xứ sở nào đó. Người viết kể lại hoặc miêu tả những điều mắt thấy tai nghe trên hành trình của mình.

+ Phương thức tạo dựng cấu trúc tác phẩm: kí là sự kết hợp của tự sự, trữ tình, nghị luận cùng các thao tác tư duy khoa học.	
--	--

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

TIẾT 59 – 60: VĂN BẢN 1. CÔ TÔ

(Nguyễn Tuân)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất trong đoạn trích *Cô Tô*. HS nhận ra cách kể theo trình tự thời gian của đoạn trích (từ ngày thứ tư đến ngày thứ năm, thứ sáu trên đảo; miêu tả Cô Tô trong trận bão và sau bão); xác định được người kể chuyện ngôi thứ nhất xưng “tôi”; nhận biết được các biện pháp tu từ, các chi tiết miêu tả đặc sắc;
- HS nhận biết được vẻ đẹp của cảnh và người Cô Tô. Vẻ đẹp của cảnh Cô Tô: tinh khôi mà dữ dội, đa dạng mà khác biệt; vẻ đẹp của con người Cô Tô: sống cùng sự kì vĩ mà khắc nghiệt của thiên nhiên, bền bỉ và lặng lẽ bám biển để lao động sản xuất và giữ gìn biển đảo quê hương;
- HS nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể: cách dùng biện pháp tu từ, lối miêu tả và xây dựng hình ảnh,...

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Cô Tô*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Cô Tô*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Hình thành và phát triển ở HS những phẩm chất tốt đẹp: yêu mến và tự hào về vẻ đẹp của quê hương, xứ sở.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:*

+ Kể tên những nơi em đã từng được đến tham quan. Chia sẻ một số điều em quan sát được từ những chuyến đi đó.

+ Tìm quần đảo Cô Tô trên bản đồ Việt Nam và nói về vị trí của quần đảo này.

- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ, trả lời câu hỏi;*

- *Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Trong tiết học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu VB *Cô Tô* của nhà văn Nguyễn Tuân.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

- a. Mục tiêu:** Nắm được thông tin chính về nhà văn Nguyễn Tuân và tác phẩm *Cô Tô*.
- b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV hướng dẫn và yêu cầu HS:</p> <p>+ Đọc và tìm hiểu nghĩa của những từ được chú thích ở chân trang;</p> <p>+ Ngữ điệu đọc phù hợp với nội dung từng phần của VB (phần miêu tả bão biển đọc khác với phần tả cảnh bình yên trên đảo,...);</p> <p>+ Lưu ý trong khi đọc VB, chủ yếu sử dụng hai chiến lược hình dung và theo dõi bằng các câu hỏi gợi ý:</p> <p>Đoạn 1: Tác giả quan sát và cảm nhận trận bão bằng những giác quan nào?</p> <p>Đoạn 2: Chú ý những từ ngữ miêu tả cảnh biển Cô Tô sau bão</p> <p>Đoạn 3: Cảnh bình minh trên biển</p> <p>Đoạn 4: Chú ý nơi đông vui và gợi sức sống nhất trên đảo</p> <p>+ Em hãy đọc phần thông tin và nêu các nét chính về tác giả, tác phẩm.</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận,</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Giải nghĩa từ khó</p> <p>2. Tác giả</p> <p>- Họ tên: Nguyễn Tuân;</p> <p>- Năm sinh – năm mất: 1910 – 1987;</p> <p>- Quê quán: Hà Nội;</p> <p>- Ông là nhà văn có phong cách độc đáo, lối viết tài hoa, cách dùng từ ngữ đặc sắc. Thể loại sở trường của ông là kí, truyện ngắn. Kí của Nguyễn Tuân cho thấy tác giả có vốn kiến thức sâu rộng về nhiều lĩnh vực đời sống. Một số tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Tuân: <i>Vang bóng một thời</i> (tập truyện ngắn), <i>Sông Đà</i> (tùy bút),...</p> <p>3. Tác phẩm</p> <p>- <i>Cô Tô</i> được viết nhân một chuyến ra thăm đảo của nhà văn. Bài kí được in trong tập <i>Kí</i>, xuất bản lần đầu năm 1976.</p>

<p>thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả thảo luận; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: <ul style="list-style-type: none"> + Dựa vào phần tri thức ngữ văn đã học, em hãy nêu thể loại và phương thức biểu đạt của VB; + Bố cục của VB gồm mấy phần? Nội dung của các phần là gì? Gợi ý: Theo em, để nhận ra vẻ đẹp của Cô Tô, nhà văn đã quan sát cảnh thiên nhiên và hoạt động của con người trên đảo ở những thời điểm nào và từ những vị trí nào? <ul style="list-style-type: none"> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo</p>	<p>4. Đọc – kể tóm tắt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể loại: Kí; - Phương thức biểu đạt: Tự sự kết hợp miêu tả; - Bố cục: 4 phần <ul style="list-style-type: none"> + Từ đầu... <i>quỷ khốc thần linh</i>: Con bão biển Cô Tô; + <i>Ngày thứ Năm trên đảo Cô Tô... lớn lên theo mùa sóng ở đây</i>: Cảnh Cô Tô một ngày sau bão (điểm nhìn: trên nóc đồn biên phòng Cô Tô); + <i>Mặt trời... nhip cánh</i>: Cảnh mặt trời lên trên biển Cô Tô (điểm nhìn: nơi đầu mũi đảo); + Còn lại: Buổi sớm trên đảo Thanh Luân (điểm nhìn: cái giếng nước
---	---

luận - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	ngọt ở rìa đảo).
---	------------------

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

- a. Mục tiêu:** Nắm được nội dung và nghệ thuật của văn bản *Cô Tô*;
- b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: + Em hãy tìm những từ ngữ miêu tả sự dữ dội của trận bão. Những từ ngữ nào cho thấy rõ nhất việc tác giả có chủ ý miêu tả trận bão giống như một trận chiến? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS trả lời câu hỏi;	II. Tìm hiểu chi tiết 1. Sự dữ dội của trận bão - Các danh từ: Cánh cung, hỏa lực, trống trận; - Cụm tính từ + động từ mạnh: buốt, rát, liên thanh quạt lia lịa, trời đất trắng mù mù, thúc, âm âm rền rền, võ tung, rít lên, rú lên, ghê rợn; - Lượng từ: ba ngàn thước, trăm thước → không gian rộng, bao la → cho thấy sức gió mạnh, đẩy con người ra đi rất xa; - Các từ, cụm từ Hán Việt: hỏa lực, thủy tộc, quỷ khốc thần linh; - Biện pháp so sánh:

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

GV có thể bổ sung thêm: Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân, bút pháp tài hoa, miêu tả cảnh thiên nhiên bằng những từ ngữ chiến sự, những từ Hán Việt tinh anh (liên hệ với VB *Người lái đò sông Đà*).

mỗi viên cát như viên đạn mũi kim
→ bắn vào má;

gió như người bắn: chốc chốc gió ngừng trong tích tắc như để thay băng đạn;

sóng như vua thủy;

gió rú rít như quỷ khốc thần linh → so sánh làm nổi bật sự kì quái, rùng rợn của những trận gió.

- Thủ pháp tăng tiến:

Gác đảo nhiều khuôn cửa kính bị gió vây và dồn, bung hết. Kính bị thứ gió cấp 11 ép, vỡ tung. Tiếng gió càng ghê rợn [...] như cái kiểu người ta vẫn thường gọi là quỷ khốc thần linh:

+ Từ vây → dồn → bung hết, ép → vỡ tung → Thủ pháp tăng tiến miêu tả sức mạnh và hành động của cơn gió, làm cho hình ảnh sống động như thật;

+ “càng”: cấp độ được tăng thêm → Từ miêu tả những cửa kính bị vỡ → miêu tả tiếng gió “ghê rợn” → so sánh với hình ảnh kì quái, sử dụng từ Hán Việt: “quỷ khốc thần linh”.

→ Sử dụng các từ ngữ gây ấn tượng mạnh, tập hợp các từ ngữ trong trường nghĩa chiến trận → diễn tả sự đe dọa và sức mạnh hủy diệt của

<p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi yêu cầu HS:</p> <p>+ Biển sau bão hiện lên như thế nào (qua hình ảnh, bầu trời, cây, nước biển, mặt trời,...)?</p> <p>+ Em có nhận xét gì về cảnh Cô Tô trong và sau bão? Từ đây em có thấy hình ảnh trong kí có tác động như thế nào đến cảm nhận của người đọc?</p> <p>+ Em hãy chỉ ra câu văn thể hiện sự yêu mến đặc biệt của tác giả đối với Cô Tô trong đoạn văn từ <i>Ngày thứ Năm trên đảo Cô Tô... theo mùa sóng ở đây</i>.</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trả lời câu hỏi;</p>	<p>cơn bão</p> <p>➔ Cái nhìn độc đáo của tác giả về trận bão biển. Miêu tả cơn bão như trận chiến dữ dội, để cho thấy sự đe dọa và sức mạnh hủy diệt của cơn bão.</p> <p>➔ Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.</p> <p>2. Cảnh Cô Tô sau cơn bão yên ả, tinh khôi</p> <p>- Cụm tính từ, động từ:</p> <p>Bầu trời – trong trẻo, sáng sủa, trong sáng >< cảnh bão trời – trắng mù mù</p> <p>Núi đảo, nước biển – Xanh mượt, lam biếc đậm đà</p> <p>Cát – vàng giòn</p> <p>Cá – trong bão: biệt tăm biệt tích, bão tan: lưới càng thêm nặng mẻ cá già đôi ➔ tài nguyên phong phú</p> <p>➔ Khác với cách miêu tả trận bão biển, biển sau bão không còn được miêu tả bằng những từ ngữ tạo cảm giác mạnh, kịch tính mà được miêu tả bằng các hình ảnh giàu màu sắc, gợi không khí yên ả và vẻ đẹp tinh khôi của Cô Tô.</p> <p>- Cảm xúc của tác giả: cách dùng từ gần gũi với dân chài: <i>động bão, mẻ cá</i></p>
--	--

<p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV3:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi: Nhà văn Nguyễn Tuân đã sử dụng những từ ngữ nào để miêu tả cảnh mặt trời mọc trên biển? Em có nhận xét gì về những từ ngữ ấy?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p><i>giã đôi, mùa sóng;</i></p> <p>→ Kể bằng hình ảnh trong kí có tác động lớn đến cảm nhận của người đọc.</p> <p>3. Cảnh mặt trời mọc trên biển, đảo Cô Tô</p> <p>- Hình ảnh so sánh độc đáo, mới lạ:</p> <p>+ Khi mặt trời chưa nhú lên: chân trời trong, sạch như tấm kính → độ trong, sạch và sáng</p> <p>+ Khi mặt trời bắt đầu nhú lên:</p> <p>mặt trời như lòng đỏ trứng thiên nhiên đầy đặn, hồng hào thăm thăm → kết hợp từ mới lạ: hồng hào: chỉ màu sắc, thăm thăm: chỉ độ sâu;</p> <p>bầu trời: mâm bạc đường kính mâm rộng bằng cả một cái chân trời màu ngọc trai nước biển hửng hồng; mâm lễ phẩm tiến ra từ trong bình minh → hình ảnh nên thơ, tưởng tượng phong phú, lối viết độc lạ, tài hoa;</p> <p>→ Hình ảnh so sánh độc đáo mới lạ</p> <p>→ Tài quan sát, tưởng tượng</p> <p>→ Bức tranh cực kỳ rực rỡ, lung lẫy về cảnh mặt trời mọc trên biển;</p>
--	---

<p>NV4:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p>+ Em hình dung khung cảnh Cô Tô sẽ như thế nào nếu thiếu chi tiết miêu tả giếng nước ngọt và hoạt động của con người quanh giếng?</p> <p>+ Kết thúc bài <i>Kí Cô Tô</i> là suy nghĩ của tác giả về hình ảnh chị Châu Hòa Mãn: “Trông chị Châu Hòa Mãn dịu con, thấy nó dịu dàng yên tâm như cái hình ảnh biển cả là mẹ hiền mớm cá cho lũ con lành”. Cách kết thúc này cho thấy tình cảm của tác giả với biển và những con người bình dị trên đảo như thế nào?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thảo luận, thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ Khung cảnh Cô Tô nếu thiếu chi tiết giếng nước ngọt sẽ thiếu sự sinh động, thiếu hình ảnh con người, mà</p>	<p>- Dậy từ canh tư, ra tận mũi đảo ngồi nhìn mặt trời lên → Cách đón nhận công phu và trang trọng</p> <p>→ Thể hiện tình yêu của tác giả đối với thiên nhiên.</p> <p>4. Cảnh sinh hoạt của con người trên đảo Cô Tô</p> <p>- Cái giếng nước ngọt giữa đảo;</p> <p>- Rất đông người: tắm, múc, gánh nước, bao nhiêu là thùng gỗ, cong, ang, gôm, các thuyền chờ mở nắp sạp chờ đổ nước ngọt để ra khơi đánh cá;</p> <p>- Nước ngọt chỉ để uống, vo gạo thổi cơm cũng không được lấy nước ngọt</p> <p>→ Nước ngọt rất quý</p> <p>→ Nguồn nước ngọt sinh hoạt chính của người dân Cô Tô;</p> <p>→ Chi tiết không thể thiếu khi miêu tả Cô Tô</p> <p>- Hình ảnh chị Châu Hòa Mãn dịu con: hình ảnh so sánh nhiều tầng bậc với các cặp so sánh:</p> <p>Biển cả – người mẹ hiền</p> <p>Biển cho tôm cá – mẹ mớm thức ăn cho con</p> <p>Người dân trên đảo – lũ con lành của biển</p> <p>→ Kết thúc bằng tình yêu của tác giả</p>
---	--

chỉ là một quần đảo thiên nhiên đơn thuần, ở giữa biển. Nếu thiếu giếng nước ngọt, con người không thể sinh sống ở Cô Tô. Giếng nước ngọt là một phần không thể thiếu trong sinh hoạt của người dân nơi đây. Nếu không miêu tả chi tiết này, tác phẩm Cô Tô của Nguyễn Tuân thực sự đã thiếu đi một chi tiết rất quan trọng.

+ Hình ảnh chị Châu Hòa Mãn dịu con: hình ảnh so sánh nhiều tầng bậc với các cặp so sánh:

Biển cả – người mẹ hiền

Biển cho tôm cá – mẹ mớm thức ăn cho con

Người dân trên đảo – lũ con lành của biển

➔ Kết thúc bằng tình yêu của tác giả với biển đảo quê hương và sự tôn vinh những người lao động trên đảo

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS trả lời câu hỏi, báo cáo kết quả;
- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức ➔ Ghi lên bảng.

với biển đảo quê hương và sự tôn vinh những người lao động trên đảo

C – D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Trong *Cô Tô*, mặt trời lúc bình minh được ví như lòng đỏ quả trứng thiên nhiên đầy đặn. Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) chỉ ra ý nghĩa của hình ảnh so sánh đó (có thể liên hệ với cách miêu tả mặt trời lúc bình minh của tác phẩm khác mà em biết).

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
- Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	- Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

TIẾT 61: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- HS nhận diện được biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh; chỉ ra được tác dụng của việc sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh trong ngữ cảnh;

- HS biết sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh trong việc viết câu văn, đoạn văn.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực nhận diện và phân tích các biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh trong ngữ cảnh;
- Năng lực sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh trong việc viết câu văn, đoạn văn.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:* Em hãy nhắc lại khái niệm về biện pháp tu từ ẩn dụ và so sánh.
- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và trả lời;*
- *GV dẫn dắt vào bài học mới:* Trong các tiết học trước, chúng ta đã được học về biện pháp tu từ ẩn dụ và so sánh. Trong tiết học hôm nay, chúng ta tiếp tục nhận diện và

phân tích tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ và so sánh trong ngữ cảnh.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: củng cố kiến thức đã học

a. Mục tiêu: Hiểu được các khái niệm về ngôn ngữ thơ, so sánh, nhân hóa, điệp ngữ.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV yêu cầu HS: Nêu lại kiến thức về biện pháp ẩn dụ và so sánh. Lấy ví dụ cho từng biện pháp.- HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none">- HS trả lời câu hỏi;- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	<p>I. Khái niệm</p> <p>1. Ẩn dụ</p> <p>2. So sánh</p>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học: biện pháp tu từ ẩn dụ, điệp ngữ; dấu câu; đại từ nhân xưng.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM																
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV tổ chức chơi điền từ ngữ vào các ô ở cột phải tương ứng với các từ ngữ ở cột trái để chỉ ra những sự vật đã ngầm được nhắc đến.</p> <table><tr><td>quả trứng hồng hào thăm thăm, và đường bệ</td><td>.....</td></tr><tr><td>mâm bạc</td><td>.....</td></tr><tr><td>mâm bể</td><td>.....</td></tr><tr><td>cái chắt bạc nén</td><td>.....</td></tr></table> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trả lời câu hỏi, viết các từ tương ứng;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p>	quả trứng hồng hào thăm thăm, và đường bệ	mâm bạc	mâm bể	cái chắt bạc nén	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1 SGK trang 113 – 114</p> <p>a.</p> <table><tr><td>quả trứng hồng hào thăm thăm, và đường bệ</td><td>mặt trời</td></tr><tr><td>mâm bạc</td><td>bầu trời sáng và lấp lánh</td></tr><tr><td>mâm bể</td><td>mặt biển</td></tr><tr><td>cái chắt bạc nén</td><td>độ sáng và sự lấp lánh</td></tr></table> <p>b. Biện pháp tu từ được sử dụng: ẩn dụ</p> <p>→ Tác dụng: làm tăng sức gợi hình gợi cảm cho sự diễn đạt, cụ thể ở đây là tăng vẻ đẹp cho hình ảnh thiên nhiên ở Cô Tô.</p>	quả trứng hồng hào thăm thăm, và đường bệ	mặt trời	mâm bạc	bầu trời sáng và lấp lánh	mâm bể	mặt biển	cái chắt bạc nén	độ sáng và sự lấp lánh
quả trứng hồng hào thăm thăm, và đường bệ																
mâm bạc																
mâm bể																
cái chắt bạc nén																
quả trứng hồng hào thăm thăm, và đường bệ	mặt trời																
mâm bạc	bầu trời sáng và lấp lánh																
mâm bể	mặt biển																
cái chắt bạc nén	độ sáng và sự lấp lánh																

<p>- GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành bài tập 2 SGK trang 114.</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trình bày sản phẩm;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV3:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS: Đọc bài tập 3 SGK</p>	<p>Bài tập 2 SGK trang 114</p> <p>a. <i>Mỗi viên cát bắn vào má vào gáy lúc này buốt như một viên đạn mũi kim.</i></p> <p>- Biện pháp tu từ: so sánh. So sánh mỗi một hạt cát như một viên đạn mũi kim, so sánh việc cát bắn vào má (do gió bão) mạnh và đau buốt như bị viên đạn mũi kim bắn vào → So sánh hợp lý vì hạt cát nhỏ, viên đạn mũi kim cũng nhỏ, khi bắn chỉ tập trung làm đau buốt một điểm.</p> <p>- Tác dụng: Làm tăng sức gợi hình gợi cảm cho sự diễn đạt. Cụ thể là làm rõ và cụ thể hóa cảm giác bị cát bắn vào mặt. Từ đó cho thấy sự dữ dội của cơn bão ở Cô Tô.</p> <p>b. <i>Hình như gió bão chờ chúng tôi lọt hết vào trận địa cánh cung bãi cát, rồi mới tăng thêm hỏa lực của gió.</i></p> <p>- Biện pháp tu từ: Nhân hóa. Gió bão vốn là các hiện tượng tự nhiên, vô tri vô giác, đã được gán với các đặc điểm như con người: biết chờ cho « chúng tôi » vào hết trận địa cánh cung bãi cát, biết tăng thêm hỏa lực.</p> <p>- Tác dụng: làm cho gió bão trở nên sinh động, câu chuyện được kể trở</p>
---	--

<p>trang 114, sau đó đọc lại VB <i>Cô Tô</i> và tìm ba câu văn sử dụng biện pháp tu từ so sánh trong VB này.</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS đọc bài tập 3 và đọc lại VB <i>Cô Tô</i>;</p> <p>- HS hoàn thành bài tập.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trình bày sản phẩm;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p>nên hấp dẫn.</p> <p>Bài tập 3 SGK trang 114</p> <p>Trong <i>Cô Tô</i>, Nguyễn Tuân sử dụng nhiều hình ảnh so sánh sinh động.</p> <p>Ba câu văn sử dụng biện pháp tu từ so sánh trong VB này:</p> <p>+ <i>Sau trận bão, chân trời, ngấn bể sạch như tấm kính lau hết mây, hết bụi</i></p> <p>→ Cách so sánh cho người đọc hình dung một không gian trong veo (tấm kính), rất sạch (lau hết mây, hết bụi), gợi một cảm giác nhẹ nhõm và tinh khiết, trong lành, tầm mắt như được mở rộng ra khi nhìn "chân trời", "ngấn bể".</p> <p>+ <i>Sóng thúc lẫn nhau mà vào bờ âm âm rền rền như vua thủy cho các loài thủy tộc rung thêm trống trận.</i></p> <p>→ So sánh hình ảnh sóng thúc lẫn nhau vào bờ như vua thủy; so sánh âm thanh của sóng thúc vào bờ với âm thanh của trống trận mà vua thủy cho các loài thủy tộc rung thêm: âm âm, rền rền → gợi nhịp điệu, độ hăng say, dữ dội của trống trận trong trận chiến → tăng sức gợi cho sự dữ dội của những đợt sóng.</p> <p>+ Nó rít lên rú lên như cái kiếu người</p>
--	--

	<p>ta vẫn thường gọi là quẻ khốc thần linh</p> <p>→ So sánh tiếng gió với tiếng khóc của quẻ, không chỉ đơn giản là tiếng khóc của quẻ mà còn là tiếng khóc của quẻ dành cho thần linh → sự kỳ quái, ghê rợn, đáng sợ → Tiếng gió rú rít được tăng sức gợi cảm, khiến người đọc cảm nhận được sự đáng sợ, ghê rợn của gió và thấy được sức mạnh của một cơn bão. Đồng thời thấy được cách lựa chọn hình ảnh so sánh tài hoa, độc đáo, mới lạ của nhà văn Nguyễn Tuân.</p>
--	---

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) về một cảnh đẹp thiên nhiên trong đó có sử dụng biện pháp tu từ so sánh hoặc ẩn dụ.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi 	

khác thuyết trình).	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học.	và bài tập; - Trao đổi, thảo luận.	
---------------------	---	---------------------------------------	--

TIẾT 62 – 63: VĂN BẢN 2. HANG ÉN

(Hà My)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của bài kí *Hang Én*;
- HS nhận biết được vẻ đẹp nguyên sơ của thiên nhiên trong vùng lõi Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng. Vẻ đẹp đó khiến con người vừa ngỡ ngàng vừa thán phục, nó đánh thức bản tính tự nhiên, khát vọng hòa đồng với tự nhiên của con người;
- HS nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể: cách dùng biện pháp tu từ, cách tạo dựng không gian nghệ thuật, việc sử dụng các chi tiết miêu tả,...

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Hang Én*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Hang Én*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của VB với các VB có cùng chủ đề.

- HS nhận biết được vẻ đẹp nguyên sơ của thiên nhiên trong vùng lõi Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng. Vẻ đẹp đó khiến con người vừa ngỡ ngàng vừa thán phục, nó đánh thức bản tính tự nhiên, khát vọng hòa đồng với tự nhiên của con người;
- HS nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể: cách dùng biện pháp tu từ, cách tạo dựng không gian nghệ thuật, việc sử dụng các chi tiết miêu tả,...

3. Phẩm chất:

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của quê hương, xứ sở.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời:* Hãy kể tên một số hang động nổi tiếng ở Việt Nam mà em biết.
- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi;*

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Trong tiết học trước, chúng ta đã tìm hiểu về thể loại kí qua VB *Cô Tô* của Nguyễn Tuân. Trong tiết học này, chúng ta tiếp tục tìm hiểu thể loại kí qua VB *Hang Én*.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được các thông tin về tác giả, tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS .

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu và đặt câu hỏi HS:</p> <p>+ Em hãy nêu những thông tin cơ bản của VB “Hang Én”;</p> <p>+ Dựa vào phần Tri thức ngữ văn đã học trong các tiết trước, em hãy cho biết VB thuộc thể loại nào? Nhân vật “tôi” đã kể hành trình khám phá hang Én theo trình tự nào? Nêu tác dụng của trình tự đó với VB;</p> <p>+ Cho biết phương thức biểu đạt của VB là gì;</p> <p>+ Bố cục VB gồm mấy phần? Nội dung của từng phần?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ HS nêu những thông tin cơ bản của</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Thông tin về văn bản</p> <p>- Trích dẫn văn bản viết giới thiệu về hang Én trên trang thông tin điện tử Sở Du lịch Quảng Bình; truy cập: 14/10/2020;</p> <p>- Tác giả: Hà My.</p> <p>2. Đọc, kể tóm tắt</p> <p>- Thể loại: Kí;</p> <p>- Phương thức biểu đạt: Tự sự kết hợp miêu tả, biểu cảm;</p> <p>- Bố cục: 2 phần chính:</p> <p>+ Phần 1: Từ đầu... <i>lòng hang chính</i>: Hành trình đi đến hang Én;</p> <p>+ Phần 2: Còn lại: Khám phá vẻ đẹp bên trong hang Én:</p> <p>Tiếp... <i>trần hang cao vài trăm mét</i>: Kích thước của hang Én;</p> <p>Tiếp... <i>đôi cánh ấy sẽ lành hẳn</i>: Những con chim én trong hang Én;</p>

<p>VB, PTBD, bố cục;</p> <p>+ Thể loại: Kí. Kể theo trình tự thời gian, tuyến tính → Phù hợp với thể loại kí, cho thấy sự tuần tự, câu chuyện trở nên chân thật và người đọc dễ hình dung.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>Tiếp... <i>tạo tác của tự nhiên</i>: vẻ đẹp thiên nhiên ở sau hang Én;</p> <p>Tiếp... tiếng phân chim rơi lộp độp trên mái lều: Hang Én khi trời tối;</p> <p>Tiếp... hết: Hang Én vào sáng hôm sau.</p>
---	--

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung và nghệ thuật của VB *Hang Én*.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV chia lớp thành 3 nhóm thảo luận, trả lời câu hỏi và tái hiện hành trình đến hang Én: + Cách thức di chuyển vào hang Én có gì đặc biệt? + Việc đi bộ sẽ cho tác giả cơ hội trải nghiệm những điều kì thú của thiên 	<p>II. Tìm hiểu chi tiết</p> <p>1. Hành trình đến hang Én</p> <ul style="list-style-type: none"> - “Phải xuyên qua rừng nguyên sinh, vượt qua nhiều đoạn dốc cao, ngoằn ngoèo, lội khoảng ba mươi quãng suối và sông” → Đến được hang Én là một thách thức, đòi hỏi con người có nghị lực, sự quyết tâm, kiên trì và khát vọng chinh

<p>nhiên như thế nào?</p> <p>+ Em hãy tìm những chi tiết miêu tả địa hình, cây cối, loài vật trên đường đến hang Én. Những chi tiết này gợi cho em cảm nhận gì về rừng nguyên sinh?</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trả lời câu hỏi;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p> <p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm và trả lời câu hỏi:</p> <p>+ Kích thước của hang Én được thể hiện qua các số liệu nào? Các số liệu</p>	<p>phục</p> <p>- Chỉ có cách đi bộ → cách duy nhất để đến được hang Én → có thời gian để khám phá và hòa mình vào thiên nhiên:</p> <p>+ Thách thức, nguy hiểm: dốc cao gập ghềnh; đường mòn, trơn; cây cổ thụ chắn ngang, vòm dây leo giăng kín; lội sông, trèo ngược vách đá cao hiểm trở;</p> <p>+ Vẻ đẹp:</p> <p>+ một cuộc “ngược dòng” tìm về thuở sơ khai;</p> <p>+ cây cổ thụ tán cao vút, hoa phong lan nở, nhiều côn trùng, chim chóc;</p> <p>+ con đường, thảm cỏ (cách dùng từ “thảm”, không phải “bãi), tiếng chim, đàn cá bơi, đàn bướm quần quýt cả vào chân người;</p> <p>+ các từ, cụm từ chỉ cảm xúc: thích nhất, yêu vô cùng, ngỡ mình đang đi trong một giấc mộng đẹp;</p> <p>→ Các từ ngữ miêu tả thiên nhiên có độ gợi cảm cao, thể hiện thái độ, tình cảm yêu mến của người viết.</p> <p>2. Vẻ đẹp bên trong hang Én</p> <p><i>a. Kích thước</i></p> <p>- Số đo: rộng nhất là 110m², cao nhất là 120m, sông ở hang chính len lỏi qua hang ngầm khoảng 4 km;</p> <p>- Cách so sánh để cụ thể hóa, dễ hình</p>
--	--

<p>đó nói lên điều gì?</p> <p>+ Những chi tiết nào cho thấy sự hòa mình của du khách với thiên nhiên? (Gợi ý: khi cho chim én ăn, khi sống trong hang Én buổi tối hôm trước và sáng hôm sau); Việc hòa mình với thiên nhiên có khó khăn không? Em hãy thử hình dung về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của mình với đầy đủ tiện nghi (điện, nhà, phòng ngủ, v.v...) để trả lời câu hỏi;</p> <p>+ Em hiểu được gì về sự “sống” của đá và cuộc sống của loài én chưa “biết sợ con người”?</p> <p>+ Cách tác giả cảm nhận về cuộc sống hoang dã có làm cho người đọc khiếp sợ tự nhiên không? Vì sao?</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ Các số liệu nói về kích thước của hang Én cho thấy hang Én rất rộng lớn;</p> <p>+ Những chi tiết cho thấy du khách hòa mình với thiên nhiên: cho chim én ăn, sinh hoạt ở hang Én tối hôm trước và sáng hôm sau;</p> <p>+ Sự “sống” của đá và của loài én “chưa biết sợ con người” cho thấy</p>	<p>dung: có thể chứa được hàng trăm người, tương đương với tòa nhà bốn mươi tầng.</p> <p>→ Cụ thể hóa hang Én cho người đọc: Hang Én rất cao, rộng, dài → Con người trở nên nhỏ bé trước thiên nhiên rộng lớn</p> <p><i>b. Vẽ đẹp trong hang Én</i></p> <p>- Sự kiến tạo của tự nhiên:</p> <p>+ Trần hang đẹp như mái vòm của một thánh đường;</p> <p>+ “Bờ sông cát mịn, nước mát lạnh, trong veo, đáy toàn sỏi đá đã bào nhẵn tạo thành một bãi tắm thiên nhiên hoàn hảo”;</p> <p>+ Dải hóa thạch sò, ốc, san hô; nhũ đá, măng đá, ngọc động</p> <p>→ tuyệt đẹp, trăm triệu năm bào mòn hay bồi đắp mới nên</p> <p>→ Những vật vô tri nhưng đều có sự sống, sinh thành, biến hóa qua chiều dài của lịch sử địa chất.</p> <p>➔ Chiều sâu của lịch sử, cội nguồn của sự sống trên hành tinh.</p> <p>- Sinh vật tự nhiên sống trong hang Én: chim én</p> <p>+ Tính từ: “dày đặc”;</p> <p>+ Nhân hóa, cách dùng từ, viết câu thể hiện tình cảm, cảm xúc:</p> <p>Én bố mẹ, én anh chị, én ra ràng, bạn</p>
--	---

<p>hang Én phải được kiến tạo từ rất lâu mới có được như hôm nay và nó vẫn còn nguyên sự nguyên sơ so với những nơi khác đã bị con người không có ý thức tàn phá;</p> <p>+ Cách tác giả miêu tả cho thấy sự hòa nhập của con người với tự nhiên.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>én thiếu niên</p> <p>Ngủ nướng; say giấc;</p> <p>“Nếu đặt lên vai, bạn sẽ rúc vào tóc hoặc đầu trên đầu mình để... ngủ tiếp!”</p> <p>→ dấu ba chấm để thể hiện sự bất ngờ ở phía sau: bạn én thiếu niên ham ngủ</p> <p>→ lối viết giàu cảm xúc, tình cảm;</p> <p>không may mắn để ý đến sự hiện diện của nhóm du khách; ung dung mở com trong lòng bàn tay</p> <p>- Khung cảnh trong hang Én thay đổi theo thời gian:</p> <p>+ Tối:</p> <p>Bóng tối trùm trong hang, khoảng trời trên cửa hang vẫn sáng rất lâu;</p> <p>Đàn én bay về hang; tứ bề tiếng chim líu ríu, chiu chít, tiếng phân chim rơi lộp độp trên mái lều;</p> <p>Tiếng nước chảy âm âm.</p> <p>+ Sáng:</p> <p>Năm giờ: luồng nắng ban mai rực rỡ → sáng bừng cả lòng hang, tương bật điện → từ tối sang sáng, con người chưa kịp thích nghi;</p> <p>Khói mơ lãnh đăng trên mặt nước do nắng và hơi nước mỏng cộng lại → vẻ đẹp thơ mộng, bình yên, trong trẻo của buổi sáng. Cách dùng từ đảo ngữ: không phải “khói mơ lãnh đăng” mà là “lãnh đăng khói mơ”;</p>
---	--

	<p>Không khí mát lạnh, tinh khiết.</p> <p><i>c. Sự hòa mình của con người với tự nhiên</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách con người tương tác với tự nhiên: + Cách gọi hang Én: cái tổ được Mẹ Thiên Nhiên ban tặng. “Cái tổ” → gọi cảm giác nguyên thủy, ấm áp, gần gũi. “Mẹ Thiên Nhiên”: gọi thiên nhiên là “Mẹ”, viết hoa các tiếng → thái độ ngưỡng vọng, biết ơn, trân trọng sự dồi dào, phong phú, vẻ đẹp của thiên nhiên; + Thời xa xưa, tộc người A-rem đã sống trong hang Én, có bàn chân mỏng, ngón dẹt – dấu tích của bao thế hệ leo vách đá → con người sống giữa thiên nhiên, hòa hợp và thích ứng với thiên nhiên; + Tộc người A-rem khi ra ngoài sinh sống: vẫn giữ lễ hội “ăn én”; + Cư xử với đàn bướm: thái độ yêu thích, bước đi cùng đàn bướm, ngắm cánh hồ điệp monh manh → thái độ trân trọng, nâng niu vẻ đẹp mong manh; + Cư xử với chim én: đặt lên vai, cho ăn trong lòng bàn tay → sự gần gũi, thân thiện; + Sống trong hang:
--	---

<p>NV3:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi và yêu cầu HS:</p> <p>+ Có ý kiến cho rằng hành trình khám phá hang Én thích hợp với những người ưa mạo hiểm. Theo em, hành trình này còn đánh thức điều gì ở con người? (GV gợi ý HS dựa vào những chi tiết như hành trình để đến được hang Én, điều kiện sống trong hang Én)</p> <p>+ Hãy tổng kết nội dung và nghệ thuật của VB.</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>Ngồi bệt trên cát, chân trần → trực tiếp tiếp xúc với thiên nhiên, không cần vật bảo hộ, ngăn, kê, lót.</p> <p>Tối: Ngắm sông, ngắm trời;</p> <p>Sáng: ngoài người ra khỏi lều</p> <p>➔ Tâm trạng, thái độ: yêu thích, cảm phục, ngưỡng vọng, kết giao với tự nhiên, cảm thấy được sống an nhiên trong cái “tổ” của “Mẹ Thiên Nhiên”.</p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <p>- Sử dụng các từ ngữ giàu hình ảnh, cảm xúc → tăng khả năng liên tưởng, tưởng tượng và khơi lên tình cảm trong lòng người đọc;</p> <p>- Lời kể tuyến tính phù hợp với thể kí giúp câu chuyện trở nên gần gũi, sống động, chân thực với người đọc</p> <p>2. Nội dung</p> <p>VB cho thấy vẻ đẹp hoang dã, nguyên sơ của hang Én và thái độ của con người trước vẻ đẹp của tự nhiên.</p>
---	--

<p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>- Dự kiến sản phẩm:</p> <p>+ HS nêu quan điểm đồng tình hoặc không về ý kiến cho rằng hành trình khám phá hang Én thích hợp với những người ưa mạo hiểm.</p> <p>+ Hành trình khám phá hang Én đánh thức ở con người: mở rộng tầm mắt với những trải nghiệm thú vị khi được sống cùng thiên nhiên hoang sơ, vừa là thử thách đối với sức khỏe và kỹ năng sinh tồn của con người trong điều kiện thiếu thốn → Thiên nhiên là người mẹ vừa nuôi dưỡng vừa dạy dỗ con người.</p> <p>+ HS tổng kết về nội dung và nghệ thuật của VB.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS trả lời câu hỏi;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cuộc thi vẽ tranh tưởng tượng về hang Én dựa vào VB đã học;
- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi, trả lời và trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) nêu cảm nhận của em về hang Én. GV gợi ý HS chú ý đến những chi tiết như phải đi bao lâu, bao xa mới đến được hang Én, bên trong hang Én có gì đặc biệt, cách sinh hoạt ở hang Én, v.v...
- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none">- Hình thức hỏi – đáp;- Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình).	<ul style="list-style-type: none">- Phù hợp với mục tiêu, nội dung- Hấp dẫn, sinh động- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học	<ul style="list-style-type: none">- Báo cáo thực hiện công việc.- Phiếu học tập- Hệ thống câu hỏi và bài tập- Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC**TIẾT 64: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT****I. MỤC TIÊU****1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt**

- HS nhận biết được công dụng của dấu ngoặc kép, dấu phẩy, dấu gạch ngang trong câu văn, đoạn văn;

- HS nhận diện được các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa trong VB văn học và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực nhận diện và phân tích tác dụng của dấu ngoặc kép, dấu phẩy, dấu gạch ngang trong câu văn, đoạn văn;
- Năng lực nhận diện và phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa trong VB văn học và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

3. Phẩm chất

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời: Trong các tiết học thực hành tiếng Việt trước, chúng ta đã tìm hiểu về các dấu câu, cụ thể là dấu ngoặc kép. Em hãy nêu lại định nghĩa về dấu câu, dấu ngoặc kép và nêu tác dụng của chúng.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và trả lời;

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Tiết học hôm nay, chúng ta tiếp tục tìm hiểu về dấu ngoặc kép, dấu phẩy, dấu gạch ngang trong câu, đoạn văn và luyện tập phân tích các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Nhắc lại lý thuyết

a. Mục tiêu: HS nắm được khái niệm, tác dụng của dấu ngoặc kép, dấu phẩy, dấu gạch ngang; nêu và phân tích các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa;

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chia lớp thành các nhóm: + Các nhóm hãy nêu lại khái niệm của dấu ngoặc kép, dấu phẩy, dấu gạch ngang và các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa đã được học trong các bài học trước; + Lấy ví dụ cho từng loại dấu câu và biện pháp tu từ. - HS tiếp nhận nhiệm vụ.	I. Dấu câu 1. Dấu ngoặc kép - Dùng để đánh dấu tên tài liệu, sách, báo dẫn trong câu; - Trích dẫn lời nói được thuật lại theo lối trực tiếp; - Đóng khung tên riêng tác phẩm, đóng khung một từ hoặc cụm từ cần chú ý, hay hiểu theo một nghĩa đặc biệt; - Trong một số trường hợp thường đứng sau dấu hai chấm.
Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ.	2. Dấu phẩy - Dùng để ngăn cách thành phần
Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận	

<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>chính với thành phần phụ của câu;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng để ngăn cách các vế trong câu ghép; - Dùng để liên kết các yếu tố đồng chức năng; - Ngăn cách các thành phần chủ thích với thành phần khác trong câu. <p>3. Dấu gạch ngang</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặt đầu dòng trước những bộ phận liệt kê; - Đặt đầu dòng trước lời đối thoại; - Ngăn cách các thành phần chủ thích với thành phần khác trong câu; - Đặt nổi những tên địa danh, tổ chức có liên quan đến nhau; - Phiên âm tên nước ngoài; - Dùng trong cách để ngày, tháng, năm. <p>II. Biện pháp tu từ</p> <p>1. So sánh</p> <ul style="list-style-type: none"> - So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. <p>2. Nhân hóa</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nhân hóa</i> là biện pháp tu từ gán thuộc tính của người cho những sự vật không phải là người nhằm tăng tính hình tượng, tính biểu cảm của sự diễn
---	---

	đạt.
--	------

C – D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS: Đọc và hoàn thành lần lượt các bài tập trong SGK trang 118. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả hoạt động; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>Bài tập 1 SGK trang 118</p> <p>a. <i>Cảm giác về một cuộc “ngược dòng” tìm về thuở sơ khai đến với tôi ngay khi len lỏi qua cánh rừng nguyên sinh này.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa của từ trong ngoặc kép: “ngược dòng” → bơi ngược, lội ngược, không thuận theo lẽ thông thường. <p>→ Tác dụng khi đưa vào dấu ngoặc kép: “ngược dòng” được hiểu theo cách đặc biệt, là quay về tìm hiểu những điều từ xa xưa, lúc sự sống mới bắt đầu, như đi ngược với thời gian tuyến tính đang chảy trôi ở hiện tại.</p> <p>b. <i>Hang có ba cửa lớn: cửa trước có hai lớp, vòm cửa ngoài dẫn vào một “sảnh chờ” rộng rãi; cửa trong lại thấp hẹp, sát ngay dải sông ngầm khá rộng, sâu quá thẳm lưng.</i></p> <p>Nghĩa của các từ trong ngoặc kép: “sảnh chờ”: phòng lớn dùng làm nơi tiếp khách, là nơi để tạm dừng, chờ cho việc đi lại tiếp theo.</p> <p>→ Tác dụng khi đưa vào dấu ngoặc kép: so</p>

sánh không gian hang ngoài của hang Én rộng và đẹp giống như sảnh chờ, báo hiệu ngoài hang đầu tiên bên ngoài, sẽ còn những hang phía bên trong → Cụ thể hóa, giúp người đọc dễ hình dung về không gian trong hang Én, gợi sự tò mò về các hang tiếp theo ở hang Én.

Bài tập 2 SGK trang 118

a. *Giờ họ đã rời ra ngoài sống thành bản nhưng vẫn còn giữ lễ hội “ăn én”. Cũng nghe kể rằng, trong bản A-rem vẫn còn một vài người có bàn chân mỏng, ngón dẹt – dấu tích của bao nhiêu thế hệ leo vách đá, trèo hang cao hàng trăm mét.*

Tác dụng của:

- Dấu phẩy:

+ Dấu phẩy (1): ngăn cách các vế trong câu, vế sau giải thích và làm sáng tỏ nghĩa cho vế trước;

+ Dấu phẩy (2) (3): liệt kê sự vật, hiện tượng cùng loại với sự vật, hiện tượng liền kề phía trước. Cụ thể: bàn chân mỏng và ngón dẹt có cùng đặc điểm chung là những bộ phận dưới cùng, tiếp giáp với mặt đất của cơ thể con người.

- Dấu ngoặc kép: đánh dấu từ ngữ được hiểu theo cách đặc biệt. Cụ thể ở đây là từ “ăn én”, không phải là ăn thịt chim én mà là tên một lễ hội của người A-rem để lưu

	<p>giữ ký ức họ đã từng sống trong hang động.</p> <p>- Dấu gạch ngang: là thành phần phụ chú cho thành phần đứng trước nó là “bàn chân mỏng, ngón dẹt” → giải thích vì sao người A-rem lại có đặc điểm sinh học đặc biệt như vậy.</p> <p>b. <i>Hô-oát Lim-bơ, người tìm ra hơn 500 hang động ở Việt Nam, trong đó có hang Sơn Đoòng lớn nhất thế giới, khẳng định rằng: mỗi xen-ti-mét đá kia phải qua cả trăm triệu năm bào mòn hay bồi đắp mới nên. Và tất cả măng đá, nhũ đá, ngọc động ấy vẫn “sống” trong hành trình tạo tác của tự nhiên.</i></p> <p>Tác dụng của:</p> <p>- Dấu phẩy:</p> <p>+ Dấu phẩy (1): ngăn cách thành phần giải thích với thành phần chính (ở đây là chủ ngữ của câu), về sau giải thích, bổ sung thêm ý nghĩa cho vế trước: ở đây bổ sung thêm thông tin cho biết Hô-oát Lim-bơ là người tìm ra hơn 500 hang động ở Việt Nam;</p> <p>+ Dấu phẩy (2): ngăn cách các vế câu, về sau làm thành phần phụ chú cho vế trước và nhấn mạnh vào vế sau giúp sự diễn đạt trở nên gần gũi, dễ tiếp nhận. Cụ thể ở đây vế <i>trong đó có hang Sơn Đoòng lớn nhất</i></p>
--	--

thế giới bổ sung thêm cho *trong đó có hang Sơn Đoòng lớn nhất thế giới*.

+ Dấu phẩy (3): ngăn cách các vế, các thành phần của câu;

+ Dấu phẩy (4): liệt kê sự vật, hiện tượng cùng loại với sự vật, hiện tượng liền kề phía trước. Cụ thể ở đây là liệt kê nhũ đá, măng đá, ngọc động. Chúng là những sự vật có cùng tính chất.

- Dấu ngoặc kép:

+ “Sống” theo nghĩa thông thường: tồn tại ở hình thái có trao đổi chất với môi trường ngoài, có sinh đẻ, lớn lên và chết (Từ điển tiếng Việt Hoàng Phê);

+ “Sống” được để trong ngoặc kép trong ví dụ: nhấn mạnh và hiểu theo nghĩa cụ thể, đặc biệt: các măng đá, nhũ đá, ngọc động vẫn tiếp tục được bồi đắp, bào mòn trong hành trình tạo tác của tự nhiên. Đó là một sự hiển nhiên, sinh động cho thấy tất cả mọi vật đều ở trạng thái vận động.

- Dấu gạch ngang: “xen-ti-mét”: phiên âm từ tiếng nước ngoài. Cụ thể là từ từ “centimet”, chỉ đơn vị đo độ dài.

Bài tập 3 SGK trang 118

Những câu văn có sử dụng dấu ngoặc kép trong các VB *Cô Tô*, *Hang Én*:

- VB *Cô Tô*:

+ Anh quẩy 15 gánh cho thuyền anh : “Đi

ra khơi, xa lắm mà. Có khi mười ngày mới về. Nước ngọt cho vào sạp, chỉ để uống. Vo gạo thổi cơm cũng không được lấy nước ngọt. Vo gạo bằng nước biển thôi”

→ Tác dụng khi sử dụng: trích dẫn lời nói được thuật lại theo lối trực tiếp. Ở đây, tác giả Nguyễn Tuân trích dẫn lại lời của nhân vật anh hùng Châu Hòa Mãn theo lối trực tiếp.

- Vb *Hang Én*:

+ Bạn sẽ thấy những “thương hải tang điền” còn hiện hữu trên dải hóa thạch sò, ốc, san hô,... nơi vách đá

“Thương hải tang điền”: bãi bể nương dâu. Dùng để chỉ những biến đổi lớn lao. Đây là điển cố được sử dụng nhiều trong văn học Trung Quốc và văn học Việt Nam cổ trung đại.

→ Tác dụng khi sử dụng: tăng khả năng gợi cảm cho sự diễn đạt, ngầm ý nói sự thay đổi từ biển sang hang động còn để lại dấu tích ở các hóa thạch.

Bài tập 4 SGK trang 118

a. Bữa tối, một chú én tò mò sa xuống bàn ăn, cánh bị thương không bay lên được.

- Biện pháp tu từ: nhân hóa. Chim én được gọi bằng “chú”.

b. Sáng hôm sau, tôi vẫn thấy nó thản nhiên đi lại quanh lều bên một bên cánh

còn hơi sã xuống.

- Biện pháp tu từ: nhân hóa. Chim én được miêu tả với những từ ngữ, cử chỉ, điệu bộ như con người : “thản nhiên”, “đi lại”.

→ Tác dụng: biện pháp tu từ nhân hóa ở đây không những làm cho con chim én được miêu tả trở nên gần gũi, sống động như người mà còn có tác dụng thẩm mỹ. Tác dụng thẩm mỹ giúp lời văn có chất hồn nhiên, tinh nghịch. Người đọc cảm thấy những con chim én nhỏ trở nên thân thiết, quen thuộc như những người bạn.

Bài tập 5 SGK trang 118

a. Nhiều bạn én thiếu niên ngủ nướng, say giấc ngay trên những mỏm đá thấp dọc lối đi.

- Biện pháp tu từ: nhân hóa. Gọi chim én là “bạn”, cũng phân chia thành các độ tuổi và tính cách như con người: “thiếu niên”, “ngủ nướng”, “say giấc”.

→ Tác dụng: biện pháp tu từ nhân hóa ở đây không những làm cho con chim én được miêu tả trở nên gần gũi, sống động như người mà còn có tác dụng thẩm mỹ. Tác dụng thẩm mỹ giúp lời văn có chất hồn nhiên, tinh nghịch. Người đọc cảm thấy những con chim én nhỏ trở nên thân thiết, quen thuộc như những người bạn.

b. Chúng đậu thành từng vạt như đám hoa

	<p><i>lá ai ngẫu hứng xếp trên mặt đất.</i></p> <p>- Biện pháp tu từ: so sánh. Vẻ đẹp của đàn bướm khi đậu trên mặt đất được ví với hoa lá được ai ngẫu hứng trên mặt đất.</p> <p>→ Tác dụng: tăng sức gợi cho sự miêu tả, diễn đạt hình ảnh đàn bướm đậu thành từng vạt đẹp, rục rờ như hoa lá và cho thấy cảm xúc của người viết trước vẻ đẹp.</p> <p><i>c. Cửa thứ hai thông lên mặt đất như cái giếng trời khổng lồ đón khí trời và ánh sáng.</i></p> <p>- Biện pháp tu từ: so sánh. So sánh cửa thứ hai ở hang Én thông lên mặt đất cao, rộng, sáng như giếng trời khổng lồ.</p> <p>- Tác dụng: giúp cho đối tượng so sánh trở nên cụ thể hóa, dễ hình dung, tăng sức gợi hình gợi cảm cho sự diễn đạt, tạo cảm giác choáng ngợp trước không gian sáng rộng, và trong trẻo.</p>
--	--

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	

(Trích, Nguyễn Hồng)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được tình yêu, niềm tự hào về quê hương, đất nước của nhà thơ thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể là nhịp điệu thơ, cách dùng biện pháp tu từ, cách sáng tạo hình ảnh,...

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Cửu Long Giang ta ơi*;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Cửu Long Giang ta ơi*;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

3. Phẩm chất:

- Giúp HS rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Nhân ái, yêu thương gia đình, cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật, tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời: Bằng những kiến thức về địa lý Việt Nam, em hãy cho biết sông Cửu Long bắt nguồn từ con sông nào và sông Cửu Long chảy qua những địa danh nào của Việt Nam?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và trả lời.

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Trong các tiết học trước, chúng ta đã tìm hiểu các VB về chủ đề *Những nẻo đường xứ sở* qua những địa danh như Cô Tô, hang Én. Trong tiết học này, thầy/cô trò chúng ta tiếp tục tìm hiểu về hình ảnh sông Cửu Long thông qua VB *Cửu Long Giang ta ơi* của nhà văn Nguyên Hồng.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Đọc văn bản

a. Mục tiêu: nắm được thông tin về tác giả, tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp và trả lời các câu hỏi: + Em hãy nêu những nét chính về tác giả, tác phẩm của VB; + Nêu phương thức biểu đạt và bố	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Tên: Nguyên Hồng; - Năm sinh – năm mất: 1918 – 1982; - Quê quán: sinh ra ở Nam Định và sống chủ yếu ở thành phố cảng Hải

<p>cục của VB.</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả hoạt động và thảo luận</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p>Phòng;</p> <p>- Nguyên Hồng sáng tác ở nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, thơ, v.v... Những trang viết của ông tràn đầy cảm xúc chân thành, mãnh liệt với con người và cuộc sống.</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>- Các tác phẩm chính: <i>Những ngày thơ ấu</i> (hồi kí), <i>Bỉ vỏ</i> (tiểu thuyết), <i>Trời xanh</i> (thơ), <i>Cửa biển</i> (tiểu thuyết), <i>Bước đường viết văn</i> (hồi kí), v.v...</p> <p>- VB <i>Cửu Long Giang ta ơi</i> được trích trong <i>Trời xanh</i>, NXB Văn học, Hà Nội, 1960, tr. 5 – 9.</p> <p>3. Đọc, kể tóm tắt</p> <p>- Phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm;</p> <p>- Bố cục:</p> <p>+ Từ đầu... <i>hai ngàn cây số mênh mông</i>: Hình ảnh sông Mê Kông trong những ngày đi học;</p> <p>+ Tiếp... <i>không bao giờ chia cắt</i>: Hình ảnh sông Mê Kông gắn liền với những sinh hoạt lao động;</p> <p>+ Còn lại: Chủ thể trữ tình nhìn sự đổi thay hiện tại và nhớ lại kỷ niệm xưa.</p>
---	--

Hoạt động 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu: Nắm được các đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của VB.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV đặt câu hỏi và yêu cầu HS: + Em hình dung như thế nào về “tám bản đồ rực rỡ”? Nhân vật trong bài thơ có cảm xúc như thế nào khi nhìn tám bản đồ ấy? + Nêu những cảm nhận của em về tình yêu của tác giả đối với dòng Mê Kông. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS báo cáo kết quả; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. NV2: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV lần lượt đặt câu hỏi và yêu cầu	II. Tìm hiểu chi tiết 1. Nhân vật/chủ thể trữ tình - “Ngày xưa ta đi học”: + “Tám bản đồ rực rỡ”: tám bản đồ trong bài giảng của thầy giáo trở nên đẹp đẽ lạ thường, không chỉ là hình ảnh sông Mê Kông mà còn tượng trưng cho Tổ quốc thiêng liêng. → Tám bản đồ trong cảm nhận của cậu học trò mười tuổi như mở ra một không gian mới, gợi niềm háo hức, mê say. - Hình ảnh người thầy trở nên kỳ diệu, như có phép lạ: “gậy thần tiên và cánh tay đạo sĩ”; - “Ta đi... bản đồ không nhìn nữa”: câu thơ mang tính chất tự sự, ngầm bên trong là trữ tình → So sánh với ngày mười tuổi, nhân vật trữ tình không còn nhìn vào bản đồ mê say; thay vào đó là bắt tay vào lao động, gây dựng đất nước, Tổ quốc, tiếp nối truyền thống ông cha: “Những mặt đất Cha ông ta nhắm mắt Truyền cháu con không bao giờ chia

<p>HS trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Em hãy tìm những chi tiết miêu tả vẻ đẹp của dòng sông Mê Kông. + Hình ảnh người nông dân Nam Bộ được tác giả khắc họa qua những chi tiết nào? Những chi tiết đó gợi cho em cảm nhận gì về con người nơi đây? + Bài thơ <i>Cửu Long Giang ta ơi</i> có nhiều hình ảnh sinh động, giàu sức gợi. Em thích những hình ảnh nào? Vì sao? <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	<p>cất”</p> <p>→ Ý thức được truyền thống, trân trọng những giá trị, sự tiếp nối các thế hệ trên mảnh đất quê hương.</p> <p>→ Sự thay đổi của nhân vật trữ tình gắn với sự thay đổi trong hành động: từ nhỏ tuổi sang lớn lên, từ ngồi học sang bước đi, từ nhìn bản đồ mê say đến không nhìn nữa. Nhưng tình cảm đối với quê hương, Tổ quốc càng ngày càng lớn dần, đậm sâu.</p> <p>- “Ta đã lớn”:</p> <p>+ “Thầy giáo già đã khuất”: câu thơ tự sự, vừa mang ý nghĩa tả thực, vừa nói lên sự đổi thay của thời gian, và hình ảnh thầy giáo không còn là hình ảnh to lớn như đạo sĩ trước kia. Nhưng hình ảnh thầy lại đọng lại là một kỷ niệm của cậu bé năm mười tuổi. Câu thơ có sự suy niệm, hồi tưởng;</p> <p>+ “Thước bảng to nay thành cán cờ sao”: hình ảnh mang ý nghĩa hình tượng: những điều thầy dạy đã được các học trò tiếp thu và thực hành, tiếp tục xây dựng quê hương, Tổ quốc. Nhịp thơ 3/5: vế sau dài hơn vế trước tạo giọng điệu kể, thủ thỉ, tạo nên sự xúc động.</p> <p>+ “Những tên làm man mác tuổi thơ xưa</p>
---	--

	<p>Đã thấm máu của bao hồn bất tử”</p> <p>→ Tiếp tục mạch cảm xúc của khổ cuối bài thơ, khẳng định giá trị vĩnh cửu (“bất tử”) của những người đã cống hiến vì Tổ quốc.</p> <p>- Tình yêu của tác giả đối với dòng Mê Kông:</p> <p>+ <i>Mê Kông chảy, Mê Kông cũng hát</i></p> <p>+ <i>Chín nhánh Mê Kông phù sa nổi vầng</i></p> <p><i>Ruộng bãi Mê Kông trông không hết lúa</i></p> <p><i>Bến nước Mê Kông tôm cá ngợp thuyền</i></p> <p>+ <i>Mê Kông quận đê</i>: quận đê → đau đớn, nhưng cố gắng vô cùng vì tương lai.</p> <p>+ Đọc lên nước mắt đều muốn ứa</p> <p>→ Hình ảnh dòng sông Mê Kông đối với tác giả có sự gần gũi, thân thiết, gắn bó sâu sắc như tình cảm với những người thân ruột thịt. Dòng sông Mê Kông chảy cùng với những sinh hoạt của người dân, bồi đắp và tạo nên sản vật trù phú cho người dân, cùng người dân trải qua những lao động vất vả.</p> <p>→ Tình yêu, sự trân trọng, đồng cảm của tác giả đối với dòng Mê Kông và những người nông dân → Tình yêu đối với quê hương, đất nước.</p>
--	--

	<p>2. Vẻ đẹp của dòng sông Mê Kông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong dòng chảy của nó, sông Mê Kông hiện lên với nhiều vẻ đẹp khác nhau; - Khi chảy vào vùng đất Nam Bộ - Việt Nam (đoạn này gọi là sông Cửu Long) được đặc tả ở vẻ trù phú – gắn liền với tính chất của người mẹ: <ul style="list-style-type: none"> + Trúc đào tươi chim khuyên rửa cánh sương đọng long lanh; + <i>Chín nhánh Mê Kông phù sa nổi vầng</i> <i>Ruộng bãi Mê Kông trồng không hết lúa</i> <i>Bến nước Mê Kông tôm cá ngợp thuyền</i> <p>→ chín nhánh Mê Kông – cách nói khác ám chỉ sông Cửu Long, nhưng đồng thời còn cho thấy số lượng của những nhánh Mê Kông nhiều, màu mỡ, đầy phù sa. Từ <i>nổi vầng</i> ở cuối, kết thúc bằng thanh T, giúp để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc;</p> <p>→ Thủ pháp liệt kê kết hợp với điệp ngữ: Chín nhánh Mê Kông; Ruộng bãi Mê Kông, Bến nước Mê Kông → Nhấn mạnh, tạo cảm giác nhiều, và khơi lên cảm xúc.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sầu riêng thơm dậy, suối mát dội trong lòng dừa trĩu quả, v.v...
--	--

	<p>+ <i>Mê Kông quận đê</i>: quận đê</p> <p>3. Hình ảnh người nông dân Nam Bộ</p> <p>- Cuộc sống của người nông dân Nam Bộ gắn với ruộng đồng vùng lưu vực sông Cửu Long: <i>Nông dân Nam Bộ gồng đất nằm sương... Truyền cháu con không bao giờ chia cắt.</i></p> <p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <p>- Sử dụng các hình ảnh mang tính hình tượng;</p> <p>- Lối viết tự sự kết hợp biểu cảm tạo nên cảm xúc trong lòng người đọc;</p> <p>- Sử dụng các từ ngữ đắt giá, có tính biểu cảm cao;</p> <p>- Các biện pháp tu từ: nhân hóa, so sánh, điệp ngữ, v.v...</p> <p>2. Nội dung</p> <p>Bài thơ thể hiện tình yêu của tác giả đối với dòng Mê Kông, rộng ra là tình yêu với quê hương, đất nước.</p>
--	---

C – D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 câu) nêu những cảm nhận của em về tình yêu của tác giả với dòng Mê Kông, với quê hương đất nước được thể hiện trong bài thơ.

- *GV hướng dẫn*: Nhìn bao quát toàn bộ đoạn trích để thấy những dòng thơ thể hiện từng chặng đường đời của nhân vật trữ tình: *Mười tuổi thơ; Ta đi... bản đồ không nhìn nữa, Ta đã lớn...*

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức*.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

TIẾT 67 – 69: VIẾT

VIẾT BÀI VĂN TẢ CẢNH SINH HOẠT

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS biết chọn một cảnh sinh hoạt để viết bài văn miêu tả theo đúng các bước;
- HS được khơi gợi óc quan sát, khả năng sáng tạo và nhận ra những ý nghĩa mới của cuộc sống.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài;

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận;
- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Em hãy kể lại một cảnh sinh hoạt mà em đã chứng kiến hoặc tham gia. Cảnh sinh hoạt đó cho em những suy nghĩ, cảm nhận gì?
- *HS tiếp nhận nhiệm vụ, báo cáo kết quả hoạt động.*
- *GV dẫn dắt vào bài học mới:* Giới thiệu bài học viết bài văn tả cảnh sinh hoạt.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn tả cảnh sinh hoạt

a. Mục tiêu: Nhận biết được các yêu cầu đối với bài văn tả cảnh sinh hoạt

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV đặt câu hỏi: Theo em, một bài văn tả cảnh sinh hoạt cần đáp ứng những yêu cầu gì? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS trả lời câu hỏi; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	1. Yêu cầu đối với bài văn tả cảnh sinh hoạt - Giới thiệu được cảnh sinh hoạt; - Tả bao quát quanh cảnh (không gian, thời gian, hoạt động chính); - Tả hoạt động cụ thể của con người; - Sử dụng từ ngữ phù hợp để miêu tả cảnh sinh hoạt một cách rõ nét, sinh động; - Nêu được cảm nghĩ về cảnh sinh hoạt.

Hoạt động 2: Đọc và phân tích bài viết tham khảo

a. Mục tiêu: Từ bài viết tham khảo, nắm được cách viết bài văn và có cho mình ý tưởng để viết bài văn kể lại một trải nghiệm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành đọc, phân tích bài viết tham khảo, trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc bài viết tham	- Bài viết tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của một bài văn tả cảnh sinh hoạt:

<p>khảo và trả lời các câu hỏi:</p> <p>+ Bài viết này có bố cục như thế nào?</p> <p>Nêu nội dung từng phần?</p> <p>+ Cảnh sinh hoạt được tả trong bài viết tham khảo là cảnh gì?</p> <p>+ Tác giả đã sử dụng những từ ngữ như thế nào để miêu tả cảnh sinh hoạt?</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS trả lời câu hỏi;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	<p>+ Giới thiệu cảnh sinh hoạt: chợ phiên vùng cao;</p> <p>+ Tả quang cảnh chung: cái nhìn bao quát, đi từ bên ngoài vào trong, từ xa đến gần (“chợ họp trên sườn núi”, “từ trên cao nhìn xuống”, “vào chợ”);</p> <p>+ Tả cảnh hoạt động cụ thể của con người: phụ nữ, đàn ông, em bé có những hoạt động riêng;</p> <p>+ Sử dụng từ ngữ phù hợp để miêu tả cảnh sinh hoạt một cách rõ nét, sinh động;</p> <p>+ Thể hiện thái độ, suy nghĩ của người viết (“Chợ phiên là nơi lưu giữ bản sắc văn hóa trong sinh hoạt cộng đồng các dân tộc thiểu số phía bắc Việt Nam”).</p>
--	---

Hoạt động 3: Thực hành viết theo các bước

a. Mục tiêu: Nắm được cách viết bài văn tả cảnh sinh hoạt.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS xác định mục đích viết bài, người đọc.</p> <p>- Hướng dẫn HS tìm ý.</p> <p>- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm,</p>	<p>. Các bước tiến hành</p> <p><u>Trước khi viết</u></p> <p>- Lựa chọn đề tài;</p> <p>- Tìm ý;</p> <p>- Lập dàn ý.</p>

lựa chọn cảnh sinh hoạt, tìm ý cho đoạn văn theo Phiếu học tập sau:

Em sẽ tả cảnh gì?
Cảnh sinh hoạt diễn ra ở đâu? Vào thời gian nào?
Nhìn bao quát, khung cảnh hiện lên như thế nào?
Cảnh sinh hoạt có những chi tiết nào đặc sắc?
Trong cảnh sinh hoạt, con người có những hoạt động gì?
Em có cảm xúc gì khi quan sát cảnh đó?

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS báo cáo kết quả;

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.

Viết bài

Chỉnh sửa

C – D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: HS thực hành viết đoạn văn, giám sát các ý đã lập;
- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

TIẾT 70: NÓI VÀ NGHE

CHIA SẺ MỘT TRẢI NGHIỆM VỀ NƠI EM SỐNG HOẶC TỪNG ĐẾN

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:

- HS kể và miêu tả được một trải nghiệm của chính mình về khung cảnh hay hoạt động mà mình quan sát hoặc trực tiếp tham gia;
- HS biết cách nói và nghe phù hợp: Với tư cách người nói, HS có thể dựa trên bài đã viết, phát triển và làm phong phú hơn cho phần nói, biết phát huy những lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời; với tư cách người nghe, HS biết lắng nghe và phản hồi tích cực.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn: Em đã từng sống hay từng đến những đâu? Hãy chia sẻ về một kỷ niệm khiến em nhớ mãi ở nơi đó.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

- GV dẫn dắt vào bài học mới: Bài học hôm nay, chúng ta sẽ thực hành nói và nghe về chủ đề *Chia sẻ một chủ đề về nơi em sống hoặc từng đến*.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Chuẩn bị bài nói

a. Mục tiêu: Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV nêu rõ yêu cầu HS xác định mục đích nói, bám sát mục đích nói và đối tượng nghe; - GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung nói; - GV hướng dẫn HS luyện nói theo cặp, nhóm, góp ý cho nhau về nội dung, cách nói; - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ.	1. Chuẩn bị bài nói và các bước tiến hành <u>Trước khi nói</u> - Lựa chọn đề tài, nội dung nói; - Tìm ý, lập ý cho bài nói; - Chính sửa bài nói; - Tập luyện.

<p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả hoạt động; - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng. 	
--	--

Hoạt động 2: Trình bày bài nói

a. Mục tiêu: Biết được các kỹ năng khi trình bày bài nói.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi 1 số HS trình bày trước lớp, các HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét, đánh giá điền vào phiếu. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>2. Trình bày bài nói</p>

Hoạt động 3: Trao đổi về bài nói

a. Mục tiêu: Nắm được cách đánh giá bài nói/trình bày.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- GV hướng dẫn HS đánh giá bài nói/ phần trình bày của bạn theo phiếu đánh giá.- HS tiếp nhận nhiệm vụ. <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện đánh giá theo phiếu. <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none">- GV điều phối:+ HS trình bày sản phẩm thảo luận;+ HS tương tác, nhận xét, đặt câu hỏi. <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">+ GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.	

C – D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng để luyện nói

b. Nội dung: HS dựa vào góp ý của các bạn và GV, thực hành nói và nghe lại.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* HS thực hành nói lại, dựa trên những góp ý và đánh giá của giáo viên và các bạn.

- *GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC

PHIẾU ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ			
NHÓM:			
TIÊU CHÍ	MỨC ĐỘ		
	Chưa đạt (0 điểm)	Đạt (1 điểm)	Tốt (2 điểm)
1. Chọn được câu chuyện hay, có ý nghĩa	Chưa có chuyện để kể.	Có chuyện để kể nhưng chưa hay.	Câu chuyện hay và ấn tượng.
2. Nội dung câu chuyện phong phú, hấp dẫn	Nội dung sơ sài, chưa có đủ chi tiết để người nghe hiểu câu chuyện.	Có đủ chi tiết để người nghe hiểu được nội dung câu chuyện.	Nội dung câu chuyện phong phú và hấp dẫn.
3. Nói to, rõ ràng, truyền cảm	Nói nhỏ, khó nghe; nói lặp lại, ngập ngừng nhiều lần.	Nói to; nhưng đôi chỗ lặp lại hoặc ngập ngừng một vài câu.	Nói to, truyền cảm; hầu như không lặp lại hay ngập ngừng.
4. Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,...) phù hợp	Điệu bộ thiếu tự tin; mắt chưa nhìn vào người nghe; nét mặt chưa biểu cảm hoặc biểu cảm không phù hợp.	Điệu bộ tự tin, nhìn vào người nghe; biểu cảm phù hợp với nội dung câu chuyện.	Điệu bộ rất tự tin, mắt nhìn vào người nghe, nét mặt sinh động.
5. Mở đầu và kết thúc hợp lí	Không chào hỏi và/hoặc không có lời kết thúc bài nói.	Có chào hỏi và có lời kết thúc bài nói.	Chào hỏi và kết thúc hấp dẫn, ấn tượng.
TỔNG ĐIỂM:/10 ĐIỂM			

CỦNG CỐ MỞ RỘNG

GV hướng dẫn HS bám sát yêu cầu để tự thực hiện 2 bài tập trong SHS

Bài tập 1: Yêu cầu HS đọc và xem lại kiến thức đã học về hai VB *Cô Tô* và *Hang Én*, hoàn thành bài tập.

Bài tập 2: Yêu cầu HS tự chọn, tự tìm thêm các tác phẩm kí hoặc thơ viết về các vùng miền của đất nước, chỉ ra một vài nét tương đồng và khác biệt của những tác phẩm đó với các tác phẩm đã học trong bài.

THỰC HÀNH ĐỌC

GV cho HS tự thực hành đọc văn bản *Nghìn năm tháp Khương Mỹ* (Lam Linh) ở nhà, gợi ý HS chú ý những dấu hiệu cho thấy VB này thuộc thể loại du kí, vẻ đẹp của tháp Khương Mỹ, những thông tin hữu ích về lịch sử và văn hóa trong bài kí.

TIẾT 71: ĐỌC MỞ RỘNG

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ Yêu cầu cần đạt

- HS chia sẻ với các bạn và thầy cô kết quả tự đọc các VB có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB trong bài 4. *Quê hương yêu dấu* và bài 5. *Những nẻo đường xứ sở*. Qua việc chia sẻ kết quả đọc mở rộng, HS thể hiện khả năng vận dụng kiến thức, và kỹ năng được học để tự đọc những VB mới có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB đã học;

- HS nêu được nội dung cơ bản của VB đọc; trình bày được một số yếu tố của thơ lục bát được thể hiện qua bài thơ, nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ; nhận biết được người kể chuyện, cách ghi chép và cách kể chuyện trong bài kí.

2. Năng lực

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v...

3. Phẩm chất

- Những phẩm chất được gợi ra từ nội dung của VB đọc;
- Ý thức tự giác, tích cực của HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Giáo án;
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;
- Các phương tiện kỹ thuật;
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Chuẩn bị của HS: SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân.

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV gợi dẫn và đặt câu hỏi:

+ Trong các bài học vừa qua, chúng ta đã được thầy/cô hướng dẫn đọc 1 VB cụ thể. Trong tiết học hôm nay, các em sẽ tự chọn ra các VB đã được yêu cầu để tiến hành đọc mở rộng.

+ Các em đã lựa chọn ra những VB nào?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi;

- GV nhận xét, đánh giá.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu: Thể hiện khả năng vận dụng kiến thức, và kỹ năng được học để tự đọc những VB mới có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB đã học (trình bày được một số yếu tố của thơ lục bát được thể hiện qua bài thơ, nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ; nhận biết được người kể chuyện, cách ghi chép và cách kể chuyện trong bài kí).

b. Nội dung: HS sử dụng các VB có cùng đặc điểm thể loại (thơ lục bát, kí) và cùng chủ đề với các VB đã học trong những bài: bài 1 bài 4. *Quê hương yêu dấu* và bài 5. *Những nẻo đường xứ sở*, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức thông qua sự hướng dẫn của GV, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV chia lớp thành 3 nhóm và yêu cầu: <i>Mỗi nhóm chọn một VB có cùng đặc điểm thể loại (thơ lục bát, kí) và cùng chủ đề với các VB đã học trong những bài trước, tiến hành đọc, trình bày nội dung và nghệ thuật của VB.</i></p> <p>- GV gợi ý:</p> <p>+ Để hoàn thành tốt tiết học hôm nay, các em hãy đọc lại phần Tri thức ngữ văn trong các bài học trước để nắm vững về thể loại, cũng như cách phân tích các đặc điểm nghệ thuật;</p> <p>+ Đối với VB thể kí, chú ý các kể, tả sự kiện cho mang tính chất chân thật hay không (người kể chuyện có tham gia vào câu chuyện hay không)? Cách kể chuyện có gì đặc biệt? (tuyến tính – theo thời gian hay phi tuyến tính)? <i>Nêu tác dụng của cách kể này.</i></p> <p>+ Đối với VB thơ lục bát, chú ý phân tích số tiếng, số dòng, vần, nhịp và</p>	

<p><i>những nét độc đáo trong cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ.</i></p> <p>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ;</p> <p>Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận</p> <p>- HS báo cáo kết quả hoạt động;</p> <p>- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</p> <p>Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức → Ghi lên bảng.</p>	
--	--

KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức hỏi – đáp; - Hình thức nói – nghe (thuyết trình sản phẩm của mình và nghe người khác thuyết trình). 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu, nội dung; - Hấp dẫn, sinh động; - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học; - Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện công việc; - Phiếu học tập; - Hệ thống câu hỏi và bài tập; - Trao đổi, thảo luận. 	

TIẾT 72 – 73: ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA HỌC KỲ I